

APOSTOLIC EXHORTATION **DILEXI TE**
OF THE HOLY FATHER LEO XIV
TO ALL CHRISTIANS ON LOVE FOR THE POOR

1. “I HAVE LOVED YOU” (Rev 3:9). The Lord speaks these words to a Christian community that, unlike some others, had no influence or resources, and was treated instead with violence and contempt: “You have but little power... I will make them come and bow down before your feet” (Rev 3:8-9). This text reminds us of the words of the canticle of Mary: “He has cast down the mighty from their thrones, and lifted up the lowly; he has filled the hungry with good things, and sent the rich away empty” (Lk 1:52-53).

2. This declaration of love, taken from the Book of Revelation, reflects the inexhaustible mystery that Pope Francis reflected upon in the Encyclical Dilexit Nos on the human and divine love of the heart of Jesus Christ. There we saw how Jesus identified himself “with the lowest ranks of society” and how, with his love poured out to the end, he confirms the dignity of every human being, especially when “they are weak, scorned, or suffering.” [1] As we contemplate Christ’s love, “we too are inspired to be more attentive to the sufferings and needs of others, and confirmed in our efforts to share in his work of liberation as instruments for the spread of his love.” [2]

Tông Huấn “TA ĐÃ YÊU THƯƠNG NGƯỜI”
của Đức Thánh Cha Lêô XIV
gửi đến toàn thể Kitô hữu về tình yêu thương người nghèo

1. “TA ĐÃ YÊU THƯƠNG NGƯỜI” (Kh 3, 9). Chúa phán những lời này với một cộng đoàn Kitô hữu, vốn không giống như một số cộng đoàn khác, chẳng có tầm ảnh hưởng hay nguồn lực, và bị đối xử bằng bạo lực và khinh miệt: “Người tuy ít thế lực... nhưng Ta sẽ bắt chúng đến phủ phục dưới chân người” (Kh 3,8-9). Đoạn Kinh Thánh này gợi cho ta nhớ đến lời trong Bài ca Magnificat của Đức Maria: “Chúa hạ bệ những ai quyền thế, Người nâng cao mọi kẻ khiêm nhường; kẻ đói nghèo, Chúa ban của đầy dư; người giàu có, lại đuổi về tay trắng.” (Lc 1,52-53).

2. Tuyên ngôn tình yêu này, được trích từ Sách Khải Huyền, phản ánh màu nhiệm vô tận mà Đức Phanxicô đã suy tư trong Thông điệp Dilexit Nos về Tình yêu nhân loại và thần linh của Trái Tim Chúa Giêsu Kitô. Trong đó chúng ta thấy Đức Giêsu đã tự đồng hóa mình “với những người ở tầng lớp thấp nhất của xã hội”, và với tình yêu được Ngài tuôn đổ cho đến cùng, Ngài xác nhận phẩm giá của mọi con người, đặc biệt là “những ai yếu đuối, bị khinh miệt, hoặc khổ đau. [1] Khi chiêm ngắm tình yêu của Đức Kitô, “chúng ta cũng được thôi thúc trở nên nhạy cảm hơn trước nỗi đau và nhu cầu của tha nhân, và được củng cố trong sự nỗ lực của chúng ta để tham dự vào công cuộc giải phóng của Người, trở nên những khí cụ loan truyền tình yêu của Người.

3. For this reason, in continuity with the Encyclical *Dilexit Nos*, Pope Francis was preparing in the last months of his life an Apostolic Exhortation on the Church's care for the poor, to which he gave the title *Dilexi Te*, as if Christ speaks those words to each of them, saying: "You have but little power," yet "I have loved you" (*Rev* 3:9). I am happy to make this document my own — adding some reflections — and to issue it at the beginning of my own pontificate, since I share the desire of my beloved predecessor that all Christians come to appreciate the close connection between Christ's love and his summons to care for the poor. I too consider it essential to insist on this path to holiness, for "in this call to recognize him in the poor and the suffering, we see revealed the very heart of Christ, his deepest feelings and choices, which every saint seeks to imitate." [3]

3. Vì lý do đó, trong sự tiếp nối Thông điệp *Dilexit Nos*, Đức Phanxicô trong những tháng cuối đời đã soạn thảo một Tông huấn về sự quan tâm của Giáo Hội đối với người nghèo, và ngài đã đặt tựa đề cho văn kiện ấy là *Dilexi Te*, như thể chính Chúa Kitô nói những lời ấy với từng người trong họ, rằng: "Người tuy ít thế lực," nhưng "Ta đã yêu thương người" (Kh 3,9). Tôi rất vui mừng được đón nhận văn kiện này như của chính mình — đồng thời thêm vào đó một số suy tư — và ban hành nó vào đầu triều đại giáo hoàng của tôi, vì tôi chia sẻ ước muốn của vị tiền nhiệm khả kính rằng mọi Kitô hữu đều nhận thức được mối liên hệ mật thiết giữa tình yêu của Đức Kitô và lời Người mời gọi chăm sóc người nghèo. Tôi cũng coi là thiết yếu việc phải nhấn mạnh con đường nên thánh này, bởi vì "trong lời kêu gọi nhận ra Người nơi người nghèo và người đau khổ, chúng ta thấy rõ chính con tim của Đức Kitô, những tâm tình và những chọn lựa sâu xa nhất của Người, mà mọi vị thánh đều tìm cách noi theo."

CHƯƠNG MỘT A FEW ESSENTIAL WORDS - VÀI LỜI CỐT YẾU

4. Jesus' disciples criticized the woman who poured costly perfumed oil on his head. They said: "Why this waste? For this ointment could have been sold for a large sum, and the money given to the poor." However, the Lord said to them in response: "You always have the poor with you, but you will not always have me" (*Mt 26:8-9,11*). That woman saw in Jesus the lowly and suffering Messiah on whom she could pour out all her love. What comfort that anointing must have brought to the very head that within a few days would be pierced by thorns! It was a small gesture, of course, but those who suffer know how great even a small gesture of affection can be, and how much relief it can bring. Jesus understood this and told the disciples that the memory of her gesture would endure: "Wherever this good news is proclaimed in the whole world, what she has done will be told in remembrance of her" (*Mt 26:13*). The simplicity of that woman's gesture speaks volumes. No sign of affection, even the smallest, will ever be forgotten, especially if it is shown to those who are suffering, lonely or in need, as was the Lord at that time.

5. Love for the Lord, then, is one with love for the poor. The same Jesus who tells us, "The poor you will always have with you" (*Mt 26:11*), also promises the disciples: "I am with you always" (*Mt 28:20*). We likewise think of his saying: "Just as you did it to one of the least of these brothers and sisters of mine, you did it to me" (*Mt 25:40*). This is not a matter of mere human kindness but a revelation: contact with those who are lowly and powerless is a fundamental way of encountering the Lord of history. In the poor, he continues to speak to us.

4. Các môn đệ Đức Giêsu trách móc người phụ nữ đã đổ dầu thơm quý giá lên đầu Người. Họ nói: "Sao lại phí của như thế? Dầu đó có thể bán được một số tiền lớn, để có thể bố thí cho người nghèo." Tuy nhiên, Chúa đã đáp lại họ: "Người nghèo thì các ngươi luôn có bên mình, còn Ta thì các ngươi không có mãi đâu" (*Mt 26, 8-9.11*). Người phụ nữ ấy đã nhận ra nơi Đức Giêsu hình ảnh Đấng Mêsia khiêm hạ và đau khổ, Đấng mà trên đầu Người, bà có thể đổ tràn tất cả tình yêu của mình. Thật an ủi biết bao vì việc xúc dầu ấy chắc hẳn đã mang lại cho chính cái đầu mà chỉ ít ngày sau đó sẽ bị đội mào gai! Dĩ nhiên, đó chỉ là một cử chỉ nhỏ bé, nhưng những ai từng đau khổ đều hiểu được rằng một nghĩa cử yêu thương dù nhỏ cũng mang lại sự xoa dịu lớn lao biết bao. Đức Giêsu hiểu điều đó, nên Ngài đã nói với các môn đệ rằng ký ức về hành động của người phụ nữ ấy sẽ còn mãi: "Tin Mừng này được loan báo bất cứ nơi nào trong khắp thiên hạ, thì người ta cũng sẽ kể lại việc cô vừa làm mà nhớ tới cô" (*Mt 26,13*). Tính đơn sơ trong cử chỉ của người phụ nữ ấy đã nói lên thật nhiều điều. Không một dấu chỉ yêu thương nào, dù nhỏ bé đến đâu, sẽ bị quên lãng, đặc biệt khi nó được dành cho những người đang đau khổ, cô đơn hoặc túng thiếu, như chính Chúa Giêsu trong thời khắc ấy.

5. Tình yêu dành cho Thiên Chúa vì thế hiệp nhất với tình yêu dành cho người nghèo. Chính Đức Giêsu Đấng nói với chúng ta rằng, "Lúc nào anh em cũng có người nghèo bên cạnh" (*Mt 26, 11*), cũng là Đấng hứa với các môn đệ: "Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế" (*Mt 28, 20*). Chúng ta cũng nhớ đến lời Người phán: "Mỗi lần các con làm như thế cho một trong những anh em bé nhỏ nhất của Thầy đây, là các con đã làm cho chính Thầy vậy" (*Mt 25, 40*). Đây không chỉ đơn thuần là lòng nhân đạo có tính nhân loại, nhưng là một mạc khải: việc tiếp xúc với những người khiêm hạ và yếu thế chính là con đường căn bản để gặp gỡ vị Chúa của lịch sử. Nơi người nghèo, chính Ngài vẫn tiếp tục nói với chúng ta.

Saint Francis

6. Pope Francis, explaining his choice of that name, related how, after his election, a Cardinal friend of his embraced him, kissed him and told him: “Do not forget the poor!” [4] It is the same appeal that the leaders of the Church made to Saint Paul when he went up to Jerusalem to confirm his mission (cf. *Gal* 2:1-10). Years later, the Apostle could still reaffirm that this was “actually what I was eager to do” (*Gal* 2:10). Care for the poor was also a great concern of Saint Francis of Assisi: in the person of a leper, Christ himself embraced Francis and changed his life. Even today, Saint Francis, as the Poor Man of Assisi, continues to inspire us by his outstanding example.

7. Eight centuries ago, Saint Francis prompted an evangelical renewal in the Christians and society of his time. Wealthy and self-confident, the young Francis was taken aback and converted by his direct contact with the poor and outcast of society. The story of his life continues to appeal to the minds and hearts of believers, and many non-believers as well. It “changed history.” [5] A further step on the same path was taken by the Second Vatican Council, as Saint Paul VI pointed out when he said that “the ancient parable of the Samaritan served as the model for the Council’s spirituality.” [6] I am convinced that the preferential choice for the poor is a source of extraordinary renewal both for the Church and for society, if we can only set ourselves free of our self-centeredness and open our ears to their cry.

Thánh Phanxicô

6. Đức Thánh cha Phanxicô, khi giải thích lý do việc chọn danh hiệu của mình, ngài kể lại rằng sau khi được bầu chọn, một Hồng y bạn của ngài đã ôm lấy ngài, hôn ngài và nói: “Đừng quên người nghèo!” [4] Đó cũng chính là lời kêu gọi mà các vị lãnh đạo Giáo Hội đã nói với Thánh Phaolô khi ngài lên Giêrusalem để xác nhận sứ vụ của mình (x. *Gl* 2,1-10). Nhiều năm sau, vị Tông đồ vẫn có thể xác nhận lại điều đó, rằng đây chính là điều mà ngài “vẫn hằng hái làm” (*Gl* 2,10). Sự quan tâm đến người nghèo cũng là mối bận tâm lớn lao của Thánh Phanxicô Assisi: trong con người của một người phong cùi, chính Đức Kitô đã ôm lấy Thánh Phanxicô và biến đổi hoàn toàn cuộc đời ngài. Cho đến hôm nay, Thánh Phanxicô, Người Nghèo thành Assisi, vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho chúng ta bằng chứng tá phi thường của ngài.

7. Tám thế kỷ trước, Thánh Phanxicô đã khơi dậy một cuộc canh tân theo Tin Mừng nơi người Kitô hữu và xã hội thời bấy giờ. Vốn giàu có và tự tin, chàng trai trẻ Phanxicô đã bị sốc và đã được hoán cải nhờ tiếp xúc trực tiếp với những người nghèo khổ và những người bị gạt ra bên lề xã hội. Câu chuyện đời ngài vẫn chạm đến tâm trí và con tim của các tín hữu, và ngay cả với nhiều người không tin. Thực vậy, cuộc đời ấy đã “thay đổi lịch sử.” [5] Công đồng Vaticanô II đã có một bước tiến xa hơn trên nẻo đường ấy, như Thánh Phaolô VI đã chỉ ra khi ngài nói rằng: “dụ ngôn cổ xưa về người Samari chính là hình mẫu cho linh đạo của Công đồng.” [6] Tôi xác tín rằng việc ưu tiên chọn lựa người nghèo là nguồn mạch của một cuộc canh tân phi thường, cho cả Giáo Hội lẫn xã hội, miễn là chúng ta biết giải thoát chính mình khỏi tính ích kỷ và mở tai lắng nghe tiếng kêu của họ.

The cry of the poor

8. The passage of Sacred Scripture in which God reveals himself to Moses in the burning bush can serve as a constant starting-point for this effort. There he says: “I have observed the misery of my people who are in Egypt; I have heard their cry on account of their taskmasters. Indeed, I know their sufferings, and I have come down to deliver them... So come, I will send you” (*Ex 3:7-8,10*). [7] God thus shows his concern for the needs of the poor: “When the Israelites cried out to the Lord, he raised up for them a deliverer” (*Judg 3:15*). In hearing the cry of the poor, we are asked to enter into the heart of God, who is always concerned for the needs of his children, especially those in greatest need. If we remain unresponsive to that cry, the poor might well cry out to the Lord against us, and we would incur guilt (cf. *Deut 15:9*) and turn away from the very heart of God.

9. The condition of the poor is a cry that, throughout human history, constantly challenges our lives, societies, political and economic systems, and, not least, the Church. On the wounded faces of the poor, we see the suffering of the innocent and, therefore, the suffering of Christ himself. At the same time, we should perhaps speak more correctly of the many faces of the poor and of poverty, since it is a multifaceted phenomenon. In fact, there are many forms of poverty: the poverty of those who lack material means of subsistence, the poverty of those who are socially marginalized and lack the means to give voice to their dignity and abilities, moral and spiritual poverty, cultural poverty, the poverty of those who find themselves in a condition of personal or social weakness or fragility, the poverty of those who have no rights, no space, no freedom.

Tiếng kêu của người nghèo

8. Đoạn Kinh Thánh kể về việc Thiên Chúa tỏ mình ra với ông Môsê trong bụi gai cháy có thể được xem như điểm khởi đầu thường hằng cho nỗ lực này. Tại đó, Thiên Chúa phán: “Ta đã thấy rõ cảnh khổ cực của dân Ta bên Ai-cập; Ta đã nghe tiếng chúng kêu than vì bọn cai hành hạ. Phải, Ta biết các nỗi đau khổ của chúng, và Ta xuống để giải thoát chúng... Vậy, ngươi hãy đi, Ta sai ngươi” (Xh 3, 7-8.10). [7] Như thế, Thiên Chúa bày tỏ mối quan tâm của Ngài đối với những nhu cầu của người nghèo: “Khi con cái Israel kêu lên Đức Chúa, Đức Chúa liền cho xuất hiện một vị cứu tinh” (Tl 3,15). Khi lắng nghe tiếng kêu của người nghèo, chúng ta được mời gọi bước vào chính trái tim của Thiên Chúa, Đấng luôn ưu tư cho nhu cầu của con cái Ngài, đặc biệt là những ai thiếu thốn và khổ đau hơn cả. Nếu chúng ta làm ngơ trước tiếng kêu đó, người nghèo sẽ kêu lên cùng Đức Chúa chống lại chúng ta, chúng ta sẽ mắc tội (x. Đnl 15, 9) và quay lưng lại với chính trái tim của Thiên Chúa.

9. Tình cảnh của người nghèo là một tiếng kêu vang vọng trong suốt dòng lịch sử nhân loại, luôn thách thức cuộc sống, xã hội, các hệ thống chính trị và kinh tế của chúng ta, và thách thức cả Giáo Hội. Trên những khuôn mặt đầy thương tích của người nghèo, chúng ta nhận ra nỗi đau của những người vô tội, và vì thế, chính là nỗi đau của Đức Kitô. Đồng thời, có lẽ chúng ta cũng nên nói chính xác hơn rằng có nhiều khuôn mặt của người nghèo và nhiều dạng nghèo đói, bởi vì nghèo đói là một hiện tượng đa diện. Thật vậy, có rất nhiều hình thức nghèo đói: nghèo của những con người thiếu phương tiện vật chất để sống còn, nghèo của những con người bị gạt ra bên lề xã hội và không có phương tiện để lên tiếng cho phẩm giá cũng như khả năng của họ, nghèo đạo đức và thiêng liêng, nghèo văn hóa, nghèo của những ai tìm thấy mình trong tình trạng yếu kém hoặc dễ tổn thương về mặt cá nhân hay xã hội, nghèo của những con người không có quyền, không có chỗ, không có tự do.

10. In this sense, it can be said that the commitment to the poor and to removing the social and structural causes of poverty has gained importance in recent decades, but it remains insufficient. This is also the case because our societies often favor criteria for orienting life and politics that are marked by numerous inequalities. As a result, the old forms of poverty that we have become aware of and are trying to combat are being joined by new ones, sometimes more subtle and dangerous. From this point of view, it is to be welcomed that the United Nations has made the eradication of poverty one of its Millennium Goals.

11. A concrete commitment to the poor must also be accompanied by a change in mentality that can have an impact at the cultural level. In fact, the illusion of happiness derived from a comfortable life pushes many people towards a vision of life centered on the accumulation of wealth and social success at all costs, even at the expense of others and by taking advantage of unjust social ideals and political-economic systems that favor the strongest. Thus, in a world where the poor are increasingly numerous, we paradoxically see the growth of a wealthy elite, living in a bubble of comfort and luxury, almost in another world compared to ordinary people. This means that a culture still persists — sometimes well disguised — that discards others without even realizing it and tolerates with indifference that millions of people die of hunger or survive in conditions unfit for human beings. A few years ago, the photo of a lifeless child lying on a Mediterranean beach caused an uproar; unfortunately, apart from some momentary outcry, similar events are becoming increasingly irrelevant and seen as marginal news items.

10. Theo nghĩa này, có thể nói rằng việc dấn thân cho người nghèo cũng như xóa bỏ những nguyên nhân có tính xã hội và cơ cấu gây ra tình trạng nghèo đói đã được quan tâm nhiều hơn trong những thập niên gần đây, tuy nhiên vẫn chưa đủ. Điều này cũng phần nào do các xã hội của chúng ta thường ưu tiên các tiêu chí định hướng đời sống và chính trị vốn in nhiều dấu bất bình đẳng. Hệ quả là, những hình thức nghèo đói cũ mà chúng ta đã nhận thức và đang cố gắng khắc phục, nay lại được liên kết bởi những hình thức nghèo đói mới, đôi khi còn tinh vi và nguy hiểm hơn. Từ góc nhìn đó, thật đáng hoan nghênh khi Liên Hiệp Quốc đã nêu việc xóa bỏ nghèo đói như một trong những Mục Tiêu Thiên Niên Kỷ của mình.

11. Việc dấn thân cụ thể cho người nghèo cũng cần phải đi đôi với một sự thay đổi về tâm thức vốn có thể tác động đến bình diện văn hóa. Thật vậy, sự ảo tưởng về hạnh phúc hiểu như một cuộc sống sung túc đã khiến nhiều người theo đuổi một quan niệm sống đặt trọng tâm vào việc tích lũy của cải và thành đạt xã hội bằng mọi giá, ngay cả bằng cách gây tổn hại đến người khác hoặc bằng việc lợi dụng các lý tưởng xã hội có tính bất công và các hệ thống chính trị-kinh tế thiên vị kẻ mạnh. Vì thế, trong một thế giới ngày càng có nhiều người nghèo hơn, chúng ta lại chứng kiến cách nghịch lý sự lớn mạnh của một tầng lớp giàu có, sống trong bong bóng tiện nghi xa xỉ, hầu như tách biệt khỏi thế giới của những người dân thường. Điều này cho thấy rằng vẫn còn tồn tại — thường được ngụy trang khéo léo — một nền văn hóa loại trừ người khác nhưng lại không hề ý thức, và dửng dưng chấp nhận việc hàng triệu người chết đói hoặc phải sống trong những điều kiện không xứng đáng với phẩm giá con người. Cách đây vài năm, bức ảnh thi thể một đứa trẻ nằm trên bãi biển Địa Trung Hải đã gây ra một làn sóng phẫn nộ; nhưng thật đáng buồn, ngoài một số phản ứng tức thời, những sự kiện tương tự như thế đang ngày càng trở nên chẳng liên quan và được coi như là những tin tức không quan trọng.

12. We must not let our guard down when it comes to poverty. We should be particularly concerned about the serious conditions in which many people find themselves due to lack of food and water. In wealthy countries too, the growing numbers of the poor are equally a source of concern. In Europe, more and more families find themselves unable to make it to the end of the month. In general, we are witnessing an increase in different kinds of poverty, which is no longer a single, uniform reality but now involves multiple forms of economic and social impoverishment, reflecting the spread of inequality even in largely affluent contexts. Let us not forget that “doubly poor are those women who endure situations of exclusion, mistreatment and violence, since they are frequently less able to defend their rights. Even so, we constantly witness among them impressive examples of daily heroism in defending and protecting their vulnerable families.” [8] While significant changes are under way in some countries, “the organization of societies worldwide is still far from reflecting clearly that women possess the same dignity and identical rights as men. We say one thing with our words, but our decisions and reality tell another story,” [9] especially if we consider the numbers of women who are in fact destitute.

12. Chúng ta không được lơ là trước thực trạng nghèo đói. Chúng ta cần đặc biệt quan tâm đến những hoàn cảnh nghiêm trọng mà nhiều người đang phải chịu đựng do thiếu lương thực và nước uống. Ngay cả ở các quốc gia giàu có, số người nghèo ngày càng tăng cũng là một mối quan ngại lớn. Tại châu Âu, ngày càng có nhiều gia đình không thể trang trải cho đến cuối tháng. Nhìn chung, chúng ta đang chứng kiến sự gia tăng của nhiều hình thức nghèo đói khác nhau, vốn không còn là một thực tại đơn nhất và đồng nhất, mà bao gồm nhiều dạng thức nghèo túng về kinh tế và xã hội, phản ánh sự lan rộng của bất bình đẳng ngay cả trong những bối cảnh vốn được xem là sung túc. Đừng quên rằng, “những người phụ nữ phải chịu cảnh bị loại trừ, ngược đãi và bạo hành là những người nghèo gấp đôi, vì họ thường ít có khả năng tự bảo vệ quyền lợi của mình. Tuy nhiên, chúng ta vẫn luôn chứng kiến nơi họ những tấm gương anh hùng đáng khâm phục trong đời sống hằng ngày khi họ bảo vệ và chăm sóc các gia đình để bị tổn thương của họ.” [8] Dù ở một số quốc gia đã có những thay đổi đáng kể, nhưng “việc tổ chức các xã hội trên toàn thế giới vẫn còn chưa phản ánh thật rõ ràng rằng phụ nữ có cùng phẩm giá và quyền lợi như nam giới. Chúng ta nói một đằng, nhưng những quyết định và thực tế của chúng ta lại đi một nẻo,” [9] đặc biệt khi ta xét đến con số thực tế những phụ nữ đang phải sống trong cảnh bần cùng.

Ideological prejudices

13. Looking beyond the data — which is sometimes “interpreted” to convince us that the situation of the poor is not so serious — the overall reality is quite evident: “Some economic rules have proved effective for growth, but not for integral human development. Wealth has increased, but together with inequality, with the result that ‘new forms of poverty are emerging.’ The claim that the modern world has reduced poverty is made by measuring poverty with criteria from the past that do not correspond to present-day realities. In other times, for example, lack of access to electric energy was not considered a sign of poverty, nor was it a source of hardship. Poverty must always be understood and gauged in the context of the actual opportunities available in each concrete historical period.” [10] Looking beyond specific situations and contexts, however, a 1984 document of the European Community declared that “‘the poor’ shall be taken to mean persons, families and groups of persons whose resources (material, cultural and social) are so limited as to exclude them from the minimum acceptable way of life in the Member States in which they live.” [11] Yet if we acknowledge that all human beings have the same dignity, independent of their place of birth, the immense differences existing between countries and regions must not be ignored.

14. The poor are not there by chance or by blind and cruel fate. Nor, for most of them, is poverty a choice. Yet, there are those who still presume to make this claim, thus revealing their own blindness and cruelty. Of course, among the poor there are also those who do not want to work, perhaps because their ancestors, who worked all their lives, died poor. However, there are so many others — men and women — who nonetheless work from dawn to dusk, perhaps collecting scraps or the like, even though they know that their hard work will only help them to scrape by, but never really improve their lives. Nor can it be said that most of the poor are such because they do not “deserve” otherwise, as maintained by that specious view of meritocracy that sees only the successful as “deserving.”

Những định kiến có tính ý thức hệ

13. Nhìn xa hơn các dữ liệu — vốn đôi khi được “diễn giải” để thuyết phục chúng ta rằng tình cảnh của người nghèo không nghiêm trọng lắm — thì thực tế tổng thể lại hết sức rõ ràng: “Một số quy luật kinh tế đã chứng tỏ có hiệu quả trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng, nhưng không mang lại hiệu quả đối với sự phát triển toàn diện cho con người. Của cải đã gia tăng, nhưng đi kèm với bất bình đẳng, khiến cho ‘những hình thức nghèo đói mới đang xuất hiện.’ Lập luận cho rằng thế giới hiện đại đã giảm bớt nghèo đói dựa trên việc đo lường cái nghèo bằng các tiêu chí của quá khứ, vốn không còn phù hợp với thực tại ngày nay. Trong những thời đại khác, chẳng hạn, việc không có điện năng không được xem là một dấu hiệu của nghèo đói, cũng không phải là nguyên nhân gây khó khăn. Cái nghèo luôn phải được hiểu và đánh giá trong bối cảnh các cơ hội thực tế có sẵn trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.” [10] Tuy nhiên, nhìn xa hơn những hoàn cảnh và bối cảnh cụ thể, một văn kiện năm 1984 của Cộng đồng Châu Âu đã tuyên bố rằng: “‘người nghèo’ được hiểu là những cá nhân, gia đình hoặc nhóm người có nguồn lực (vật chất, văn hóa và xã hội) quá hạn chế đến mức bị loại trừ khỏi mức sống tối thiểu được chấp nhận tại các Quốc gia Thành viên nơi họ sinh sống.” [11] Tuy vậy, nếu chúng ta thừa nhận rằng mọi con người đều có phẩm giá như nhau, bất kể họ sinh ra ở đâu, thì những khác biệt to lớn đang tồn tại giữa các quốc gia và khu vực không thể bị phớt lờ.

14. Người nghèo không hiện diện một cách ngẫu nhiên hay do định mệnh mù quáng và tàn nhẫn. Đối với đa số họ, cái nghèo cũng không phải là một sự lựa chọn. Tuy nhiên, vẫn có những kẻ dám tuyên bố như thế, qua đó bộc lộ sự mù quáng và tàn nhẫn của chính họ. Dĩ nhiên, trong số những người nghèo cũng có những người không muốn làm việc, có lẽ vì tổ tiên của họ — những người đã làm việc suốt đời — rốt cuộc vẫn chết trong nghèo túng. Tuy nhiên, lại có rất nhiều người khác — cả nam lẫn nữ — vẫn miệt mài làm việc từ tờ mờ sáng cho đến tối khuya, có khi chỉ để nhặt nhạnh những thứ vụn vặt hoặc làm những công việc tương tự, dù họ biết rằng công sức nặng nhọc của mình chỉ giúp họ tạm sống qua ngày, chứ không bao giờ thật sự cải thiện được cuộc sống. Cũng không thể nói rằng phần lớn người nghèo là vì họ không “xứng đáng” có cuộc sống khá hơn, như quan điểm sai lầm về trọng dụng nhân tài để thấy chỉ những người thành đạt mới được coi là “xứng đáng.”

15. Christians too, on a number of occasions, have succumbed to attitudes shaped by secular ideologies or political and economic approaches that lead to gross generalizations and mistaken conclusions. The fact that some dismiss or ridicule charitable works, as if they were an obsession on the part of a few and not the burning heart of the Church's mission, convinces me of the need to go back and re-read the Gospel, lest we risk replacing it with the wisdom of this world. The poor cannot be neglected if we are to remain within the great current of the Church's life that has its source in the Gospel and bears fruit in every time and place.

15. Chính các Kitô hữu cũng thế, trong nhiều trường hợp, đã sa vào những thái độ bị khuôn đúc bởi các ý thức hệ thế tục hoặc những cách tiếp cận chính trị và kinh tế dẫn đến những khái quát sai lầm và kết luận lệch lạc. Việc có người coi thường hoặc chế giễu các công việc từ thiện, như thể đó chỉ là nỗi ám ảnh của một số ít người chứ không phải là con tim rực cháy trong sứ mạng của Giáo Hội, khiến tôi càng xác tín rằng chúng ta cần quay trở lại và đọc lại Tin Mừng, kẻo chúng ta có nguy cơ thay thế Tin Mừng bằng sự khôn ngoan của thế gian này. Người nghèo không thể bị lãng quên, nếu chúng ta muốn tiếp tục ở lại trong dòng chảy lớn của đời sống Giáo Hội, dòng chảy vốn bắt nguồn từ Tin Mừng và sinh hoa trái trong mọi thời và mọi nơi.

CHƯƠNG HAI

GOD CHOOSES THE POOR – THIÊN CHÚA CHỌN NGƯỜI NGHÈO

16. God is merciful love, and his plan of love, which unfolds and is fulfilled in history, is above all his descent and coming among us to free us from slavery, fear, sin and the power of death. Addressing their human condition with a merciful gaze and a heart full of love, he turned to his creatures and thus took care of their poverty. Precisely in order to share the limitations and fragility of our human nature, he himself became poor and was born in the flesh like us. We came to know him in the smallness of a child laid in a manger and in the extreme humiliation of the cross, where he shared our radical poverty, which is death. It is easy to understand, then, why we can also speak theologically of a preferential option on the part of God for the poor, an expression that arose in the context of the Latin American continent and in particular in the Puebla Assembly, but which has been well integrated into subsequent teachings of the Church. [12] This “preference” never indicates exclusivity or discrimination towards other groups, which would be impossible for God. It is meant to emphasize God’s actions, which are moved by compassion toward the poverty and weakness of all humanity. Wanting to inaugurate a kingdom of justice, fraternity and solidarity, God has a special place in his heart for those who are discriminated against and oppressed, and he asks us, his Church, to make a decisive and radical choice in favor of the weakest.

Sự lựa chọn người nghèo

16. Thiên Chúa là tình yêu xót thương, và kế hoạch yêu thương của Ngài, được khai mở và nên trọn trong dòng lịch sử, trên hết chính là việc Người hạ mình và đến giữa chúng ta để giải thoát chúng ta khỏi ách nô lệ, sợ hãi, tội lỗi và quyền lực của sự chết. Hướng về thân phận con người của họ với ánh nhìn đầy cảm thương và con tim chan chứa tình yêu, Thiên Chúa đã đoái đến các tạo vật của Ngài và thật thế, Người quan tâm đến sự nghèo khó của họ. Chính vì muốn chia sẻ những giới hạn và sự mong manh của bản tính nhân loại chúng ta, Ngài đã tự trở nên nghèo khó và sinh ra trong thân xác phàm như chúng ta. Chúng ta nhận biết Ngài nơi sự bé nhỏ của một đứa trẻ nằm trong máng cỏ, và trong sự hạ mình tột cùng của thập giá, nơi Ngài đã chia sẻ với chúng ta nỗi nghèo tận căn của con người, đó là cái chết. Bởi vậy, thật dễ hiểu tại sao chúng ta có thể nói theo ngôn ngữ thần học về sự ưu tiên chọn người nghèo của Thiên Chúa, một thành ngữ đã xuất hiện trong bối cảnh Châu Mỹ Latinh và đặc biệt trong Hội nghị Puebla, và sau đó đã được hội nhập cách sâu sắc vào các giáo huấn của Giáo Hội. [12] “Sự ưu tiên” này không bao giờ ám chỉ sự loại trừ hay phân biệt đối xử với các nhóm khác, điều vốn không thể có nơi Thiên Chúa. Sự ưu tiên này có ý nhấn mạnh hành động của Thiên Chúa, Đấng luôn động lòng trắc ẩn trước cảnh nghèo nàn và sự yếu đuối của toàn thể nhân loại. Khi muốn khai mở một vương quốc của công lý, huynh đệ và liên đới, Thiên Chúa dành một chỗ đặc biệt trong trái tim Ngài cho những ai bị phân biệt đối xử và áp bức, và Ngài mời gọi chúng ta, Giáo Hội của Ngài, hãy đưa ra một chọn lựa dứt khoát và triệt để để đứng về phía những người yếu thế nhất.

17. It is in this perspective that we can understand the numerous pages of the Old Testament in which God is presented as the friend and liberator of the poor, the one who hears the cry of the poor and intervenes to free them (cf. *Ps* 34:7). God, the refuge of the poor, denounces through the prophets — we recall in particular Amos and Isaiah — the injustices committed against the weakest, and exhorts Israel to renew its worship from within, because one cannot pray and offer sacrifice while oppressing the weakest and poorest. From the beginning of Scripture, God’s love is vividly demonstrated by his protection of the weak and the poor, to the extent that he can be said to have a particular fondness for them. “God’s heart has a special place for the poor... The entire history of our redemption is marked by the presence of the poor.” [13]

Jesus, the poor Messiah

18. The Old Testament history of God’s preferential love for the poor and his readiness to hear their cry to which I have briefly alluded — comes to fulfillment in Jesus of Nazareth. [14] By his Incarnation, he “emptied himself, taking the form of a slave, being born in human likeness” (*Phil* 2:7), and in that form he brought us salvation. His was a radical poverty, grounded in his mission to reveal fully God’s love for us (cf. *Jn* 1:18; *1 Jn* 4:9). As Saint Paul puts it in his customarily brief but striking manner: “You know well the grace of our Lord Jesus Christ, that though he was rich, yet for your sakes he became poor, so that by his poverty you might become rich” (*2 Cor* 8:9).

17. Chính trong viễn tượng này mà chúng ta có thể hiểu được nhiều trang Kinh Thánh Cựu Ước, nơi Thiên Chúa được trình bày như người bạn và Đấng giải thoát của người nghèo, là Đấng lắng nghe tiếng kêu than của họ và ra tay giải cứu (x. Tv 34,7). Thiên Chúa, nơi nương ẩn của người nghèo, đã lên tiếng tố cáo qua miệng các ngôn sứ – đặc biệt là Amốt và Isaia – về những bất công mà người yếu thế phải chịu, đồng thời khuyến dụ Israel canh tân việc thờ phượng từ bên trong, bởi lẽ người ta không thể vừa cầu nguyện và dâng lễ vật cho Thiên Chúa lại vừa đàn áp những người yếu đuối và nghèo khổ nhất. Ngay từ đầu Thánh Kinh, tình yêu của Thiên Chúa đã được biểu lộ cách rõ nét qua việc Ngài bảo vệ những ai yếu đuối và nghèo khổ, đến độ có thể nói rằng Ngài dành một sự ưu ái đặc biệt cho họ. “Trái tim Thiên Chúa có một chỗ đặc biệt dành cho người nghèo... Toàn bộ lịch sử cứu độ của chúng ta đều được ghi dấu bởi sự hiện diện của người nghèo.” [13]

Đức Giêsu, Đấng Mêsia nghèo

18. Lịch sử Cựu Ước về tình yêu ưu tiên của Thiên Chúa dành cho người nghèo và sự sẵn sàng lắng nghe tiếng kêu than của họ – mà tôi vừa nhắc đến cách vắn gọn – đã được nên trọn nơi Đức Giêsu thành Nadarét. [14] Qua mầu nhiệm Nhập Thể, Người “đã tự hủy mình ra không, mặc lấy thân phận tôi đòi, trở nên giống phàm nhân” (Pl 2,7); và chính trong thân phận đó, Người đã mang ơn cứu độ đến cho chúng ta. Sự nghèo khó của Người là một sự nghèo khó triệt để, phát xuất từ sứ mạng mặc khải trọn vẹn tình yêu của Thiên Chúa dành cho nhân loại (x. Ga 1,18; 1Ga 4,9). Như Thánh Phaolô đã diễn tả điều ấy bằng một lối nói ngắn gọn nhưng đầy ẩn tượng: “Anh em biết Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, vốn giàu sang phú quý, nhưng đã tự ý trở nên nghèo khó vì anh em, để nhờ sự nghèo khó của Người mà anh em trở nên giàu có.” (2Cr 8,9).

19. The Gospel shows us that poverty marked every aspect of Jesus' life. From the moment he entered the world, Jesus knew the bitter experience of rejection. The Evangelist Luke tells how Joseph and Mary, who was about to give birth, arrived in Bethlehem, and then adds, poignantly, that "there was no place for them in the inn" (*Lk* 2:7). Jesus was born in humble surroundings and laid in a manger; then, to save him from being killed, they fled to Egypt (cf. *Mt* 2:13-15). At the dawn of his public ministry, after announcing in the synagogue of Nazareth that the year of grace which would bring joy to the poor was fulfilled in him, he was driven out of town (cf. *Lk* 4:14-30). He died as an outcast, led out of Jerusalem to be crucified (cf. *Mk* 15:22). Indeed, that is how Jesus' poverty is best described: he experienced the same exclusion that is the lot of the poor, the outcast of society. Jesus is a manifestation of this *privilegium pauperum*. He presented himself to the world not only as a poor Messiah, but also as the Messiah of and for the poor.

20. There are some clues about Jesus' social status. First of all, he worked as a craftsman or carpenter, *téktōn* (cf. *Mk* 6:3). These were people who earned their living by manual labor. Not owning land, they were considered inferior to farmers. When the baby Jesus was presented in the Temple by Joseph and Mary, his parents offered a pair of turtledoves or pigeons (cf. *Lk* 2:22-24), which according to the prescriptions of the Book of Leviticus (cf. 12:8) was the offering of the poor. A fairly significant episode in the Gospel tells us how Jesus, together with his disciples, gathered heads of grain to eat as they passed through the fields (cf. *Mk* 2:23-28). Only the poor were allowed to do this gleaning in the fields. Moreover, Jesus says of himself: "Foxes have holes, and birds of the air have nests; but the Son of Man has nowhere to lay his head" (*Mt* 8:20; *Lk* 9:58). He is, in fact, an itinerant teacher, whose poverty and precariousness are signs of his bond with the Father. They are also conditions for those who wish to follow him on the path of discipleship. In this way, the renunciation of goods, riches and worldly securities becomes a visible sign of entrusting oneself to God and his providence.

19. Tin Mừng cho chúng ta thấy rằng sự nghèo khó đã ghi dấu trên mọi khía cạnh trong cuộc đời của Đức Giêsu. Ngay từ khoảnh khắc Người đi vào trần gian, Chúa Giêsu đã nếm trải nỗi cay đắng của việc bị khước từ. Thánh sử Luca kể rằng, khi Giuse và Maria, lúc ấy đang gần đến ngày sinh nở, đã đến Bêlem, và nói thêm, một cách cay đắng, rằng "đã không tìm được chỗ trọ" (*Lc* 2,7). Đức Giêsu đã sinh ra trong khung cảnh khiêm hạ và được đặt nằm trong một máng cỏ; sau đó, để cứu Người khỏi bị giết, cha mẹ Người phải trốn sang Ai Cập (x. *Mt* 2,13–15). Vào buổi khởi đầu sứ vụ công khai, sau khi công bố trong hội đường Nadarét về năm hồng ân, năm mang lại niềm vui cho người nghèo đã được ứng nghiệm nơi Người, thì Người bị dân làng xua đuổi ra khỏi thành (x. *Lc* 4, 14–30). Người đã chết như một kẻ bị loại trừ, bị điệu ra khỏi Giêrusalem để chịu đóng đinh (x. *Mc* 15,22). Thật vậy, chính nơi đây sự nghèo khó của Đức Giêsu được diễn tả trọn vẹn nhất: Người đã kinh qua sự bị loại trừ, điều vốn là thân phận chung của những người nghèo và bị xã hội gạt ra bên lề. Đức Giêsu là sự mặc khải sống động của *đặc ân dành cho người nghèo (privilegium pauperum)*. Người tỏ mình ra cho thế giới không chỉ như một Đấng Mêsia nghèo khó, mà còn là Đấng Mêsia của người nghèo và cho người nghèo.

20. Có một vài manh mối về vị thế xã hội của Đức Giêsu. Trước hết, Người làm nghề thợ thủ công hay thợ mộc, *téktōn* (x. *Mc* 6, 3). Đây là những người kiếm sống bằng lao động chân tay. Vì không sở hữu đất đai riêng, họ bị coi là thấp kém hơn nông dân. Khi Hai Nhi Giêsu được Giuse và Maria dâng tiến trong Đền Thờ, cha mẹ Người đã dâng một đôi chim gáy hoặc bò câu non (x. *Lc* 2, 22–24), theo quy định trong sách Lêvi (x. *Lv* 12,8) thì đó là lễ vật của người nghèo. Một đoạn khá quan trọng trong Tin mừng nói cho chúng ta biết về Chúa Giêsu, cùng với các môn đệ của mình, đã bứt bông lúa để ăn khi đi qua cánh đồng (x. *Mc* 2,23–28). Chỉ những người nghèo mới được phép mót lúa trên đồng. Hơn nữa, chính Đức Giêsu đã nói về mình: "Con chồn có hang, chim trời có tổ, nhưng Con Người không có chỗ tựa đầu". Thật vậy, Người là một vị thầy lưu động, sự nghèo khó và bấp bênh của Người là dấu chỉ cho mối gắn kết mật thiết với Chúa Cha. Đồng thời, đó cũng là điều kiện dành cho những ai muốn bước theo Người trên con đường làm môn đệ. Bằng cách này, việc từ bỏ của cải, giàu sang và những bảo đảm trần thế trở thành dấu chỉ hữu hình của việc phó thác trọn vẹn cho Thiên Chúa và cho sự quan phòng của Ngài.

21. At the beginning of his public ministry, Jesus appeared in the synagogue of Nazareth reading the scroll of the prophet Isaiah and applying the prophet's words to himself: "The Spirit of the Lord is upon me, because he has anointed me to bring good news to the poor" (*Lk 4:18*; cf. *Is 61:1*). He thus reveals himself as the One who, in the here and now of history, comes to bring about God's loving closeness, which is above all a work of liberation for those who are prisoners of evil, and for the weak and the poor. The signs that accompany Jesus' preaching are manifestations of the love and compassion with which God looks upon the sick, the poor and sinners who, because of their condition, were marginalized by society and even people of faith. He opens the eyes of the blind, heals lepers, raises the dead and proclaims the good news to the poor: God is near, God loves you (cf. *Lk 7:22*). This explains why he proclaims: "Blessed are you poor, for yours is the kingdom of God" (*Lk 6:20*). God shows a preference for the poor: the Lord's words of hope and liberation are addressed first of all to them. Therefore, even in their poverty or weakness, no one should feel abandoned. And the Church, if she wants to be Christ's Church, must be a Church of the Beatitudes, one that makes room for the little ones and walks poor with the poor, a place where the poor have a privileged place (cf. *Jas 2:2-4*).

21. Khi khởi đầu sứ vụ công khai của mình, Đức Giêsu đã xuất hiện trong hội đường Nazareth, đọc sách ngôn sứ Isaia và áp dụng những lời tiên tri ấy cho chính mình: "Thần Khí Chúa ngự trên tôi, vì Người đã xức dầu tấn phong tôi, để tôi loan báo Tin Mừng cho kẻ nghèo hèn" (*Lc 4, 18; x. Is 61, 1*). Như thế, Người mạc khải chính mình là Đấng, ngay tại đây và bây giờ của lịch sử, đến để thực hiện sự gần gũi yêu thương của Thiên Chúa, đó trước hết là công cuộc giải thoát cho những ai bị giam cầm trong sự dữ, cũng như những người yếu đuối và nghèo khổ. Những dấu lạ đi kèm với lời rao giảng của Đức Giêsu là biểu hiện của tình yêu và lòng trắc ẩn mà Thiên Chúa dành cho những người bệnh tật, nghèo hèn và tội nhân, những con người vì hoàn cảnh của mình, đã bị xã hội và thậm chí cả những người có đức tin loại trừ. Người mở mắt cho kẻ mù lòa, chữa lành người phong hủi, cho kẻ chết sống lại và loan báo Tin Mừng cho người nghèo: Thiên Chúa đang ở gần, Thiên Chúa yêu thương anh em (*x. Lc 7, 22*). Điều này giải thích tại sao Người tuyên bố: "Phúc thay anh em là những kẻ nghèo khó, vì Nước Thiên Chúa là của anh em" (*Lc 6, 20*). Thiên Chúa tỏ ra ưu ái đặc biệt đối với người nghèo: những lời hy vọng và giải thoát của Chúa trước hết được gửi đến cho họ. Vì thế, ngay cả trong cảnh nghèo khó hay yếu đuối của mình, không ai được cảm thấy mình bị bỏ rơi. Và Hội Thánh, nếu muốn thực sự là Hội Thánh của Đức Kitô, thì phải là Hội Thánh của các Mối Phúc, một Hội Thánh biết dành chỗ cho những người bé nhỏ và cùng bước đi trong tinh thần khó nghèo với người nghèo, trở thành nơi mà người nghèo có một vị trí ưu tiên (*x. Gc 2,2-4*).

22. In that time, the needy and the sick, lacking the necessities of life, frequently found themselves forced to beg. They thus bore the added burden of social shame, due to the belief that sickness and poverty were somehow linked to personal sin. Jesus firmly countered this mentality by insisting that God “makes his sun rise on the evil and on the good, and sends rain on the righteous and on the unrighteous” (Mt 5:45). Indeed, he completely overturned that notion, as we see from the ending of the parable of the rich man and Lazarus: “Child, remember that during your lifetime you received your good things, and Lazarus in like manner evil things; but now he is comforted here, and you are in agony” (Lk 16:25).

23. It becomes clear, then, that “our faith in Christ, who became poor, and was always close to the poor and the outcast, is the basis of our concern for the integral development of society’s most neglected members.” [15] I often wonder, even though the teaching of Sacred Scripture is so clear about the poor, why many people continue to think that they can safely disregard the poor. For the moment, though, let us pursue our reflection on what the Scriptures have to tell us about our relationship with the poor and their essential place in the people of God.

22. Vào thời đó, những người túng thiếu và đau ốm, không có những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, thường bị buộc phải ăn xin. Họ còn phải mang thêm gánh nặng của sự xấu hổ xã hội, bởi người ta tin rằng bệnh tật và nghèo đói có liên quan cách nào đó với tội lỗi cá nhân. Đức Giêsu đã kiên quyết chống lại nỗi trạng ấy khi khẳng định rằng Thiên Chúa “cho mặt trời của Người mọc lên soi sáng kẻ xấu cũng như người tốt, và cho mưa xuống trên người công chính cũng như kẻ bất chính” (Mt 5,45). Thật vậy, Người hoàn toàn đảo ngược quan niệm đó, như ta thấy trong phần kết của dụ ngôn về người phú hộ và anh Ladarô nghèo khó: “Con ơi, hãy nhớ lại rằng suốt đời con, con đã nhận được phần phước của con rồi, còn Ladarô suốt một đời chịu toàn những bất hạnh; bây giờ Ladarô được an ủi nơi đây, còn con thì phải chịu khốn khổ” (Lc 16, 25).

23. Như vậy, rõ ràng rằng “đức tin của chúng ta nơi Đức Kitô, Đấng đã trở nên nghèo khó, và luôn gần gũi với những người nghèo và người bị ruồng bỏ, là nền tảng cho mối quan tâm của chúng ta đối với sự phát triển toàn diện của những thành phần bị lãng quên nhất trong xã hội.” [15] Tôi thường tự hỏi, mặc dù giáo huấn của Thánh Kinh về người nghèo đã quá rõ ràng, nhưng tại sao vẫn còn nhiều người nghĩ rằng họ có thể yên tâm mà làm ngơ trước người nghèo. Tuy nhiên, vào khoảnh khắc này, chúng ta hãy tiếp tục suy gẫm về những gì Thánh Kinh muốn nói với chúng ta liên quan đến mối tương quan của chúng ta với người nghèo, và về vị trí thiết yếu của họ trong dân Thiên Chúa.

Mercy towards the poor in the Bible

24. The Apostle John writes: “Those who do not love a brother or sister whom they have seen, cannot love God whom they have not seen” (1 Jn 4:20). Similarly, in his reply to the scribe’s question, Jesus quotes the two ancient commandments: “You shall love the Lord your God with all your heart, and with all your soul, and with all your might” (Deut 6:5), and “You shall love your neighbor as yourself” (Lev 19:18), uniting them in a single commandment. The Evangelist Mark reports Jesus’ response in these terms: “The first is, ‘Hear, O Israel: the Lord our God, the Lord is one; you shall love the Lord your God with all your heart, and with all your soul, and with all your mind, and with all your strength.’ The second is this, ‘You shall love your neighbor as yourself.’ There is no other commandment greater than these” (12:29-31).

25. The passage from the Book of Leviticus teaches love for one’s neighbor, while other texts call for respect — if not also love — even for one’s enemy: “When you come upon your enemy’s ox or donkey going astray, you shall bring it back. When you see the donkey of one who hates you lying under its burden and you would hold back from setting it free, you must help to set it free” (Ex 23:4-5). Here the intrinsic value of respect for others is expressly stated: anyone in need, even an enemy, always deserves our assistance.

Lòng thương xót đối với người nghèo trong Kinh Thánh

24. Thánh Tông đồ Gioan viết: “Ai không yêu thương người anh em mà họ trông thấy, thì không thể yêu mến Thiên Chúa mà họ không trông thấy” (1Ga 4, 20). Tương tự, khi trả lời câu hỏi của một kinh sư, Đức Giêsu đã trích lại hai điều răn cổ xưa: “Người phải yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của người, hết lòng, hết linh hồn và hết sức lực” (Đnl 6,5), và “Người phải yêu người thân cận như chính mình” (Lv 19,18), kết hợp hai điều ấy thành một điều răn duy nhất. Thánh sử Marcô thuật lại lời đáp của Đức Giêsu như sau: “Điều răn đứng đầu là, ‘Nghe đây, hỡi Israel: Đức Chúa, Thiên Chúa chúng ta, là Đức Chúa duy nhất; người phải yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của người, hết lòng, hết linh hồn, hết trí khôn và hết sức lực người.’ Điều răn thứ hai là, ‘Người phải yêu người thân cận như chính mình.’ Chẳng có điều răn nào khác lớn hơn các điều răn đó” (12,29-31).

25. Đoạn trích từ Sách Lêvi dạy chúng ta yêu thương người thân cận, trong khi các bản văn khác lại kêu gọi phải tôn trọng – nếu không muốn nói là yêu thương – thậm chí với kẻ thù của mình: “Nếu gặp bò hay lừa của kẻ thù đi lạc, người phải dẫn nó về cho người ấy. Nếu thấy lừa của kẻ ghét người quy ngã vì chở nặng, người không được để mặc người ấy; người phải giúp người ấy đỡ lừa dậy” (Xh 23,4-5). Ở đây, giá trị nội tại của việc tôn trọng tha nhân được khẳng định rõ ràng: bất cứ ai đang cần giúp đỡ, cho dù là kẻ thù, cũng luôn xứng đáng nhận được sự trợ giúp của chúng ta.

26. Jesus' teaching on the primacy of love for God is clearly complemented by his insistence that one cannot love God without extending one's love to the poor. Love for our neighbor is tangible proof of the authenticity of our love for God, as the Apostle John attests: "No one has ever seen God; if we love one another, God lives in us, and his love is perfected in us... God is love, and those who abide in love abide in God, and God abides in them" (1 Jn 4:12,16). The two loves are distinct yet inseparable. Even in cases where there is no explicit reference to God, the Lord himself teaches that every act of love for one's neighbor is in some way a reflection of divine charity: "Truly I tell you, just as you did it to one of the least of these my brethren, you did it to me" (Mt 25:40).

27. For this reason, works of mercy are recommended as a sign of the authenticity of worship, which, while giving praise to God, has the task of opening us to the transformation that the Spirit can bring about in us, so that we may all become an image of Christ and his mercy towards the weakest. In this sense, our relationship with the Lord, expressed in worship, also aims to free us from the risk of living our relationships according to a logic of calculation and self-interest. We are instead open to the gratuitousness that surrounds those who love one another and, therefore, share everything in common. In this regard, Jesus advises: "When you give a dinner or a banquet, do not invite your friends or your brothers or your relatives or rich neighbors, lest they also invite you in return, and you be repaid. But when you give a feast, invite the poor, the maimed, the lame, the blind, and you will be blessed, because they cannot repay you" (Lk 14:12-14).

26. Giáo huấn của Đức Giêsu về tính tối thượng của tình yêu đối với Thiên Chúa được thể hiện cách trọn vẹn qua lời nhấn mạnh rằng không ai có thể yêu mến Thiên Chúa mà lại không mở rộng tình yêu ấy đến với người nghèo. Tình yêu đối với tha nhân là bằng chứng cụ thể cho thấy tính chân thật của tình yêu chúng ta dành cho Thiên Chúa, như Thánh Tông đồ Gioan đã chứng thực: "Thiên Chúa, chưa ai được chiêm ngưỡng bao giờ; nếu chúng ta yêu thương nhau, thì Thiên Chúa ở lại trong chúng ta, và tình yêu của Người nơi chúng ta mới nên hoàn hảo... Thiên Chúa là tình yêu, ai ở lại trong tình yêu thì ở lại trong Thiên Chúa, và Thiên Chúa ở lại trong người ấy" (1Ga 4,12.16). Hai tình yêu này tuy khác biệt nhưng không thể tách rời nhau. Ngay cả trong những trường hợp không nhắc đến Thiên Chúa cách rõ ràng, thì chính Chúa Giêsu đã dạy rằng mọi hành vi yêu thương dành cho tha nhân đều phản ánh đức ái đối thần theo một cách nào đó: "Ta bảo thật các ngươi: mỗi lần các ngươi làm như thế cho một trong những anh em bé nhỏ nhất của Ta đây, là các ngươi đã làm cho chính Ta vậy" (Mt 25,40).

27. Chính vì lý do đó, các việc làm của lòng thương xót được khuyến khích như một dấu chỉ cho thấy sự thờ phượng đích thực, sự thờ phượng mà trong khi vừa ca ngợi Thiên Chúa, thì cũng mở lòng ta ra cho sự biến đổi mà Thần Khí có thể thực hiện trong chúng ta, hầu chúng ta có thể trở nên hình ảnh của Đức Kitô và lòng thương xót của Người đối với những kẻ yếu đuối nhất. Theo nghĩa này, mối tương quan của chúng ta với Thiên Chúa, được thể hiện qua việc thờ phượng, cũng nhắm đến việc giải thoát chúng ta khỏi nguy cơ sống các mối tương quan của mình theo logic tính toán và vụ lợi. Thay vào đó chúng ta mở lòng ra với tính nhưng không vốn dành cho những người thực sự yêu thương nhau, và vì thế, sẵn sàng chia sẻ mọi sự làm của chung. Liên quan đến điều này, Đức Giêsu khuyên rằng: "Khi nào con đãi khách ăn trưa hay ăn tối, thì đừng mời bạn bè, anh em, bà con hoặc láng giềng giàu có, kẻ họ cũng mời lại con, và như thế con được đáp lễ rồi. Trái lại, khi đãi tiệc, hãy mời những người nghèo khó, tàn tật, què quặt, đui mù; họ không có gì đáp lễ, và như thế, con mới thật có phúc" (Lc 14,12-14).

28. The Lord's appeal to show mercy to the poor culminates in the great parable of the last judgment (cf. *Mt* 25:31-46), which can serve as a vivid illustration of the Beatitude of the merciful. In that parable, the Lord offers us the key to our fulfillment in life; indeed, "if we seek the holiness pleasing to God's eyes, this text offers us one clear criterion on which we will be judged." [16] The clear and forceful words of the Gospel must be put into practice "without any 'ifs or buts' that could lessen their force. Our Lord made it very clear that holiness cannot be understood or lived apart from these demands." [17]

29. In the early Christian community, acts of charity were performed on the basis not of preliminary studies or advance planning, but directly following Jesus' example as presented in the Gospel. The Letter of James deals at length with the problem of relations between rich and poor, and asks the faithful two questions in order to examine the authenticity of their faith: "What good is it, my brothers and sisters, if you say you have faith but do not have works? Can faith save you? If a brother or sister is naked and lacks daily food, and one of you says to them, 'Go in peace; keep warm and eat your fill,' and yet you do not supply their bodily needs, what is the good of that? So faith by itself, if it has no works, is dead" (2:14-17).

28. Lời Chúa thúc đẩy việc thể hiện lòng thương xót đối với người nghèo đạt đến đỉnh điểm trong dụ ngôn quan trọng về cuộc phán xét chung (x. *Mt* 25, 31-46), có thể là một hình ảnh sống động diễn tả về Mối Phúc xót thương. Trong dụ ngôn ấy, Chúa trao cho chúng ta chìa khóa để đạt tới sự viên mãn trong cuộc đời; thật vậy, "nếu chúng ta tìm kiếm sự thánh thiện đẹp lòng Thiên Chúa, thì bản văn này cung cấp cho chúng ta một tiêu chuẩn rõ ràng để theo đó chúng ta sẽ được phán xét." [16] Những lời mạnh mẽ và rõ ràng của Tin Mừng phải được đem ra thực hành "mà không có bất cứ 'nếu hoặc nhưng' nào có thể làm giảm thiểu sức mạnh của chúng. Chính Chúa chúng ta đã nói rất rõ rằng sự thánh thiện không thể được hiểu hay được sống tách rời khỏi những đòi hỏi ấy." [17]

29. Trong cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi, các việc bác ái được thực hiện không dựa trên những nghiên cứu sơ bộ hay kế hoạch chuẩn bị trước, nhưng được làm trực tiếp theo gương Đức Giêsu như được trình bày trong Tin Mừng. Thư của Thánh Giacôbê Tông đồ bàn rất kỹ về vấn đề các mối tương quan giữa người giàu và người nghèo, đồng thời đặt ra cho các tín hữu hai câu hỏi để kiểm tra tính chân thật của đức tin: "Thưa anh em, ai bảo rằng mình có đức tin mà không hành động theo đức tin, thì nào có ích lợi gì? Đức tin có thể cứu người ấy được chăng? Giả như có người anh em hay chị em nào không có áo che thân và không đủ của ăn hằng ngày, mà có ai trong anh em lại nói với họ: 'Hãy đi bình an, mặc cho ấm và ăn cho no,' nhưng lại không cho họ những thứ thân xác họ đang cần, thì nào có ích lợi gì? Cũng vậy, đức tin không có hành động thì quả là đức tin chết" (2,14-17).

30. James goes on to say: “Your gold and silver have rusted, and their rust will be evidence against you, and it will eat your flesh like fire. You have laid up treasure for the last days. Listen! The wages of the laborers who mowed your fields, which you kept back by fraud, cry out, and the cries of the harvesters have reached the ears of the Lord of hosts. You have lived on the earth in luxury and in pleasure; you have fattened your hearts in a day of slaughter” (5:3-5). These are powerful words, even if we would rather not hear them! A similar appeal can be found in the First Letter of John: “How does God’s love abide in anyone who has the world’s goods and sees a brother or sister in need and yet refuses help?” (3:17).

31. The message of God’s word is “so clear and direct, so simple and eloquent, that no ecclesial interpretation has the right to relativize it. The Church’s reflection on these texts ought not to obscure or weaken their force, but urge us to accept their exhortations with courage and zeal. Why complicate something so simple? Conceptual tools exist to heighten contact with the realities they seek to explain, not to distance us from them.” [18]

32. Indeed, we find a clear ecclesial example of sharing goods and caring for the poor in the daily life of the first Christian community. We can recall in particular the way in which the question of the daily distribution of subsidies to widows was resolved (cf. *Acts* 6:1-6). This was not an easy problem, partly because some of these widows, who came from other countries, were sometimes neglected because they were foreigners. In fact, the episode recounted in the Acts of the Apostles highlights a certain discontent on the part of the Hellenists, the Jews who were culturally Greek. The Apostles do not respond with abstract words, but by placing charity towards all at the center, reorganizing assistance to widows by asking the community to seek wise and respected people to whom they could entrust food distribution, while they take care of preaching the Word.

30. Thánh Giacôbê nói tiếp: “Vàng bạc của các người đã bị rỉ sét; và chính rỉ sét ấy là bằng chứng buộc tội các người; nó sẽ như lửa thiêu hủy xác thịt các người. Các người đã lo tích trữ trong những ngày sau hết này. Các người đã gian lận mà giữ lại tiền lương của những thợ đi cắt lúa trong ruộng của các người. Kia, tiền lương ấy đang kêu lên oán trách các người, và tiếng kêu của những người thợ gặt ấy đã thấu đến tai Chúa các đạo binh. Trên cõi đất này, các người đã sống xa hoa, đã buông theo khoái lạc, lòng các người đã được no đầy thỏa mãn trong ngày sát hại” (5,3-5). Đó là những lời mạnh mẽ, dù rằng chúng ta có thể không muốn nghe! Một lời kêu gọi tương tự cũng được tìm thấy trong Thư thứ nhất của Thánh Gioan: “Nếu ai có của cải thế gian mà thấy anh em mình lâm cảnh túng thiếu, mà chẳng động lòng thương, thì làm sao tình yêu Thiên Chúa ở lại trong người ấy được?” (3,17).

31. Sứ điệp của Lời Chúa “quá rõ ràng và trực tiếp, quá giản dị và hùng hồn, đến nỗi không một chú giải nào của Hội Thánh có quyền tương đối hóa nó. Việc suy tư của Hội Thánh về những bản văn này không được phép làm lu mờ hay làm suy yếu sức mạnh của chúng, nhưng phải thôi thúc chúng ta đón nhận những giáo huấn ấy với lòng can đảm và nhiệt thành. Tại sao lại làm phức tạp một điều đơn giản như thế? Các công cụ khái niệm tồn tại là để giúp tăng cường sự tiếp xúc với các thực tại mà chúng muốn diễn giải, chứ không phải để khiến chúng ta xa rời những thực tại ấy.” [18]

32. Thật vậy, chúng ta tìm thấy một ví dụ rõ ràng trong Giáo Hội về việc chia sẻ của cải và chăm sóc người nghèo trong đời sống hằng ngày của cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi. Ta có thể đặc biệt nhớ đến cách thức mà vấn đề phân phát lương thực hằng ngày cho các bà góa được giải quyết (x. Cv 6, 1-6). Đây không phải là một vấn đề dễ dàng, phần vì một số các bà góa này, những người đến từ các xứ sở khác, nên đôi khi bị bỏ quên do họ là người ngoại bang. Thật thế, trình thuật trong Sách Công vụ Tông đồ cho thấy có một sự bất bình từ phía những người Hy Lạp, tức những người Do Thái chịu ảnh hưởng văn hóa Hy Lạp. Các Tông đồ đã không đáp lại bằng những lời lẽ trừu tượng, nhưng đã đặt đức ái đối với mọi người ở vị trí trung tâm, tổ chức lại việc trợ giúp các bà góa bằng cách mời gọi cộng đoàn chọn ra những người khôn ngoan và đáng kính để có thể ủy thác cho họ việc phân phát lương thực, còn các Tông đồ thì chuyên tâm vào việc rao giảng Lời Chúa.

33. When Paul went to Jerusalem to consult the Apostles lest somehow he “should be running or had run in vain” (*Gal 2:2*), he was asked not to forget the poor (cf. *Gal 2:10*). Therefore, he organized various collections in order to help the poor communities. Among the reasons for which Paul makes this gesture, the following stands out: “God loves a cheerful giver” (*2 Cor 9:7*). The word of God reminds those of us not normally prone to benevolent and disinterested gestures, that generosity to the poor actually benefits those who exercise it: God has a special love for them. In fact, the Bible is full of promises addressed to those who give generously to others: “Whoever is kind to the poor lends to the Lord, and will be repaid in full” (*Prov 19:17*). “Give, and it will be given to you... for the measure you give will be the measure you get back” (*Lk 6:38*). “Then your light shall break forth like the dawn, and your healing shall spring up quickly” (*Is 58:8*). Of this, the early Christians had no doubt.

34. The life of the first ecclesial communities, described in the pages of the Bible and handed down to us as God’s revealed word, has been given to us as an example to imitate, but also as a witness to the faith that works through charity and an enduring inspiration for generations yet to come. Throughout the centuries, those pages have moved the hearts of Christians to love and to perform works of charity, which, like fruitful seeds, never cease to produce a rich harvest.

33. Khi Phaolô đi Giêrusalem để tham vấn các Tông đồ nhằm phòng tránh cách nào đó mình “đang hoặc đã ngược xuôi vô ích” (*Gl 2,2*), ngài đã được nhắc nhở việc không quên những người nghèo (x. *Gl 2,10*). Vì thế, ngài đã tổ chức nhiều cuộc quyên góp khác nhau để giúp đỡ các cộng đoàn nghèo túng. Trong số các lý do thúc đẩy Phaolô thực hiện nghĩa cử này, thì điều nổi bật là: “Thiên Chúa yêu thích người vui vẻ dâng hiến” (*2Cr 9, 7*). Lời Chúa nhắc nhở những ai trong chúng ta thường không có khuynh hướng làm việc thiện và vô vị lợi, rằng sự rộng lượng đối với người nghèo thực sự đem lại ích lợi cho những ai thực hiện nó: Thiên Chúa dành tình yêu đặc biệt cho những người như thế. Thật vậy, Kinh Thánh đầy những lời hứa dành cho những ai biết rộng tay giúp đỡ tha nhân: “Thương xót kẻ khó nghèo là cho Đức Chúa vay mượn, Người sẽ đáp trả xứng việc đã làm” (*Cn 19, 17*). “Hãy cho, thì anh em sẽ được cho lại... vì anh em đong bằng đấu nào, thì Thiên Chúa sẽ đong lại cho anh em bằng đấu ấy” (*Lc 6, 38*). “Bấy giờ ánh sáng người sẽ bừng lên như rạng đông, và vết thương người sẽ mau lành” (*Is 58, 8*). Về điều này, các Kitô hữu thời sơ khai đã không hề nghi ngờ.

34. Đời sống của các cộng đoàn Giáo hội tiên khởi, được mô tả trong những trang Kinh Thánh và được lưu truyền cho chúng ta như Lời mặc khải của Thiên Chúa, đã được trao cho chúng ta vừa như một mẫu gương để noi theo, vừa như một chứng tá sống động cho đức tin được thực hiện qua đức ái và cũng là nguồn cảm hứng bền vững cho các thế hệ mai sau. Trải qua nhiều thế kỷ, những trang sách ấy đã làm lay động biết bao tâm hồn các Kitô hữu, thúc đẩy họ yêu thương và thực thi các việc bác ái, những việc ấy, như những hạt giống tốt lành, vẫn không ngừng mang lại mùa gặt dồi dào.

CHƯƠNG III

A CHURCH FOR THE POOR – MỘT GIÁO HỘI VÌ NGƯỜI NGHÈO

35. Three days after his election, my predecessor expressed to the representatives of the media his desire that care and attention for the poor be more clearly present in the Church: “How I would like a Church which is poor and for the poor!”

36. This desire reflects the understanding that the Church “recognizes in those who are poor and who suffer, the likeness of its poor and suffering founder.” [20] Indeed, since the Church is called to identify with those who are least, at her core “[T]here can be no room for doubt or for explanations which weaken so clear a message... We have to state, without mincing words, that there is an inseparable bond between our faith and the poor.” [21] In this regard, we have numerous witnesses from disciples of Christ spanning almost two millennia. [22]

The true riches of the Church

37. Saint Paul recounts that among the faithful of the nascent Christian community not many were “wise according to the flesh, not many were powerful, not many were of noble birth” (1 Cor 1:26). However, despite their poverty, the early Christians were clearly aware of the necessity to care for those who were most in need. Already at the dawn of Christianity, the Apostles laid their hands on seven men chosen from the community. To a certain extent, they integrated them into their own ministry, instituting them for the service — *diakonía* in Greek — of the poorest (cf. Acts 6:1-5). It is significant that the first disciple to bear witness to his faith in Christ to the point of shedding his blood was Stephen, who belonged to this group. In him, the witness of caring for the poor and of martyrdom are united.

35. Ba ngày sau khi được bầu chọn, vị tiền nhiệm của tôi đã bày tỏ với các đại diện truyền thông ước mong của ngài về sự quan tâm và chăm sóc người nghèo sẽ được thể hiện rõ ràng hơn trong Hội Thánh: “Tôi mong muốn biết bao một Giáo Hội nghèo và vì người nghèo!” [19]

36. Khát vọng ấy phản ánh nhận thức rằng Hội Thánh “nhận ra nơi những ai nghèo túng và những ai đau khổ hình ảnh của chính Đấng sáng lập mình, Đấng đã sống nghèo khó và chịu đau khổ.” [20] Thật vậy, vì Hội Thánh được mời gọi tự đồng hóa với những người bé mọn nhất, nên tại cốt lõi của mình “Không thể có chỗ cho sự hồ nghi hay cho những cách giải thích làm giảm nhẹ sứ điệp rõ ràng này... Chúng ta phải mạnh dạn tuyên bố, không vòng vo, rằng có một mối dây liên kết không thể tách rời giữa đức tin của chúng ta và người nghèo.” [21] Về phương diện này, chúng ta có vô số những chứng nhân là các môn đệ của Đức Kitô, trải dài suốt gần hai ngàn năm. [22]

Của cái đích thực của Hội Thánh

37. Thánh Phaolô thuật lại rằng trong số các tín hữu của cộng đoàn Kitô hữu sơ khai đã không có mấy người “khôn ngoan trước mặt người đời, đâu có mấy người quyền thế, mấy người quý phái” (1Cr 1,26). Tuy nhiên, dù sống trong cảnh nghèo khó, các tín hữu tiên khởi vẫn ý thức sâu xa về sự cần thiết phải chăm lo cho những người túng thiếu nhất. Ngay từ buổi bình minh của Kitô giáo, các Tông đồ đã đặt tay trên bảy người được tuyển chọn từ cộng đoàn. Ở một mức độ nào đó, các Tông đồ đã chia sẻ sứ vụ của mình cho họ, thiết lập họ để phục vụ — *diakonía* trong tiếng Hy Lạp – nghĩa là phục vụ những người nghèo nhất (x. Cv 6, 1-5). Thật ý nghĩa khi người môn đệ đầu tiên làm chứng cho đức tin của mình nơi Đức Kitô đến mức đổ máu mình ra là Stêphanô, một thành viên của nhóm này. Nơi Stêphanô, chứng tá của việc phục vụ người nghèo và chứng tá tử đạo đã hợp nhất với nhau.

38. A little less than two centuries later, another deacon, Saint Lawrence, will demonstrate his fidelity to Jesus Christ in a similar way by uniting martyrdom and service to the poor. [23] From Saint Ambrose's account, we learn that Lawrence, a deacon in Rome during the pontificate of Pope Sixtus II, was forced by the Roman authorities to turn over the treasures of the Church. "The following day he brought the poor with him. Questioned about where the promised treasures might be, he pointed to the poor saying, 'These are the treasures of the Church'." [24] While narrating this event, Saint Ambrose asks: "What treasures does Jesus have that are more precious than those in which he loves to show himself?" [25] And, remembering that ministers of the Church must never neglect the care of the poor, much less accumulate goods for their own benefit, he says: "This task must be carried out with sincere faith and wise foresight. Certainly, if anyone derives personal advantage from it, he commits a crime; but if he distributes the proceeds to the poor or redeems a prisoner, he performs a work of mercy." [26]

38. Gần hai thế kỷ sau, một phó tế khác, Thánh Laurensô, sẽ chứng tỏ lòng trung tín của mình với Đức Giêsu Kitô theo cách tương tự, bằng cách kết hợp giữa việc tử đạo và phục vụ người nghèo. [23] Theo lời kể của Thánh Ambrôsiô, chúng ta đã học được rằng Thánh Laurensô, một phó tế ở Rôma trong triều đại Đức Giáo hoàng Sixtô II, đã bị chính quyền Rôma buộc phải giao nộp tài sản của Giáo Hội. "Ngày hôm sau, ngài dẫn theo mình những người nghèo. Khi được hỏi về nơi cất giữ tài sản như đã hứa, ngài chỉ vào những người nghèo và nói: 'Đây là tài sản của Giáo Hội.'" [24] Khi kể lại biến cố này, Thánh Ambrôsiô hỏi: "Đức Giêsu có kho tàng nào quý giá hơn những kho tàng mà qua đó Người vui thích giới thiệu chính Người?" [25] Và, hãy nhớ rằng các thừa tác viên của Giáo Hội không bao giờ được phép lơ là việc chăm sóc người nghèo, lại càng không được tích trữ của cải cho lợi ích riêng, ngài nói: "Công việc này phải được thực hiện với đức tin chân thành và với sự tiên liệu khôn ngoan. Chắc chắn, nếu ai lợi dụng công việc này để mưu cầu lợi ích cá nhân thì người đó phạm tội; nhưng nếu họ phân phát của cải ấy cho người nghèo hoặc chuộc một tù nhân, thì họ đang thực thi một công việc của lòng thương xót." [26]

The Fathers of the Church and the Poor

39. From the first centuries, the Fathers of the Church recognized in the poor a privileged way to reach God, a special way to meet him. Charity shown to those in need was not only seen as a moral virtue, but a concrete expression of faith in the incarnate Word. The community of the faithful, sustained by the strength of the Holy Spirit, was rooted in being close to the poor, whom they considered not just an “appendage,” but an essential part of Christ’s living body. For example, while he was on his way to face martyrdom, Saint Ignatius of Antioch exhorted the community of Smyrna not to neglect the duty to carry out acts of charity for those most in need, admonishing them not to behave like those who oppose God. “But consider those who are of a different opinion with respect to the grace of Christ, which has come to us, how opposed they are to the will of God. They have no regard for love; no care for the widow, or the orphan, or the oppressed; of the bond, or of the free; of the hungry, or of the thirsty.” [27] The Bishop of Smyrna, Polycarp, expressly stated that ministers of the Church should take care of the poor: “And let the presbyters be compassionate and merciful to all, bringing back those that wander, visiting all the sick, and not neglecting the widow, the orphan, or the poor, but always ‘providing for that which is becoming in the sight of God and man’.” [28] From these two witnesses, we see that the Church appears as a mother of the poor, a place of welcome and justice.

Các Giáo Phụ và Người Nghèo

39. Ngay từ những thế kỷ đầu, các Giáo Phụ đã nhận ra nơi người nghèo một con đường ưu tiên để đến với Thiên Chúa, một con đường đặc biệt để gặp gỡ Ngài. Việc thực thi đức bác ái đối với những người túng thiếu không chỉ được xem như một nhân đức luân lý, mà còn là một biểu hiện cụ thể của đức tin vào Ngôi Lời nhập thể. Cộng đoàn các tín hữu, được củng cố nhờ sức mạnh của Chúa Thánh Thần, đã đặt nền tảng của mình nơi sự gần gũi với người nghèo, những người mà họ không coi như một “phần phụ”, nhưng là một phần thiết yếu trong thân thể sống động của Đức Kitô. Chẳng hạn, khi đang trên đường đi chịu tử đạo, Thánh Inhaxiô thành Antiokia đã khuyên nhủ cộng đoàn thành Smyrna đừng xao lãng bổn phận thực thi các việc bác ái đối với những người túng thiếu nhất, đồng thời khuyên họ đừng hành xử như những kẻ chống lại Thiên Chúa: “Nhưng hãy nghĩ đến những người có quan điểm khác về ân sủng của Đức Kitô, ân sủng đã đến với chúng ta, để thấy họ chống đối ý muốn của Thiên Chúa ra sao. Họ chẳng coi trọng tình yêu thương; chẳng quan tâm đến người góa bụa, trẻ mồ côi hay người bị áp bức; chẳng để tâm đến kẻ nô lệ hay người tự do; chẳng màng đến người đói khát.” [27] Còn Thánh Pôlycarp, Giám mục thành Smyrna, đã tuyên bố rõ ràng các thừa tác viên của Hội Thánh phải chăm sóc người nghèo: “Các trưởng lão hãy tỏ lòng trắc ẩn và thương xót mọi người, đưa những kẻ lầm đường trở lại, thăm viếng mọi bệnh nhân, và đừng bao giờ lãng quên người góa bụa, trẻ mồ côi hay người nghèo, nhưng luôn ‘chu cấp những điều tốt lành trước mặt Thiên Chúa và loài người’.” [28] Từ hai chứng nhân này, ta thấy rằng Hội Thánh hiện lên như người mẹ của người nghèo, là một nơi của sự tiếp đón và công bình.

40. For his part, Saint Justin, who addressed his First Apology to Emperor Adrian, the Senate and people of Rome, explained that Christians bring all that they can to those in need because they see them as brothers and sisters in Christ. Writing about the assembly gathered in prayer on the first day of the week, he underscored that at the heart of the Christian liturgy, it is not possible to separate the worship of God from concern for the poor. Consequently, at a certain point in the celebration: “they who are well- to-do, and willing, give what each thinks fit; and what is collected is deposited with the president, who succors the orphans and widows, and those who, through sickness or any other cause, are in want, and those who are in bonds, and the strangers sojourning among us, and in a word takes care of all who are in need.” [29] This demonstrates that the nascent Church did not separate belief from social action: faith without witness through concrete actions was considered dead, as Saint James taught us (cf. 2:17).

40. Về phần mình, Thánh Giustinô, người đã viết cuốn Hộ giáo đầu tiên của mình để nói với Hoàng đế Adrian, với Nghị viện và dân chúng Rôma, đã giải thích rằng các Kitô hữu mang tất cả những gì có thể để chia sẻ cho những người túng thiếu là vì họ xem những người này như anh chị em trong Đức Kitô. Viết về việc cộng đoàn tụ họp cầu nguyện vào ngày thứ nhất trong tuần, ngài nhấn mạnh rằng trọng tâm của phụng vụ Kitô giáo, không thể tách rời việc thờ phượng Thiên Chúa khỏi mối quan tâm dành cho người nghèo. Do đó, trong một thời điểm nhất định của buổi cử hành: “những ai khá giả, và tự nguyện, thì trao dâng những gì được cho là phù hợp; và những gì quyên góp được sẽ được giao cho vị chủ tọa, vị này sẽ trợ giúp các trẻ mồ côi và góa phụ, và những ai, vì bệnh tật hay vì bất cứ lý do nào khác, đang lâm cảnh túng thiếu, những người bị giam cầm, những khách ngoại kiều đang tạm cư giữa chúng ta, và nói tóm lại hãy chăm lo cho tất cả những ai đang cần được giúp đỡ.” [29] Điều này cho thấy rằng Hội Thánh sơ khai không hề tách biệt đức tin khỏi hành động xã hội: đức tin không được chứng thực bằng những việc làm cụ thể thì bị coi là đức tin chết, như Thánh Giacôbê đã dạy chúng ta (x. 2,17).

Saint John Chrysostom

41. Among the Eastern Fathers, perhaps the most ardent preacher on social justice was Saint John Chrysostom, Archbishop of Constantinople from the late 300s to the early 400s. In his homilies, he exhorted the faithful to recognize Christ in the needy: “Do you wish to honor the body of Christ? Do not allow it to be despised in its members, that is, in the poor, who have no clothes to cover themselves. Do not honor Christ’s body here in church with silk fabrics, while outside you neglect it when it suffers from cold and nakedness... [The body of Christ on the altar] does not need cloaks, but pure souls; while the one outside needs much care. Let us therefore learn to think of and honor Christ as he wishes. For the most pleasing honor we can give to the one we want to venerate is that of doing what he himself desires, not what we devise... So you too, give him the honor he has commanded, and let the poor benefit from your riches. God does not need golden vessels, but golden souls.” [30] Affirming with crystal clarity that, if the faithful do not encounter Christ in the poor who stand at the door, they will not be able to worship him even at the altar, he continues: “What advantage does Christ gain if the sacrificial table is laden with golden vessels, while he himself dies of hunger in the person of the poor? Feed the hungry first, and only afterward adorn the altar with what remains.” [31] He understood the Eucharist, therefore, as a sacramental expression of the charity and justice that both preceded and accompanied it. That same charity and justice should perpetuate the Eucharist through love and attention to the poor.

Thánh Gioan Kim khẩu

41. Trong số các Giáo phụ Đông Phương, có lẽ nhà thuyết giảng hăng say nhất về công bằng xã hội là Thánh Gioan Kim Khẩu, Tổng Giám mục Constantinop từ cuối thế kỷ IV đến đầu thế kỷ V. Trong các bài giảng của mình, ngài luôn kêu gọi các tín hữu nhận ra Đức Kitô nơi những người túng thiếu: “Anh chị em có muốn tôn vinh thân thể Đức Kitô không? Đừng để thân thể ấy bị khinh miệt nơi các chi thể của Người, tức là, nơi những người nghèo, những người không có quần áo để che thân. Đừng tôn vinh thân thể Đức Kitô ở đây trong nhà thờ bằng những tấm lụa quý, trong khi ngoài kia anh chị em lại bỏ mặc thân thể ấy đang chịu rét và trần truồng... [Thân thể Đức Kitô trên bàn thờ] không cần những áo choàng, nhưng cần những tâm hồn tinh sạch; trong khi thân thể ấy ngoài kia cần đến sự chăm sóc chu đáo. Vậy, chúng ta hãy học cách suy nghĩ và tôn kính Đức Kitô theo như ý Người muốn. Bởi sự tôn kính đẹp lòng Người nhất chính là thực hiện điều Người mong ước, chứ không phải điều chúng ta muốn... Vậy anh chị em cũng hãy tôn vinh Người theo cách Người truyền dạy, và hãy để cho người nghèo được hưởng dùng của cải của anh chị em. Thiên Chúa không cần những chiếc bình vàng, nhưng cần những tấm lòng vàng.” [30] Thánh Gioan Kim khẩu khẳng định một cách rõ ràng rằng: nếu các tín hữu không gặp gỡ Đức Kitô nơi người nghèo đang đứng ngoài cửa, thì họ cũng không thể thật sự thờ phượng Người ngay cả tại bàn thờ. Ngài nói tiếp: “Đức Kitô được lợi gì khi bàn thờ chất đầy những bình vàng, trong khi chính Người lại đang chết đói nơi người nghèo khổ? Hãy cho người đói ăn trước, rồi sau đó hãy trang hoàng bàn thờ với những gì còn lại.” [31] Như thế, Thánh Gioan Kim Khẩu hiểu rằng Bí tích Thánh Thể như một diễn tả có tính bí tích của lòng bác ái và công bằng mà cả hai vừa đi trước và vừa gắn liền với nó. Chính lòng bác ái và công bằng ấy phải tiếp tục kéo dài hiệu quả của Bí tích Thánh Thể xuyên qua tình yêu và sự quan tâm đến người nghèo.

42. Consequently, charity is not optional but a requirement of true worship. Chrysostom vehemently denounced excessive wealth connected with indifference for the poor. The attention due to them, rather than a mere social requirement, is a condition for salvation, which gives unjust wealth a condemnatory weight. “It is very cold and the poor man lies in rags, dying, freezing, shivering, with an appearance and clothing that should move you. You, however, red in the face and drunk, pass by. And how do you expect God to deliver you from misfortune?... You often adorn an unfeeling corpse, which no longer understands honor, with many varied and gilded garments. Yet you despise the one who feels pain, who is torn apart, tortured, tormented by hunger and cold.” [32] This profound sense of social justice leads him to affirm that “not giving to the poor is stealing from them, defrauding them of their lives, because what we have belongs to them.” [33]

Saint Augustine

43. Augustine’s spiritual guide was Saint Ambrose, who insisted on the ethical requirement to share material goods: “What you give to the poor is not your property, but theirs. Why have you appropriated what was given for common use?” [34] For the Bishop of Milan, almsgiving is justice restored, not a gesture of paternalism. In his preaching, mercy takes on a prophetic character: he denounces structures that accumulate things and reaffirms communion as the Church’s vocation.

42. Vì thế, bác ái không phải là một việc làm tùy chọn, nhưng là một đòi hỏi thiết yếu của sự thờ phượng đích thực. Thánh Gioan Kim Khẩu đã mạnh mẽ lên án sự giàu có quá mức đi đôi với thái độ dửng dưng trước người nghèo. Theo ngài, việc quan tâm đến người nghèo không chỉ là một bổn phận duy tính xã hội, mà còn là một điều kiện cho ơn cứu độ, điều này khiến sự giàu có bất chính trở nên một sức nặng đáng lên án. “Trời rất lạnh, và người nghèo nằm trong giẻ rách, đang hấp hối, lạnh cóng, run rẩy, với hình hài và quần áo đủ làm bạn phải động lòng trắc ẩn. Thế nhưng, bạn, mặt đỏ gay và say khướt, lại thản nhiên bước qua. Vậy làm sao bạn mong Chúa giải thoát bạn khỏi bất hạnh?... Bạn thường trang điểm cho một xác chết vô cảm, chẳng còn danh dự gì nữa, với những bộ áo quần lấp lánh kim tuyến đủ kiểu. Thế nhưng bạn lại khinh thường người đang đau đớn, người đang bị xé nát, bị hành hạ, bị quằn quại vì đói khát và rét mướt.” [32] Cảm thức sâu sắc về công bằng xã hội ấy dẫn Thánh Gioan Kim Khẩu đi đến khẳng định rằng “không chia sẻ của cải cho người nghèo là ăn trộm của họ, là cướp lấy sự sống của họ, bởi vì những gì chúng ta có là của họ.” [33]

Thánh Augustinô

43. Vị linh hướng thiêng liêng của Augustinô là Thánh Ambrôsiô, người đã nhấn mạnh đến sự đòi hỏi đạo đức phải chia sẻ của cải vật chất: “Những gì bạn trao cho người nghèo không phải là tài sản của bạn, mà là của họ. Tại sao bạn lại chiếm đoạt điều vốn được ban cho để sử dụng chung?” [34] Đối với vị Giám mục thành Milan, việc bố thí là công lý được khôi phục, không phải là một hành động ban phát có tính kẻ cả. Trong các bài giảng của ngài, lòng thương xót mang chiều kích ngôn sứ: ngài lên án những cơ cấu tích trữ của cải và tái khẳng định sự hiệp thông xét như là ơn gọi của Hội Thánh.

44. Formed in this tradition, the holy Bishop of Hippo taught for his part about the preferential love for the poor. A vigilant pastor and theologian of rare insight, he realizes that true ecclesial communion is expressed also in the communion of goods. In his Commentaries on the Psalms, he reminds us that true Christians do not neglect love for those most in need: “Observing your brothers and sisters, you know if they are in need, but if Christ dwells in you, also be charitable to strangers.” [35] This sharing of goods therefore stems from theological charity and has as its ultimate goal the love of Christ. For Augustine, the poor are not just people to be helped, but the sacramental presence of the Lord.

45. The Doctor of Grace saw caring for the poor as concrete proof of the sincerity of faith. Anyone who says they love God and has no compassion for the needy is lying (cf. *1 Jn* 4:20). Commenting on Jesus’ encounter with the rich young man and the “treasure in heaven” reserved for those who give their possessions to the poor (cf. *Mt* 19:21), Augustine puts the following words in the Lord’s mouth: “I received the earth, I will give heaven; I received temporal goods, I will give back eternal goods; I received bread, I will give life... I have been given hospitality, but I will give a home; I was visited when I was sick, but I will give health; I was visited in prison, but I will give freedom. The bread you have given to my poor has been consumed, but the bread I will give will not only refresh you, but will never end.” [36] The Almighty will not be outdone in generosity to those who serve the people most in need: the greater the love for the poor, the greater the reward from God.

44. Được đào tạo trong truyền thống ấy, vị Giám mục thánh thiện của Hippo đã dạy về tình yêu thương ưu tiên dành cho người nghèo. Là một mục tử tinh táo và nhà thần học uyên bác, ngài nhận ra rằng sự hiệp thông đích thực trong Hội Thánh cũng được thể hiện trong sự hiệp thông về của cải vật chất. Trong cuốn Chú giải các Thánh Vịnh, ngài nhắc nhở ta rằng người Kitô hữu đích thực không bao giờ được lơ là lòng yêu thương dành cho những người túng thiếu nhất: “Quan sát anh chị em mình, bạn biết ai đang thiếu thốn, nhưng nếu Đức Kitô ngự trong bạn, thì bạn cũng hãy biết rộng lòng bác ái với cả những người xa lạ.” [35] Vì thế, việc chia sẻ của cải phát xuất từ đức ái đối thần, và mục tiêu tối hậu của nó chính là tình yêu đối với Đức Kitô. Với Augustinô, người nghèo không chỉ là những người cần được giúp đỡ, mà còn là sự hiện diện mang tính bí tích của chính Chúa.

45. Vị Tiến sĩ Ân sủng đã nhìn xem việc chăm sóc người nghèo như bằng chứng cụ thể cho sự chân thành của đức tin. Ai nói rằng mình yêu mến Thiên Chúa mà lại không có lòng trắc ẩn với người túng thiếu thì là kẻ nói dối (x. *1 Ga* 4,20). Khi chú giải về cuộc gặp gỡ của Đức Giêsu với người thanh niên giàu có và về “kho tàng trên trời” dành cho những ai biết đem của cải chia sẻ cho người nghèo (x. *Mt* 19,21), Thánh Augustinô hình dung Chúa nói những lời này: “Ta đã nhận được đất, Ta sẽ ban cho trời; Ta đã nhận được của cải chóng qua, Ta sẽ ban cho của cải vĩnh cửu; Ta đã nhận được bánh, Ta sẽ ban cho sự sống... Ta đã được đón tiếp, Ta sẽ ban cho một mái nhà; Ta đã được thăm viếng khi đau yếu, Ta sẽ ban cho sức khỏe; Ta đã được viếng thăm trong tù, Ta sẽ ban cho sự tự do. Chiếc bánh người trao tặng người nghèo của Ta đã được ăn hết, nhưng bánh Ta sẽ ban cho không chỉ bồi bổ các người, mà còn không bao giờ cạn.” [36] Thiên Chúa Toàn Năng không bao giờ thua kém lòng quảng đại đối với những ai phục vụ những người nghèo khổ nhất: lòng yêu thương dành cho người nghèo càng lớn, phần thưởng Thiên Chúa ban càng lớn lao.

46. This Christocentric and deeply ecclesial perspective leads us to affirm that offerings, when born of love, not only alleviate the needs of one's brother or sister, but also purify the heart of the giver, if he or she is willing to change. Indeed, in the words of Pseudo-Augustine: "almsgiving can be beneficial to you in erasing past sins, if you have amended your ways." [37] It is, so to speak, the ordinary path to conversion for those who wish to follow Christ with an undivided heart.

47. In a Church that recognizes in the poor the face of Christ and in material goods the instrument of charity, Augustine's thought remains a sure light. Today, fidelity to Augustine's teachings requires not only the study of his works, but also a readiness to live radically his call to conversion, which necessarily includes the service of charity.

48. Many other Fathers of the Church, both Eastern and Western, have spoken about the primacy of attention to the poor in the life and mission of every Christian. From this perspective, in summary, it can be said that patristic theology was practical, aiming at a Church that was poor and for the poor, recalling that the Gospel is proclaimed correctly only when it impels us to touch the flesh of the least among us, and warning that doctrinal rigor without mercy is empty talk.

46. Cái nhìn mang chiều kích Kitô học và sâu đậm tính Giáo Hội này dẫn chúng ta đi đến sự xác tín rằng các tặng phẩm, khi được bắt nguồn từ tình yêu, không chỉ làm vơi bớt những nhu cầu của anh chị em mình, mà còn thanh luyện tâm hồn của người cho đi, nếu người ấy sẵn sàng hoán cải. Thật vậy, theo lời của Augustine-ngụy danh: "việc bố thí có thể mang lại ích lợi cho bạn trong việc xoá bỏ những tội lỗi quá khứ, nếu bạn sửa đổi đường lối của mình." [37] Nói cách khác, đó là con đường thông thường dẫn đến sự hoán cải cho những ai muốn bước theo Đức Kitô với một con tim không cắt xén.

47. Trong một Giáo Hội nhận ra nơi người nghèo chính là dung mạo của Đức Kitô và nơi của cải vật chất là phương tiện để thực thi đức bác ái, thì tư tưởng của Augustinô vẫn luôn là một ánh sáng chắc chắn. Ngày nay, sự trung thành với giáo huấn của Augustinô đòi hỏi không chỉ việc nghiên cứu các tác phẩm của ngài, nhưng còn phải sẵn sàng sống triệt để lời ngài mời gọi hoán cải, một lời mời gọi luôn bao hàm việc phục vụ trong yêu thương.

48. Nhiều Giáo Phụ khác của Hội Thánh, cả Đông phương lẫn Tây phương, đã nói đến tính quan trọng hàng đầu của việc quan tâm đến người nghèo trong đời sống và sứ mạng của mọi Kitô hữu. Từ lăng kính ấy, tóm lại, có thể nói được rằng thần học giáo phụ rất thực tiễn, hướng tới một Giáo Hội nghèo và cho người nghèo, nhắc nhở rằng Tin Mừng chỉ được loan báo cách chân thật khi nó thúc đẩy chúng ta chạm đến thân thể của những người bé mọn nhất giữa chúng ta, và cảnh báo rằng sự cứng nhắc về giáo lý mà không có lòng thương xót thì chỉ là lời nói suông.

Care of the sick

49. Christian compassion has manifested itself in a particular way in the care of the sick and suffering. Based on the signs present in Jesus' public ministry — the healing of the blind, lepers and paralytics — the Church understands that caring for the sick, in whom she readily recognizes the crucified Lord, is an important part of her mission. During a plague in the city of Carthage, where he was Bishop, Saint Cyprian reminded Christians of the importance of caring for the sick: “This pestilence and plague, which seems so horrible and deadly, searches out the righteousness of each one, and examines the minds of the human race, to see whether the healthy serve the sick; whether relatives love each other with sincerity; whether masters have pity on their sick servants; whether doctors do not abandon the sick who beg for help.” [38] The Christian tradition of visiting the sick, washing their wounds, and comforting the afflicted is not simply a philanthropic endeavor, but an ecclesial action through which the members of the Church “touch the suffering flesh of Christ.” [39]

50. In the sixteenth century, Saint John of God founded the Hospitaller Order that bears his name, creating model hospitals that welcomed everyone, regardless of social or economic status. His famous expression, “Do good, my brothers!” became a motto for active charity towards the sick. At the same time, Saint Camillus de Lellis founded the Order of Ministers of the Sick — the Camillians — taking on the mission of serving the sick with total dedication. His rule commands: “Each person should ask the Lord for a motherly affection for their neighbor so that we may serve them with all charity, both in soul and body, because we desire, with the grace of God, to serve all the sick with the affection that a loving mother has for her only sick child.” [40] In hospitals, on battlefields, in prisons, and on the streets, the Camillians have embodied the mercy of Christ the Physician.

Chăm sóc người đau yếu

49. Lòng trắc ẩn Kitô giáo được thể hiện cách đặc biệt trong việc chăm sóc những người đau yếu và chịu đau khổ. Dựa vào các dấu chỉ trong sứ vụ công khai của Đức Giêsu – việc chữa lành người mù, người phong cùi và người bại liệt – Giáo Hội hiểu rằng việc chăm sóc bệnh nhân, nơi đó Giáo Hội dễ dàng nhận ra hình ảnh Chúa Kitô chịu đóng đinh, là một phần quan trọng trong sứ mạng của mình. Trong thời kỳ dịch bệnh tại thành Carthage, nơi thánh Cyprianô làm Giám mục, ngài đã nhắc nhở các Kitô hữu về tầm quan trọng của việc chăm sóc người bệnh: “Nạn ôn dịch và tai họa này, được nhìn thấy đầy khủng khiếp và chết chóc, đã thăm định sự công chính của từng người, và thăm dò lòng người, để xem liệu người khỏe mạnh có phục vụ kẻ đau yếu hay không; liệu người thân của nhau có thật lòng yêu thương nhau hay không; liệu người chủ có thương xót các đầy tớ bị bệnh hay không; và liệu các thầy thuốc có quyết không bỏ rơi những bệnh nhân đang van xin sự giúp đỡ hay không.” [38] Truyền thống Kitô giáo về việc thăm viếng người bệnh, rửa sạch các vết thương của họ, và an ủi kẻ đau khổ không chỉ đơn thuần là một việc từ thiện, mà còn là một hành vi của Giáo hội và qua đó các thành viên của Hội Thánh “đụng chạm đến thân thể đau đớn của Chúa Kitô.” [39]

50. Vào thế kỷ XVI, Thánh Gioan Thiên Chúa đã sáng lập Dòng Bệnh viện mang tên ngài, xây dựng những bệnh viện kiểu mẫu đón tiếp tất cả mọi người, bất kể địa vị xã hội hay hoàn cảnh kinh tế. Câu nói nổi tiếng của ngài, “*Hãy làm điều tốt, hỡi anh em của tôi!*” đã trở thành một phương châm cho hoạt động bác ái tích cực đối với người đau yếu. Cùng thời đó, thánh Camillus de Lellis đã sáng lập Dòng Tác viên Phục vụ Bệnh nhân – gọi là Dòng Camillô – với sứ mạng tận hiến hoàn toàn để phục vụ bệnh nhân. Luật của ngài dạy rằng: “Mỗi người phải khẩn xin Chúa ban cho mình một tình thương hiền mẫu đối với tha nhân, để chúng ta có thể phục vụ họ với tất cả lòng bác ái, cả phần hồn lẫn phần xác, bởi vì chúng ta ước mong, với ân sủng Chúa, phục vụ tất cả những người đau yếu với tình thương mà một người mẹ yêu thương đưa con duy nhất đang lâm bệnh của mình.” [40] Tại các bệnh viện, trên những chiến trường, trong các nhà tù và ngoài đường phố, các tu sĩ Camillô đã là hiện thân cho lòng thương xót của Đức Kitô Đấng là Nhà Chữa Trị.

51. Caring for the sick with maternal affection, as a mother cares for her child, many consecrated women have played an even greater role in providing healthcare to the poor. The Daughters of Charity of Saint Vincent de Paul, the Hospital Sisters, the Little Sisters of Divine Providence, and many other women's congregations have become a maternal and discreet presence in hospitals, nursing homes and retirement homes. They have brought comfort, a listening ear, a presence, and above all, tenderness. They have built, often with their own hands, healthcare facilities in areas lacking medical assistance. They taught hygiene, assisted in childbirth and administered medicine with natural wisdom and deep faith. Their homes became oases of dignity where no one was excluded. The touch of compassion was the first medicine. Saint Louise de Marillac wrote to her sisters, the Daughters of Charity, reminding them that “they have been singularly blessed by God for the service of the sick poor of the hospitals.” [41]

52. Today, this legacy continues in Catholic hospitals, healthcare facilities in remote areas, clinics operating in jungles, shelters for drug addicts and in field hospitals in war zones. The Christian presence among the sick reveals that salvation is not an abstract idea, but concrete action. In the act of healing a wound, the Church proclaims that the Kingdom of God begins among the most vulnerable. In doing so, she remains faithful to the One who said, “I was sick and you visited me” (Mt 25:36). When the Church kneels beside a leper, a malnourished child or an anonymous dying person, she fulfills her deepest vocation: to love the Lord where he is most disfigured.

51. Chăm sóc bệnh nhân với tình thương hiền mẫu, như người mẹ chăm sóc con mình, nhiều nữ tu đã đóng một vai trò thậm chí còn lớn hơn trong việc cung cấp sự chăm sóc sức khỏe cho người nghèo. Các Nữ tử Bác ái Thánh Vinh Sơn Phaolô, các Nữ tu Bệnh viện, các Tiểu muội Chúa Quan Phòng, và nhiều hội dòng nữ khác đã trở thành một sự hiện diện hiền từ và trầm lặng trong các bệnh viện, các nhà dưỡng lão và viện an dưỡng. Các nữ tu đã mang đến niềm an ủi, sự lắng nghe, sự hiện diện và nhất là sự dịu dàng. Họ đã xây dựng, thường với chính đôi tay của mình, các cơ sở chăm sóc sức khỏe ở những nơi thiếu thốn sự hỗ trợ y tế. Họ đã dạy về vệ sinh, hỗ trợ sinh nở và phát thuốc với sự khôn ngoan tự nhiên cùng với đức tin sâu xa. Nhà của họ đã trở thành những ốc đảo của phẩm giá, nơi không ai bị loại trừ. Sự lay động của lòng trắc ẩn chính là liều thuốc đầu tiên. Thánh Louise de Marillac đã viết cho các chị em của mình, các Nữ tử Bác ái, nhắc nhở họ rằng “họ đã được Thiên Chúa chúc phúc cách đặc biệt vì đã phục vụ những người nghèo đau yếu trong các bệnh viện.” [41]

52. Ngày nay, di sản ấy vẫn tiếp tục trong các bệnh viện Công giáo, các cơ sở chăm sóc sức khỏe ở vùng sâu vùng xa, các phòng khám hoạt động giữa rừng núi, các nhà tạm trú cho người nghiện ma túy, và cả trong các bệnh viện dã chiến ở vùng chiến sự. Sự hiện diện của Kitô hữu giữa những người đau bệnh cho thấy rằng ơn cứu độ không phải là một ý tưởng trừu tượng, mà là hành động cụ thể. Trong hành động băng bó một vết thương, Giáo Hội loan báo rằng Nước Thiên Chúa khởi đầu nơi những con người yếu đuối nhất. Khi làm như thế, Giáo Hội trung thành với Đấng đã phán, “*Ta đau yếu, các người đã viếng thăm Ta*” (Mt 25,36). Và khi Giáo Hội quỳ xuống bên một người phong cùi, một đứa trẻ suy dinh dưỡng hay một bệnh nhân vô danh đang hấp hối, Giáo Hội chu toàn ơn gọi sâu xa nhất của mình: yêu mến Thiên Chúa tại chính nơi Ngài bị biến dạng nhất.

Care of the poor in monastic life

53. Monastic life, which originated in the silence of the desert, was from the outset a witness to solidarity. Monks and nuns left everything — wealth, prestige, family — not only because they despised worldly goods — *contemptus mundi* — but also to encounter the poor Christ in this radical detachment. Saint Basil the Great, in his Rule, saw no contradiction between the monks' life of prayer and contemplation and their work on behalf of the poor. For him, hospitality and care for the needy were an integral part of monastic spirituality, and monks, even after having left everything to embrace poverty, had to help the poorest with their work, because “in order to have enough to help the needy... it is clear that we must work diligently... This way of life is profitable not only for subduing the body, but also for charity towards our neighbor, so that through us God may provide enough for our weaker brothers and sisters.” [42]

54. In Caesarea, where he was Bishop, he built a place known as *Basiliad*, which included lodgings, hospitals and schools for the poor and sick. The monk, therefore, was not only an ascetic, but also a servant. Basil thus demonstrated that to be close to God, one must be close to the poor. Concrete love was the criterion of holiness. Praying and caring, contemplating and healing, writing and welcoming: everything was an expression of the same love for Christ.

Chăm sóc người nghèo trong đời sống đan tu

53. Đời sống đan tu, vốn khởi nguồn từ sự thinh lặng của sa mạc, ngay từ đầu đã là một chứng tá của tình liên đới. Các đan sĩ nam nữ đã từ bỏ mọi sự – của cải, danh vọng, gia đình – không chỉ vì họ khinh chê của cải trần gian, nhưng còn để gặp gỡ Đức Kitô nghèo khó trong chính sự từ bỏ triệt để ấy. Thánh Basiliô Cả, trong Tu Luật của ngài, cho thấy không có sự mâu thuẫn nào giữa đời sống cầu nguyện và chiêm niệm của các đan sĩ với việc phục vụ người nghèo. Đối với ngài, lòng hiếu khách và sự chăm lo cho người túng thiếu là một phần không thể thiếu trong linh đạo đan tu, và các đan sĩ, ngay cả sau khi đã từ bỏ tất cả để sống khó nghèo, vẫn phải giúp đỡ những người nghèo nhất bằng công việc của mình, bởi vì “để có đủ điều kiện giúp đỡ kẻ túng thiếu... thì rõ ràng chúng ta phải làm việc chăm chỉ... Cách sống này hữu ích không chỉ trong việc chế ngự thân xác, mà còn cho việc thực thi bác ái đối với tha nhân, để qua chúng ta Thiên Chúa có thể cung cấp đủ cho những anh chị em yếu đuối hơn của chúng ta.” [42]

54. Tại Xêdarê, nơi ngài làm Giám mục, ngài đã xây dựng một cơ sở gọi là *Basiliad*, bao gồm nhà ở, bệnh viện và trường học dành cho người nghèo và người đau yếu. Như thế, đan sĩ không chỉ là một ẩn sĩ khổ hạnh, mà còn là một người phục vụ. Basiliô thật thế đã chứng minh rằng để đến gần Thiên Chúa, ta phải gần gũi với người nghèo. Tình yêu thương cụ thể chính là tiêu chuẩn của sự thánh thiện. Cầu nguyện và chăm sóc, chiêm niệm và chữa trị, viết lách và đón tiếp: tất cả đều diễn đạt cùng một tình yêu dành cho Đức Kitô.

55. In the West, Saint Benedict of Norcia formulated a Rule that would become the backbone of European monastic spirituality. Welcoming the poor and pilgrims occupies a prominent place in the document: “The poor and pilgrims are to be received with all care and hospitality, for it is in them that Christ is received.” [43] These were not just words: for centuries Benedictine monasteries were places of refuge for widows, abandoned children, pilgrims and beggars. For Benedict, community life was a school of charity. Manual labor not only had a practical function, but also formed the heart for service. Sharing among the monks, caring for the sick and listening to the most vulnerable prepared them to welcome Christ who comes in the person of the poor and the stranger. Today, Benedictine monastic hospitality remains a sign of a Church that opens its doors, welcomes without asking and heals without demanding anything in return.

56. Over time, Benedictine monasteries became places for overcoming the culture of exclusion. Monks and nuns cultivated the land, produced food, prepared medicines and offered them, with simplicity, to those most in need. Their silent work was the leaven of a new civilization, where the poor were not a problem to be solved, but brothers and sisters to be welcomed. The rule of sharing, working together and helping the vulnerable established an economy of solidarity, in contrast to the logic of accumulation. The monks’ witness showed that voluntary poverty, far from being misery, is a path of freedom and communion. They did not limit themselves to helping the poor: they became their neighbors, brothers and sisters in the same Lord. In the cells and cloisters, they created a mysticism of God’s presence in the little ones.

55. Ở Tây phương, thánh Biển Đức thành Norcia đã soạn thảo một Tu Luật mà vốn trở thành cột trụ của linh đạo đan tu Âu châu. Việc đón tiếp người nghèo và khách hành hương giữ một vị trí nổi bật trong văn bản này: “Người nghèo và khách hành hương phải được tiếp đón với tất cả sự quan tâm và lòng hiếu khách, vì chính nơi họ mà Đức Kitô được đón tiếp.” [43] Đây không chỉ là những lời nói suông: trong nhiều thế kỷ, các đan viện Biển Đức đã trở thành nơi nương náu cho các quả phụ, trẻ em bị bỏ rơi, khách hành hương và người ăn xin. Đối với thánh Biển Đức, đời sống cộng đoàn là một trường học của đức ái. Lao động tay chân không chỉ nhằm chức năng thực tiễn, nhưng còn giúp rèn luyện con tim phục vụ. Việc chia sẻ giữa các đan sĩ, chăm sóc bệnh nhân, và lắng nghe những người dễ bị tổn thương nhất đã giúp họ chuẩn bị đón tiếp Đức Kitô Đấng hiện diện trong người nghèo và khách lạ. Ngày nay, lòng hiếu khách của các đan viện Biển Đức vẫn là dấu chỉ của một Giáo Hội mở cửa, đón tiếp mà không cần hỏi han và chữa lành mà không đòi hỏi đáp lại bất cứ điều gì.

56. Theo thời gian, các đan viện Biển Đức đã trở thành những nơi vượt thắng nền văn hóa loại trừ. Các nam nữ đan sĩ canh tác đất đai, sản xuất lương thực, bào chế và trao tặng thuốc men cách đơn sơ giản dị cho những ai túng thiếu nhất. Công việc âm thầm của họ chính là men làm dậy lên một nền văn minh mới, nơi người nghèo không còn là một vấn đề cần giải quyết, mà là anh chị em cần được tiếp đón. Nguyên tắc chia sẻ, cùng nhau lao động và giúp đỡ những người yếu thế đã hình thành một nền kinh tế liên đới, trái ngược với logic tích lũy. Chứng tá của các đan sĩ cho thấy rằng sự khó nghèo tự nguyện, thay vì là sự khốn khổ, lại chính là con đường dẫn đến sự tự do và hiệp thông. Họ không chỉ dừng lại ở việc giúp đỡ người nghèo: họ trở nên những người thân cận, những anh chị em trong cùng một Chúa. Chính trong những gian phòng và các nội vi, họ đã tạo nên một sự hiện diện thần bí của Thiên Chúa nơi những con người bé nhỏ nhất.

57. In addition to providing material assistance, monasteries played a fundamental role in the cultural and spiritual formation of the humblest. In times of plague, war and famine, they were places where the needy found bread and medicine, but also dignity and a voice. It was there that orphans were educated, apprentices received training and ordinary people were taught agricultural techniques and how to read. Knowledge was shared as a gift and a responsibility. The abbot was both teacher and father, and the monastic school was a place of freedom through truth. Indeed, as John Cassian writes, the monk must be characterized by “humility of heart... which leads not to knowledge that puffs up, but to knowledge that enlightens through the fullness of charity.” [44] By forming consciences and transmitting wisdom, monks contributed to a Christian pedagogy of inclusion. Culture, marked by faith, was shared with simplicity. Knowledge, illuminated by charity, became service. Monastic life thus revealed itself as a style of holiness and a concrete way to transform society.

58. The monastic tradition teaches us that prayer and charity, silence and service, cells and hospitals form a single spiritual fabric. The monastery is a place of listening and action, of worship and sharing. Saint Bernard of Clairvaux, the great Cistercian reformer, “firmly recalled the need for a sober and measured life, in the refectory as in monastic clothing and buildings, recommending the support and care of the poor.” [45] For him, compassion was not an option, but the true path of following Christ. Monastic life, therefore, if faithful to its original vocation, shows that the Church is fully the bride of the Lord only when she is also the sister of the poor. The cloister is not only a refuge from the world, but a school where one learns to serve it better. Where monks and nuns have opened their doors to the poor, the Church has revealed with humility and firmness that contemplation does not exclude mercy, but demands it as its purest fruit.

57. Ngoài việc cung cấp sự trợ giúp vật chất, các đan viện còn đóng một vai trò nền tảng trong việc đào tạo văn hóa và tâm linh cho những người khiêm hạ nhất. Trong những thời kỳ dịch bệnh, chiến tranh và đói kém, đan viện là nơi những người túng thiếu tìm được thực phẩm và thuốc men, nhưng còn tìm được phẩm giá và tiếng nói của mình. Chính tại đó mà trẻ mồ côi được giáo dục, người học nghề được đào tạo và người dân được dạy về các kỹ thuật canh tác cũng như cách đọc chữ. Tri thức được chia sẻ như một ân huệ và một trách nhiệm. Viện phụ vừa là người thầy và vừa là người cha, và trường học đan tu là nơi con người được tự do nhờ chân lý. Quả thật, như Gioan Cassianô viết, người đan sĩ phải được nổi bật bởi “tấm lòng khiêm nhu... mà nó không dẫn đến tri thức khoa trương, nhưng đến thứ tri thức ngời sáng qua sự tròn đầy của đức ái.” [44] Bằng việc đào luyện lương tâm và truyền thụ sự khôn ngoan, các đan sĩ đã đóng góp vào khoa sự phạm bao gồm của Kitô giáo. Văn hóa, mang dấu ấn đức tin, đã được chia sẻ cách đơn sơ. Và tri thức, tỏa sáng nhờ đức ái, trở thành sự phục vụ. Đời sống đan tu vì thế đã tự biểu lộ như một phong cách thánh thiện và một con đường cụ thể để chuyển hóa xã hội.

58. Truyền thống đan tu dạy chúng ta rằng cầu nguyện và bác ái, thanh lặng và phục vụ, tu phòng và bệnh xá tạo thành cấu trúc thiêng liêng duy nhất. Đan viện là nơi của sự lắng nghe và hành động, của phụng tự và chia sẻ. Thánh Bênêđô thành Clairvaux, nhà cải cách vĩ đại của Dòng Xitô, “đã kiên quyết nhắc nhở về sự cần thiết của một đời sống tiết độ và chừng mực, cả trong ăn uống cũng như trong y phục và nhà cửa, đồng thời kêu gọi việc nâng đỡ và chăm sóc người nghèo.” [45] Đối với ngài, lòng trắc ẩn không phải là một lựa chọn, mà là con đường đích thực để bước theo Đức Kitô. Do đó, đời sống đan tu, nếu trung thành với ơn gọi nguyên thủy của mình, sẽ cho thấy rằng Giáo Hội chỉ thực sự là Hiền Thê của Chúa khi Giáo Hội cũng là chị em của người nghèo. Nội vi đan viện không chỉ là nơi ẩn náu khỏi thế gian, mà còn là trường học nơi người ta học cách phục vụ trần thế tốt hơn. Ở bất cứ nơi đâu các nam nữ đan sĩ mở cửa đón nhận người nghèo, ở đó Giáo Hội đã biểu lộ với sự khiêm tốn và kiên vững rằng chiêm niệm không loại trừ lòng thương xót, nhưng còn đòi hỏi lòng thương xót như hoa trái tinh tuyền nhất của nó.

Freeing prisoners

59. Since apostolic times, the Church has seen the liberation of the oppressed as a sign of the Kingdom of God. Jesus himself proclaimed at the beginning of his public ministry: “The Spirit of the Lord is upon me, because he has anointed me to bring good news to the poor. He has sent me to proclaim release to the captives” (Lk 4:18). The early Christians, even in precarious conditions, prayed for and assisted their brothers and sisters who were prisoners, as the Acts of the Apostles (cf. 12:5; 24:23) and various writings of the Fathers attest. This mission of liberation has continued throughout the centuries through concrete actions, especially when the tragedy of slavery and imprisonment has marked entire societies.

60. Between the late twelfth and the early thirteenth centuries, when many Christians were captured in the Mediterranean or enslaved in wars, two religious orders arose: the Order of the Most Holy Trinity and of the Captives (Trinitarians), founded by Saint John of Matha and Saint Felix of Valois, and the Order of the Blessed Virgin Mary of Mercy (Mercedarians), founded by Saint Peter Nolasco with the support of the Dominican Saint Raymond of Peñafort. These communities of consecrated persons were born with the specific charism of freeing Christians who had been enslaved, placing their own possessions at the disposal of the enslaved [46] and many times offering their own lives in exchange. The Trinitarians, with their motto *Gloria tibi Trinitas et captivis libertas* (Glory to you, O Trinity, and liberty to the captives), and the Mercedarians, who added a fourth vow [47] to the religious vows of poverty, chastity and obedience, testified that charity can be heroic. The liberation of prisoners is an expression of Trinitarian love: a God who frees not only from spiritual slavery but also from concrete oppression. The act of rescuing someone from slavery and captivity is seen as an extension of Christ’s redemptive sacrifice, whose blood is the price of our redemption (cf. 1 Cor 6:20).

Giải thoát tù nhân

59. Từ thời các Tông đồ, Giáo Hội đã xem việc giải phóng những người bị áp bức như một dấu chỉ của Nước Thiên Chúa. Chính Chúa Giêsu đã công bố ngay từ khi bắt đầu sứ vụ công khai của Người: “Thần Khí Chúa ngự trên tôi, vì Chúa đã xức dầu tấn phong tôi, để tôi loan báo Tin Mừng cho kẻ nghèo hèn. Người đã sai tôi đi công bố cho kẻ bị giam cầm biết họ được tha” (Lc 4, 18). Các Kitô hữu tiên khởi, dù sống trong hoàn cảnh bấp bênh, vẫn cầu nguyện và trợ giúp anh chị em mình đang bị giam cầm, như sách Công vụ Tông đồ (x. Cv 12, 5; 24, 23) và nhiều tác phẩm của các Giáo phụ đã làm chứng. Sứ mạng giải phóng này đã được tiếp nối qua nhiều thế kỷ bằng những hành động cụ thể, đặc biệt trong những thời kỳ mà thảm kịch của nô lệ và tù đày đã in dấu trên toàn thể xã hội.

60. Giữa cuối thế kỷ XII và đầu thế kỷ XIII, khi nhiều Kitô hữu bị bắt giữ trong vùng Địa Trung Hải hoặc bị bắt làm nô lệ trong chiến tranh, hai dòng tu đã được sáng lập: Dòng Chúa Ba Ngôi và các Tù Nhân (Dòng Ba Ngôi) do thánh Gioan thánh Matha và thánh Phêlich thành Valois sáng lập, và Dòng Đức Trinh Nữ Maria (Dòng Mercedari) do thánh Phêrô Nolasco sáng lập với sự hỗ trợ của thánh Raymond Peñafort thuộc dòng Đa Minh. Các cộng đoàn những người thánh hiến này được khai sinh với đặc sủng chuyên biệt là giải phóng các Kitô hữu bị bắt làm nô lệ, sẵn sàng hy sinh tài sản của mình để chuộc lại những người bị bắt ấy [46], và nhiều trường hợp đã hiến dâng cả mạng sống mình để đánh đổi như thế. Dòng Ba Ngôi, với châm ngôn “*Gloria tibi Trinitas et captivis libertas*” (tôn vinh Chúa Ba Ngôi, và tự do cho những người bị giam cầm), và Dòng Mercedarians, đã thêm lời khẩn thứ tự [47] vào các lời khẩn khó nghèo, khiết tịnh và vâng phục, đã minh chứng rằng đức ái có thể rất anh hùng. Việc giải phóng các tù nhân chính là một biểu hiện của tình yêu Ba Ngôi: một Thiên Chúa giải thoát con người không chỉ khỏi ách nô lệ thiêng liêng, mà còn khỏi những áp bức cụ thể. Hành động giải cứu một người khỏi ách nô lệ và giam cầm được xem như là sự tiếp nối hy tế cứu độ của Đức Kitô, Đấng đã đổ máu mình ra làm giá cứu chuộc chúng ta (x. 1Cr 6,20).

61. The original spirituality of these orders was deeply rooted in contemplation of the cross. Christ is the Redeemer of prisoners *par excellence*, and the Church, his Body, prolongs this mystery in time. [48] Religious did not see redemption as a political or economic action, but as a quasi-liturgical act, the sacramental offering of themselves. Many gave their own bodies to replace prisoners, literally fulfilling the commandment: “No one has greater love than this, to lay down one’s life for one’s friends” (*Jn 15:13*). The tradition of these orders did not come to an end. On the contrary, it inspired new forms of action in the face of modern forms of slavery: human trafficking, forced labor, sexual exploitation and various forms of dependency. [49] Christian charity is liberating when it becomes incarnate. Likewise, the mission of the Church, when she is faithful to her Lord, is at all times to proclaim liberation. Even today, when “millions of people — children, women and men of all ages — are deprived of their freedom and forced to live in conditions akin to slavery,” [50] this legacy is carried on by these orders and other institutions and congregations working in urban peripheries, conflict zones and migration routes. When the Church bends down to break the new chains that bind the poor, she becomes a paschal sign.

62. We cannot conclude this reflection on people deprived of their freedom without mentioning those in various prisons and detention centers. In this regard, we recall the words that Pope Francis addressed to a group of prisoners: “For me, entering a prison is always an important moment, because prison is a place of great humanity... Humanity that is tried, sometimes worn down by difficulties, guilt, judgments, misunderstandings, suffering, but at the same time full of strength, desire for forgiveness, and a desire for redemption.” [51] This desire, among other things, has also been taken up by the orders devoted to the ransom of prisoners as a preferential service to the Church. As Saint Paul proclaimed: “For freedom Christ has set us free” (*Gal 5:1*). This freedom is not only interior: it manifests itself in history as love that cares for and frees us from every bond of slavery.

61. Linh đạo nguyên thủy của các dòng tu này bén rễ sâu trong việc chiêm ngắm thập giá. Đức Kitô là Đấng Cứu Chuộc tuyệt hảo của các tù nhân, và Giáo Hội, Thân Thể của Người, tiếp nối màu nhiệm ấy trong dòng thời gian. [48] Các tu sĩ không coi việc cứu chuộc như một hành động chính trị hay kinh tế, nhưng như một hành vi gần như phụng vụ, là sự hiến dâng chính bản thân mình một cách bí tích. Nhiều người đã trao hiến chính thân xác mình để thay thế các tù nhân, thực sự chu toàn giáo huấn: “Không có tình thương nào cao cả hơn tình thương của người đã hy sinh tính mạng vì bạn hữu của mình” (Ga 15,13). Truyền thống của các dòng tu ấy vẫn không hề kết thúc. Trái lại, nó đã gọi hứng cho những hình thức dần thân mới trước các dạng nô lệ hiện đại: nạn buôn người, lao động cưỡng bức, bóc lột tình dục và nhiều hình thức lệ thuộc khác. [49] Đức ái Kitô giáo có sức giải thoát khi nó nhập thể. Cũng vậy, sứ mạng của Giáo Hội, khi trung tín với Chúa của mình, là luôn luôn loan báo sự giải phóng. Ngay cả ngày nay, khi “hàng triệu người – trẻ em, phụ nữ và nam giới ở mọi lứa tuổi – bị tước mất tự do và buộc phải sống trong những tình cảnh giống như nô lệ” [50], di sản ấy được tiếp nối bởi các dòng tu này và các hội dòng khác hoạt động ở những vùng ven đô, các khu vực xung đột và các tuyến đường di cư. Khi Giáo Hội cúi mình xuống để bẻ gãy những xiềng xích mới đang trói buộc người nghèo, Giáo Hội trở thành một dấu chỉ Vượt Qua.

62. Chúng ta không thể kết thúc phần suy tư về những người bị tước mất tự do mà không nhắc đến những người đang ở trong các nhà tù và các trung tâm giam giữ khác nhau. Về điểm này, chúng ta nhớ lại những lời Đức Giáo hoàng Phanxicô đã nói với một nhóm tù nhân: “Đối với tôi, việc bước vào một nhà tù luôn là một khoảnh khắc quan trọng, vì nhà tù là một nơi của nhân tính cao cả... Nhân tính bị thử thách, đôi khi bị bào mòn bởi những khó khăn, tội lỗi, phán xét, hiểu lầm và đau khổ, nhưng đồng thời cũng tràn đầy sức mạnh, khát vọng được tha thứ và ước muốn được cứu chuộc.” [51] Khát vọng ấy, giữa nhiều điều khác, cũng được cứu mang bởi các dòng tu chuyên lo giải cứu tù nhân như một hình thức phục vụ ưu tiên đối với Giáo Hội. Như Thánh Phaolô đã tuyên bố: “Chính để chúng ta được tự do mà Đức Kitô đã giải thoát chúng ta” (Gl 5,1). Sự tự do này không chỉ là tự do nội tâm: nó biểu lộ chính nó trong lịch sử như một tình yêu thương biết quan tâm và giải thoát chúng ta khỏi mọi xiềng xích nô lệ.

Witnesses of evangelical poverty

63. In the thirteenth century, faced with the growth of cities, the concentration of wealth and the emergence of new forms of poverty, the Holy Spirit gave rise to a new type of consecration in the Church: the mendicant orders. Unlike the stable monastic model, mendicants adopted an itinerant life, without personal or communal property, entrusting themselves entirely to providence. They did not merely serve the poor: they made themselves poor with them. They saw the city as a new desert and the marginalized as new spiritual teachers. These orders, such as the Franciscans, Dominicans, Augustinians and Carmelites, represented an evangelical revolution, in which a simple and poor lifestyle became a prophetic sign for mission, reviving the experience of the first Christian community (cf. *Acts* 4:32). The witness of the mendicants challenged both clerical opulence and the coldness of urban society.

64. Saint Francis of Assisi became the icon of this spiritual springtime. By embracing poverty, he wanted to imitate Christ, who was poor, naked and crucified. In his Rule, he asks that “the brothers should not appropriate anything, neither house, nor place, nor anything else. And as pilgrims and strangers in this world, serving the Lord in poverty and humility, they should go about begging with confidence, and should not be ashamed, because the Lord made himself poor for us in this world.” [52] His life was one of continuous self-emptying: from the palace to the leper, from eloquence to silence, from possession to total gift. Francis did not found a social service organization, but an evangelical fraternity. In the poor, he saw brothers and sisters, living images of the Lord. His mission was to be with them, and he did so through a solidarity that overcame distances and a compassionate love. Francis’ poverty was relational: it led him to become neighbor, equal to, or indeed lesser than others. His holiness sprang from the conviction that Christ can only be truly received by giving oneself generously to one’s brothers and sisters.

Những chứng nhân của sự nghèo khó theo Tin Mừng

63. Vào thế kỷ XIII, trước sự phát triển của các thành thị, sự tập trung vào của cải và sự xuất hiện của những hình thức nghèo đói mới, Chúa Thánh Thần đã làm nảy sinh trong Giáo Hội một hình thức thánh hiến mới: các dòng hành khất. Khác với mô hình đan tu ổn định, các tu sĩ hành khất chọn lối sống lưu động, không sở hữu tài sản riêng hay chung, hoàn toàn phó thác cho sự quan phòng. Họ không chỉ phục vụ người nghèo: họ đã trở nên nghèo cùng với người nghèo. Họ nhìn thành phố như một sa mạc mới và coi những người bị gạt ra bên lề xã hội như những bậc thầy thiêng liêng mới. Những dòng tu này – như dòng Phanxicô, dòng Đa Minh, dòng Augustinô và dòng Camêlô, đại diện cho một cuộc cách mạng Tin Mừng, trong đó lối sống giản dị và khó nghèo trở thành một dấu chỉ tiên tri cho sứ mạng, làm sống lại kinh nghiệm của cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi (x. Cv 4, 32). Chứng tá của các tu sĩ hành khất đã thách thức cả sự xa hoa của hàng giáo sĩ lẫn sự lạnh nhạt của xã hội đô thị.

64. Thánh Phanxicô Assisi đã trở thành biểu tượng của mùa xuân thiêng liêng này. Bằng việc đảm nhận sự khó nghèo, ngài mong muốn noi gương Đức Kitô, Đấng đã trở nên nghèo khó, trần trụi và chịu đóng đinh. Trong Quy Luật của mình, ngài yêu cầu “các anh em không được chiếm hữu bất cứ thứ gì, không nhà cửa, không đất đai, cũng không bất cứ vật dụng nào khác. Và như là những người hành hương và khách lạ trên thế gian này, phục vụ Chúa trong tinh thần nghèo khó và khiêm nhường, họ nên đi xin ăn với lòng tin tưởng, và không nên hổ thẹn, bởi chính Chúa đã trở nên nghèo vì chúng ta trong thế gian này.” [52] Cuộc đời của Thánh Phanxicô là một hành trình liên tục làm rỗng chính mình: từ cung điện đi đến với người phong cùi, từ hùng biện đi đến sự thinh lặng, từ sở hữu đi đến hiến dâng trọn vẹn. Phanxicô đã không thành lập một tổ chức phục vụ xã hội, nhưng thiết lập một tinh huynh đệ theo Tin Mừng. Trong người nghèo, ngài trông thấy họ là những người anh em và chị em, những hình ảnh sống động của Chúa. Sứ mạng của ngài là ở với họ, và ngài đã thực hiện như thế ngang qua tình liên đới với sự vượt qua mọi khoảng cách và với một tình yêu chan chứa lòng trắc ẩn. Sự khó nghèo của Phanxicô mang tính tương quan sâu sắc: nó giúp ngài trở nên người thân cận, bình đẳng, hoặc thậm chí thấp hèn hơn những người khác. Sự thánh thiện của ngài khởi đi từ niềm xác tín rằng Đức Kitô chỉ thực sự được đón nhận qua việc dâng hiến bản thân cách quảng đại cho anh chị em mình.

65. Saint Clare of Assisi, who was inspired by Francis, founded the Order of Poor Ladies, later called the Poor Clares. Her spiritual struggle consisted in faithfully maintaining the ideal of radical poverty. She refused the papal privileges that could have guaranteed material security for her monastery and, with firmness, obtained from Pope Gregory IX the so-called *Privilegium Paupertatis*, which guaranteed the right to live without any material goods. [53] This choice expressed her total trust in God and her awareness that voluntary poverty was a form of freedom and prophecy. Clare taught her sisters that Christ was their only inheritance and that nothing should obscure their communion with him. Her prayerful and hidden life was a cry against worldliness and a silent defense of the poor and forgotten.

66. Saint Dominic de Guzmán, a contemporary of Francis, founded the Order of Preachers, with a different charism but the same radicalism of life. He wanted to proclaim the Gospel with the authority that comes from a life of poverty, convinced that the Truth needs witnesses of integrity. The example of poverty in their lives accompanied the Word they preached. Free from the weight of earthly goods, the Dominican Friars were better able to dedicate themselves to their principal work of preaching. They went to the cities, especially the universities, in order to teach the truth about God. [54] In their dependence on others, they showed that faith is not imposed but offered. And by living among the poor, they learned the truth of the Gospel “from below,” as disciples of the humiliated Christ.

65. Thánh Clara thành Assisi, được Thánh Phanxicô truyền cảm hứng, đã sáng lập Dòng Các Bà Nghèo, sau này được gọi là Dòng Clara Nghèo. Cuộc chiến thiêng liêng của ngài cốt ở việc trung thành gìn giữ lý tưởng sống khó nghèo triệt để. Ngài đã từ chối những đặc ân của giáo hoàng vốn có thể đảm bảo sự an toàn vật chất cho đan viện của mình, và với lòng kiên định, ngài đã xin được từ Đức Giáo hoàng Grêgôriô IX ban cho đặc ân gọi là *Đặc ân Khó nghèo*, để bảo đảm quyền sống mà không cần bất kỳ tài sản vật chất nào. [53] Sự lựa chọn này thể hiện niềm tin thác hoàn toàn của ngài vào Thiên Chúa cũng như sự ý thức sâu xa của ngài rằng sự khó nghèo tự nguyện chính là một hình thức của sự tự do và của tính ngôn sứ. Clara dạy các chị em của mình rằng Đức Kitô chính là gia nghiệp duy nhất của họ và không gì có thể che khuất mối hiệp thông của họ với Người. Đời sống cầu nguyện và ẩn dật của ngài là một tiếng kêu chống lại tính thế tục đồng thời là một sự bảo vệ âm thầm cho người nghèo và những ai bị lãng quên.

66. Thánh Đa Minh, người cùng thời với Thánh Phanxicô, đã sáng lập Dòng Anh em Thuyết giáo, với một đặc sủng khác nhưng cùng một tinh thần triệt để trong đời sống. Ngài mong muốn loan báo Tin Mừng với thẩm quyền bắt nguồn từ một đời sống khó nghèo, xác tín rằng Chân Lý cần những chứng tá của sự chính trực. Gương khó nghèo trong đời sống của các tu sĩ đi đôi với Lời các ngài rao giảng. Được giải thoát khỏi gánh nặng của cải trần thế, các Tu sĩ Đa Minh có thể toàn tâm hơn cho sứ mạng chính yếu của mình là giảng thuyết. Các vị đã đi đến các thành phố, đặc biệt là các trường đại học, để giảng dạy sự thật về Thiên Chúa. [54] Trong sự lệ thuộc vào người khác, họ cho thấy rằng đức tin không bị áp đặt nhưng được trao ban. Và khi sống giữa người nghèo, các ngài học được chân lý của Tin Mừng “từ bên dưới”, như những môn đệ của Đức Kitô chịu sỉ nhục.

67. The mendicant orders were therefore a living response to exclusion and indifference. They did not expressly propose social reforms, but an individual and communal conversion to the logic of the Kingdom. For them, poverty was not a consequence of a scarcity of goods, but a free choice: to make themselves small in order to welcome the small. As Thomas of Celano said of Francis: “He showed that he loved the poor intensely... He often stripped himself naked to clothe the poor, whom he sought to resemble.” [55] Beggars became the symbol of a pilgrim, humble and fraternal Church, living among the poor not to proselytize but as an expression of their true identity. They teach us that the Church is a light when she strips herself of everything, and that holiness passes through a humble heart devoted to the least among us.

The Church and the education of the poor

68. Addressing educators, Pope Francis recalled that education has always been one of the highest expressions of Christian charity: “Yours is a mission full of obstacles as well as joys... A mission of love, because you cannot teach without loving.” [56] In this sense, since ancient times, Christians have understood that knowledge liberates, gives dignity, and brings us closer to the truth. For the Church, teaching the poor was an act of justice and faith. Inspired by the example of the Master who taught people divine and human truths, she took on the mission of forming children and young people, especially the poorest, in truth and love. This mission took shape with the founding of congregations dedicated to education.

67. Các dòng hành khất vì thế đã là một phản ứng sống động trước tình trạng bị loại trừ và dửng dưng. Các ngài không đề xuất rõ ràng về việc cải cách xã hội, nhưng là một sự hoán cải cá nhân và cộng đồng theo lôgic của Nước Trời. Đối với các ngài, sự khó nghèo không phải là hậu quả của sự thiếu thốn vật chất, mà là một chọn lựa tự do: tự làm cho mình trở nên bé nhỏ để có thể tiếp đón những người bé nhỏ. Như Tôma thành Celano đã nói về Phanxicô: “Ngài đã cho thấy ngài rất mực yêu thương người nghèo... Ngài thường cởi áo mình để mặc cho người nghèo, những người mà ngài muốn trở nên giống họ.” [55] Những người hành khất đã trở thành biểu tượng của một Giáo Hội lữ hành, khiêm nhường và huynh đệ, sống giữa người nghèo không phải để chiêu dụ cải đạo nhưng để biểu lộ căn tính đích thực của mình. Các ngài dạy chúng ta rằng Giáo Hội chỉ thực sự là ánh sáng khi Giáo Hội biết trút bỏ mọi sự, và rằng sự thánh thiện đi xuyên qua một con tim khiêm nhường và hiến mình cho những người bé mọn nhất giữa chúng ta.

Giáo Hội và việc giáo dục người nghèo

68. Phát biểu với các nhà giáo dục, Đức Giáo hoàng Phanxicô đã nhắc lại rằng giáo dục luôn là một trong những biểu hiện cao quý nhất của đức ái Kitô giáo: “Sứ mạng của anh chị em đầy những trở ngại cũng như những niềm vui... Một sứ mạng của tình yêu, vì anh chị em không thể dạy dỗ nếu không yêu thương.” [56] Trong cảm thức ấy, từ thời xa xưa, các Kitô hữu đã hiểu rằng tri thức có sức giải phóng, mang lại phẩm giá, và dẫn chúng ta đến gần hơn với chân lý. Đối với Giáo Hội, việc dạy dỗ người nghèo là một hành động của công lý và đức tin. Được linh hứng bởi gương mẫu của Vị Tôn Sư Đáng đã dạy con người những chân lý thần linh và nhân loại, Giáo Hội đã đảm nhận sứ mạng giáo dục trẻ em và thanh thiếu niên, đặc biệt là những người nghèo nhất, trong chân lý và tình yêu. Sứ mạng ấy được hình thành qua việc thành lập nhiều dòng tu dành riêng cho giáo dục.

69. In the sixteenth century, Saint Joseph Calasanz, struck by the lack of education and training among the poor young people of Rome, established Europe's first free public school in some rooms adjacent to the church of Santa Dorotea in Trastevere. This was the seed from which the Poor Clerics Regular of the Mother of God of the Pious Schools, known as the Piarists, would later emerge and develop, though not without difficulty. Their goal was that of transmitting to young people “not only secular knowledge but also the wisdom of the Gospel, teaching them to recognize, in their personal lives and in history, the loving action of God the Creator and Redeemer.” [57] In fact, we can consider this courageous priest as the “true founder of the modern Catholic school, aimed at the integral formation of people and open to all.” [58] Inspired by the same sensitivity, Saint John Baptist de La Salle, realizing the injustice caused by the exclusion of the children of workers and ordinary people from the educational system of France at that time, founded the Brothers of the Christian Schools in the seventeenth century, with the ideal of offering them free education, solid formation, and a fraternal environment. De La Salle saw the classroom as a place for human development, but also for conversion. In his colleges, prayer, method, discipline and sharing were combined. Each child was considered a unique gift from God, and the act of teaching was a service to the Kingdom of God.

69. Vào thế kỷ XVI, Thánh Giuse Calasanz, bị sốc trước tình trạng thiếu thốn về giáo dục và đào tạo nơi những thanh thiếu niên nghèo ở Rôma, đã mở trường công miễn phí đầu tiên của châu Âu trong vài căn phòng kế bên nhà thờ Santa Dorothea ở Trastevere. Đây là hạt giống mà từ đó đã hình thành và phát triển Dòng Giáo sĩ Nghèo Mẹ Thiên Chúa của các Trường Đạo, thường được gọi là Dòng Piarists, mặc dù không thiếu những khó khăn. Mục tiêu của dòng là truyền đạt cho giới trẻ “không chỉ kiến thức xã hội mà còn cả sự khôn ngoan của Tin Mừng, dạy họ nhận ra, trong chính đời sống của họ và trong dòng lịch sử, hành động yêu thương của Thiên Chúa Đấng Tạo Hóa và Cứu Chuộc.” [57] Thật vậy, chúng ta có thể coi vị linh mục can đảm này là “người sáng lập đích thực của trường Công giáo hiện đại, nhắm đến việc đào tạo toàn diện con người và mở ra cho tất cả mọi người.” [58] Được đánh động bởi cùng thao thức ấy, Thánh Gioan Baotixita La San, khi nhận ra sự bất công do việc loại trừ con cái của giới lao động và người dân thường khỏi hệ thống giáo dục ở Pháp thời đó, đã thành lập Dòng Anh Em Trường Kitô Giáo vào thế kỷ XVII, với lý tưởng là mang lại cho các em một nền giáo dục miễn phí, sự đào tạo vững chắc và một môi trường huynh đệ. Thánh Gioan La San coi lớp học như là nơi phát triển nhân bản, nhưng cũng là nơi cho sự hoán cải. Trong các trường của ngài, việc cầu nguyện, phương pháp, kỷ luật, và việc chia sẻ được hòa quyện. Mỗi trẻ em được coi là một hồng ân độc đáo của Thiên Chúa, và việc giảng dạy là một sự phục vụ cho Nước Thiên Chúa.

70. In the nineteenth century, also in France, Saint Marcellin Champagnat founded the Institute of the Marist Brothers of the Schools. “He was sensitive to the spiritual and educational needs of his time, especially to religious ignorance and the situation of neglect experienced in a particular way by the young.” [59] He dedicated himself wholeheartedly to the mission of educating and evangelizing children and young people, especially those most in need, during a period when access to education continued to be the privilege of a few. In the same spirit, Saint John Bosco began the great work of the Salesians in Italy based on the three principles of the “preventive method” — reason, religion, and loving kindness. [60] Blessed Antonio Rosmini founded the Institute of Charity, in which “intellectual charity” was placed alongside “material charity,” with “spiritual-pastoral charity” at the top, as an indispensable dimension of any charitable action aimed at the good and integral development of the person. [61]

71. Many female congregations were protagonists of this pedagogical revolution. Founded in the eighteenth and nineteenth centuries, the Ursulines, the Sisters of the Company of Mary Our Lady, the Maestre Pie and many others, stepped into the spaces where the state was absent. They created schools in small villages, suburbs and working-class neighborhoods. In particular, the education of girls became a priority. The religious sisters taught literacy, evangelized, took care of practical matters of daily life, elevated their spirits through the cultivation of the arts, and, above all, formed consciences. Their pedagogy was simple: closeness, patience and gentleness. They taught by the example of their lives before teaching with words. In times of widespread illiteracy and systemic exclusion, these consecrated women were beacons of hope. Their mission was to form hearts, teach people to think and promote dignity. By combining a life of piety and dedication to others, they fought abandonment with the tenderness of those who educate in the name of Christ.

70. Vào thế kỷ XIX, cũng tại Pháp, Thánh Marcellin Champagnat đã sáng lập cộng đoàn Sư huynh Marist của Trường Học. “Ngài nhạy cảm trước những nhu cầu thiêng liêng và giáo dục của thời đại mình, đặc biệt là sự thiếu hiểu biết về tôn giáo và tình trạng bỏ rơi mà cách riêng giới trẻ đang phải chịu.” [59] Ngài đã cống hiến hết mình cho sứ mạng giáo dục và Phúc âm hóa cho trẻ em và thanh thiếu niên, đặc biệt những ai đang cần nhất, trong một thời kỳ mà việc tiếp cận giáo dục vẫn còn là đặc quyền của một số ít người. Cùng trong tinh thần đó, Thánh Gioan Bosco đã khởi xướng công cuộc vĩ đại của các Salêdiêng tại Ý, dựa trên ba nguyên tắc của “phương pháp dự phòng” – lý trí, tôn giáo và lòng nhân ái. [60] Chân phước Antonio Rosmini cũng sáng lập Tu hội Bác Ái, trong đó “bác ái trí tuệ” được đặt bên cạnh “bác ái vật chất”, với “đức ái thiêng liêng–mục vụ” chiếm vị trí hàng đầu, như một chiều kích không thể thiếu của bất kỳ hoạt động bác ái nào nhằm hướng tới thiện ích và sự phát triển toàn diện của con người. [61]

71. Nhiều hội dòng nữ đã trở thành những tác nhân chính của cuộc cách mạng giáo dục này. Được thành lập trong các thế kỷ XVIII và XIX, các nữ tu Ursuline, các nữ tu Dòng Đức Mẹ Maria, các nữ tu Maestre Pie và nhiều hội dòng khác, đã dấn thân vào những nơi mà nhà nước còn vắng bóng. Họ thành lập các trường học tại những ngôi làng nhỏ, những vùng ven đô và các khu lao động nghèo. Đặc biệt, việc giáo dục các em nữ trở thành một ưu tiên hàng đầu. Các nữ tu dạy chữ, Phúc âm hóa, chăm lo những vấn đề thực tế trong đời sống hằng ngày, nâng cao tâm hồn qua việc trau dồi nghệ thuật, và, trên hết, đào tạo lương tâm. Phương pháp sư phạm của họ rất đơn giản: gần gũi, kiên nhẫn và dịu dàng. Họ dạy bằng chính gương sống của mình trước khi dạy bằng lời nói. Trong thời nạn mù chữ lan rộng và loại trừ có hệ thống, những người nữ tận hiến này trở nên những ngọn hải đăng của hy vọng. Sứ mạng của họ là đào luyện con tim, dạy mọi người biết suy nghĩ và thăng tiến phẩm giá. Bằng cách kết hợp đời sống đạo đức với lòng dấn thân phục vụ tha nhân, họ chống lại sự bỏ rơi bằng sự dịu dàng của những nhà giáo dục nhân danh Đức Kitô.

72. For the Christian faith, the education of the poor is not a favor but a duty. Children have a right to knowledge as a fundamental requirement for the recognition of human dignity. Teaching them affirms their value, giving them the tools to transform their reality. Christian tradition considers knowledge a gift from God and a community responsibility. Christian education does not only form professionals, but also people open to goodness, beauty and truth. Catholic schools, therefore, when they are faithful to their name, are places of inclusion, integral formation and human development. By combining faith and culture, they sow the seeds of the future, honor the image of God and build a better society.

Accompanying migrants

73. The experience of migration accompanies the history of the People of God. Abraham sets out without knowing where he is going; Moses leads the pilgrim people through the desert; Mary and Joseph flee with the child Jesus to Egypt. Christ himself, who “came to what was his own, and his own people did not accept him” (Jn 1:11), lived among us as a stranger. For this reason, the Church has always recognized in migrants a living presence of the Lord who, on the day of judgment, will say to those on his right: “I was a stranger and you welcomed me” (Mt 25:35).

72. Đối với đức tin Kitô giáo, việc giáo dục người nghèo không phải là một việc thi ân mà là một bổn phận. Trẻ em có quyền được hiểu biết như một yêu cầu nền tảng để công nhận phẩm giá con người. Việc dạy dỗ các em khẳng định giá trị của chúng, trao cho các em những công cụ để biến đổi thực tại của mình. Truyền thống Kitô giáo xem tri thức là hồng ân Thiên Chúa và đồng thời là trách nhiệm chung của cộng đồng. Giáo dục Kitô giáo không chỉ nhằm đào tạo nên những người chuyên nghiệp, mà còn đào tạo nên những con người biết hướng về chân – thiện – mỹ. Các trường Công giáo, vì thế, khi trung thành với danh nghĩa của mình, phải là những nơi đón nhận mọi người, nơi của sự đào luyện toàn diện con người và phát triển nhân bản. Bằng sự kết hợp đức tin và văn hóa, các trường này gieo hạt giống cho tương lai, tôn vinh hình ảnh Thiên Chúa và xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn.

Đồng hành với người di cư

73. Kinh nghiệm di cư gắn liền với lịch sử của Dân Thiên Chúa. Abraham đã ra đi mà không biết mình sẽ đi đâu; Môsê dẫn dắt dân hành hương qua sa mạc; Maria và Giuse phải trốn sang Ai Cập cùng Hài Nhi Giêsu. Chính Đức Kitô, Đấng “đã đến nhà mình, nhưng người nhà chẳng đón nhận” (Ga 1,11), đã sống giữa chúng ta như một khách lạ. Vì thế, Giáo Hội luôn nhận ra nơi những người di cư một sự hiện diện sống động của Chúa, Đấng mà trong ngày phán xét, sẽ nói với những người bên hữu Người: “Ta là khách lạ, các người đã đón tiếp Ta” (Mt 25,35).

74. In the nineteenth century, when millions of Europeans emigrated in search of better living conditions, two great saints distinguished themselves in the pastoral care of migrants: Saint John Baptist Scalabrini and Saint Frances Xavier Cabrini. Scalabrini, Bishop of Piacenza, founded the Missionaries of Saint Charles to accompany migrants to their destinations, offering them spiritual, legal and material assistance. He saw migrants as recipients of a new evangelization, warning of the risks of exploitation and loss of faith in a foreign land. Responding generously to the charism that the Lord had given him, “Scalabrini looked forward to a world and a Church without barriers, where no one was a foreigner.” [62] Saint Frances Cabrini, born in Italy and a naturalized American, was the first citizen of the United States of America to be canonized. To fulfill her mission of assisting migrants, she crossed the Atlantic several times. “Armed with remarkable boldness, she started schools, hospitals and orphanages from nothing for the masses of the poor who ventured into the new world in search of work. Not knowing the language and lacking the wherewithal to find a respectable place in American society, they were often victims of the unscrupulous. Her motherly heart, which allowed her no rest, reached out to them everywhere: in hovels, prisons and mines.” [63] In the Holy Year of 1950, Pope Pius XII proclaimed her Patroness of All Migrants. [64]

74. Vào thế kỷ XIX, khi hàng triệu người châu Âu di cư để tìm kiếm điều kiện sống tốt hơn, hai vị thánh lớn đã nổi bật trong mục vụ chăm sóc người di dân: Thánh Gioan Baotixita Scalabrini và Thánh Phanxicô Xaviê Cabrini. Scalabrini, Giám mục Piacenza, đã sáng lập Dòng Thừa sai Thánh Charles để đồng hành với người di cư tới điểm đến của họ, cung cấp cho họ sự trợ giúp thiêng liêng, pháp lý và vật chất. Ngài xem người di cư như những người tiếp nhận một công cuộc Phúc âm hóa mới, cảnh báo về những nguy cơ bị bóc lột và mất đức tin nơi vùng đất xa lạ. Quảng đại đáp trả đặc sủng Chúa đã ban cho mình, Scalabrini hướng nhìn về một thế giới và một Giáo Hội không biên giới, nơi không ai bị coi là người ngoại bang. [62] Thánh Frances Cabrini, sinh tại Ý và là một người Mỹ nhập tịch, là công dân đầu tiên của Hoa Kỳ được tuyên thánh. Để chu toàn sứ mạng hỗ trợ người di cư, ngài đã vượt Đại Tây Dương nhiều lần. “Được trang bị với lòng dũng cảm phi thường, ngài đã thành lập các trường học, bệnh viện và cô nhi viện từ con số không cho số đông người nghèo đang liêu minh đến thế giới mới để tìm việc làm. Không biết ngôn ngữ và không có đủ phương tiện để tìm một vị trí sáng sủa trong xã hội Mỹ, họ thường là những nạn nhân của những kẻ vô lương tâm. Trái tim từ mẫu của ngài, đã không bao giờ yên nghỉ, tìm đến họ ở khắp nơi: trong những túp lều, trong những nhà tù và các hầm mỏ.” [63] Trong Năm Thánh 1950, Đức Piô XII đã tuyên phong ngài là Bồn mạng của Mọi Người Di cư. [64]

75. The Church's tradition of working for and with migrants continues, and today this service is expressed in initiatives such as refugee reception centers, border missions and the efforts of Caritas Internationalis and other institutions. Contemporary teaching clearly reaffirms this commitment. Pope Francis has recalled that the Church's mission to migrants and refugees is even broader, insisting that "our response to the challenges posed by contemporary migration can be summed up in four verbs: welcome, protect, promote and integrate. Yet these verbs do not apply only to migrants and refugees. They describe the Church's mission to all those living in the existential peripheries, who need to be welcomed, protected, promoted and integrated." [65] He also said: "Every human being is a child of God! He or she bears the image of Christ! We ourselves need to see, and then to enable others to see, that migrants and refugees do not only represent a problem to be solved, but are brothers and sisters to be welcomed, respected and loved. They are an occasion that Providence gives us to help build a more just society, a more perfect democracy, a more united country, a more fraternal world and a more open and evangelical Christian community." [66] The Church, like a mother, accompanies those who are walking. Where the world sees threats, she sees children; where walls are built, she builds bridges. She knows that her proclamation of the Gospel is credible only when it is translated into gestures of closeness and welcome. And she knows that in every rejected migrant, it is Christ himself who knocks at the door of the community.

75. Truyền thống của Giáo Hội về làm việc cho và với di dân vẫn tiếp tục, và ngày nay sự phục vụ này được thể hiện qua những sáng kiến như các trung tâm đón tiếp người tị nạn, các phái bộ biên giới cùng các nỗ lực của Caritas Quốc tế và nhiều tổ chức khác. Giáo huấn hiện nay tái khẳng định rõ ràng sự dấn thân này. Đức Giáo hoàng Phanxicô nhắc lại rằng sứ mạng của Giáo Hội đối với người di cư và người tị nạn thậm chí còn rộng lớn hơn, nhấn mạnh rằng "sự đáp trả của chúng ta trước những thách đố do hiện tượng di cư ngày nay có thể được tóm gọn trong bốn động từ: đón tiếp, bảo vệ, thăng tiến và hội nhập. Tuy nhiên, những động từ này không chỉ áp dụng cho người di cư và người tị nạn. Chúng còn mô tả sứ mạng của Giáo Hội đối với tất cả những ai đang sống ở những vùng ngoại vi hiện sinh, những người cần được đón nhận, bảo vệ, thăng tiến và hội nhập." [65] Đức Thánh Cha cũng nói: "Mỗi con người đều là con cái Thiên Chúa! Họ mang hình ảnh của Đức Kitô! Chính chúng ta cần phải nhìn thấy, và sau đó giúp người khác nhìn thấy, rằng những người di cư và người tị nạn không chỉ là vấn đề cần giải quyết, mà là những anh chị em cần được đón nhận, tôn trọng và yêu thương. Họ là cơ hội mà Chúa Quan Phòng ban cho chúng ta để giúp xây dựng một xã hội công bằng hơn, một nền dân chủ hoàn thiện hơn, một đất nước hiệp nhất hơn, một thế giới huynh đệ hơn và một cộng đoàn Kitô hữu cởi mở và có chất Tin Mừng hơn." [66] Giáo Hội, như một người mẹ, đồng hành với những ai đang bước đi. Nơi đâu thế giới nhìn thấy mối đe dọa, thì Giáo Hội nhìn thấy các trẻ em; nơi mà người ta xây các bức tường ngăn cách, Giáo Hội lại bắc những nhịp cầu. Giáo Hội hiểu rằng việc loan báo Tin Mừng của mình chỉ đáng tin cậy khi được chuyển dịch bằng những cử chỉ gần gũi và tiếp đón. Và Giáo Hội cũng biết rằng trong mỗi người di cư bị khước từ, chính Đức Kitô đang gõ cửa cộng đồng.

At the side of the least among us

76. Christian holiness often flourishes in the most forgotten and wounded places of humanity. The poorest of the poor — those who lack not only material goods but also a voice and the recognition of their dignity — have a special place in God’s heart. They are the beloved of the Gospel, the heirs to the Kingdom (cf. *Lk 6:20*). It is in them that Christ continues to suffer and rise again. It is in them that the Church rediscovers her call to show her most authentic self.

77. Saint Teresa of Calcutta, canonized in 2016, has become a universal icon of charity lived to the fullest extent in favor of the most destitute, those discarded by society. Foundress of the Missionaries of Charity, she dedicated her life to the dying abandoned on the streets of India. She gathered the rejected, washed their wounds and accompanied them to the moment of death with the tenderness of prayer. Her love for the poorest of the poor meant that she did not only take care of their material needs, but also proclaimed the good news of the Gospel to them: “We are wanting to proclaim the good news to the poor that God loves them, that we love them, that they are somebody to us, that they too have been created by the same loving hand of God, to love and to be loved. Our poor people are great people, are very lovable people, they do not need our pity and sympathy, they need our understanding love. They need our respect; they need that we treat them with dignity.” [67] All this came from a deep spirituality that saw service to the poorest as the fruit of prayer and love, the source of true peace, as Pope John Paul II reminded the pilgrims who came to Rome for her beatification: “Where did Mother Teresa find the strength to place herself completely at the service of others? She found it in prayer and in the silent contemplation of Jesus Christ, his Holy Face, his Sacred Heart. She herself said as much: ‘The fruit of silence is prayer; the fruit of prayer is faith; the fruit of faith is love; the fruit of love is service.’ It was prayer that filled her heart with Christ’s own peace and enabled her to radiate that peace to others.” [68] Teresa did not consider herself a philanthropist or an activist, but a bride of Christ crucified, serving with total love her suffering brothers and sisters.

Ở bên cạnh những người bé mọn nhất giữa chúng ta

76. Sự thánh thiện Kitô giáo thường bùng nổ nơi những vùng đất bị lãng quên và tổn thương nhất của nhân loại. Những người nghèo nhất trong số những người nghèo – là những người không chỉ thiếu thốn vật chất mà còn thiếu cả tiếng nói và sự nhìn nhận phẩm giá của họ – chiếm một vị trí đặc biệt trong trái tim Thiên Chúa. Họ là những người được yêu thương của Tin Mừng, là những người thừa kế của Nước Trời (x. *Lc 6,20*). Chính trong họ mà Đức Kitô tiếp tục chịu đau khổ và phục sinh. Chính nơi họ mà Giáo Hội tìm lại được ơn gọi của mình để biểu lộ chính mình cách chân thực nhất.

77. Thánh Têrêsa Calcutta, được tuyên thánh năm 2016, đã trở thành biểu tượng phổ quát của đức bác ái được sống ở mức trọn vẹn nhất vì những người cùng khổ nhất, những người bị xã hội loại bỏ. Là vị sáng lập Dòng Thừa Sai Bác Ái, Mẹ Têrêsa hiến trọn đời mình cho những người hấp hối bị bỏ rơi trên đường phố Ấn Độ. Mẹ đón nhận những người bị ruồng bỏ, rửa sạch vết thương của họ, và đồng hành với họ cho đến giờ chết với sự ân cần trong lời cầu nguyện. Tình yêu của Mẹ dành cho những người nghèo nhất trong số những người nghèo cho thấy Mẹ không chỉ chăm sóc nhu cầu vật chất của họ, mà còn là loan báo Tin Mừng cho họ: “Chúng tôi muốn loan báo Tin Mừng cho người nghèo rằng Thiên Chúa yêu thương họ, rằng chúng ta yêu thương họ, rằng họ có giá trị đối với chúng ta, rằng họ cũng được tạo dựng bởi cùng một bàn tay yêu thương của Thiên Chúa, để yêu và được yêu. Những người nghèo của chúng ta là những con người vĩ đại, những con người rất đáng yêu; họ không cần lòng thương hại và sự cảm thông của chúng ta, họ cần tình yêu đầy thấu hiểu của chúng ta. Họ cần chúng ta tôn trọng; họ cần chúng ta đối xử với họ như những người có phẩm giá.” [67] Tất cả những điều ấy phát xuất từ một linh đạo sâu xa trong đó coi việc phục vụ những người nghèo nhất như là hoa trái của cầu nguyện và yêu thương, nguồn mạch của bình an đích thực, như Đức Gioan Phaolô II đã nhắc nhở các khách hành hương đến Rôma trong dịp phong chân phước cho Mẹ: “Mẹ Têrêsa đã tìm thấy sức mạnh ở đâu để hoàn toàn hiến mình cho người khác? Mẹ đã tìm thấy sức mạnh ấy trong cầu nguyện và trong thinh lặng chiêm ngắm Đức Giêsu Kitô, Thánh Nhan của Người, Thánh Tâm Người. Chính Mẹ từng nói: ‘Hoa trái của thinh lặng là cầu nguyện; hoa trái của cầu nguyện là đức tin; hoa trái của đức tin là tình yêu; hoa trái của tình yêu là phục vụ.’ Chính việc cầu nguyện đã đổ đầy trong tâm hồn Mẹ sự bình an của Đức Kitô và giúp Mẹ lan tỏa sự bình an ấy đến cho người khác.” [68] Mẹ Têrêsa không coi mình là một nhà từ thiện hay một nhà hoạt động, nhưng là một hiền thi của Đức Kitô chịu đóng đinh, phục vụ anh chị em đau khổ của mình với tình yêu trọn vẹn.

78. In Brazil, Saint Dulce of the Poor — known as “the good angel of Bahia” — embodied the same evangelical spirit with Brazilian characteristics. Referring to her and two other religious women canonized during the same celebration, Pope Francis recalled their love for the most marginalized members of society and said that the new saints “show us that the consecrated life is a journey of love at the existential peripheries of the world.” [69] Sister Dulce responded to precariousness with creativity, obstacles with tenderness and need with unshakeable faith. She began by taking in the sick in a chicken coop and from there founded one of the largest social services in the country. She assisted thousands of people a day, without ever losing her gentleness, making herself poor with the poor for the love of the Poorest One. She lived with little, prayed fervently and served with joy. Her faith did not distance her from the world, but drew her even more deeply into the pain of the least among us.

79. We could also mention individuals such as Saint Benedict Menni and the Sisters Hospitallers of the Sacred Heart of Jesus, who worked alongside people with disabilities; Saint Charles de Foucauld among the communities of the Sahara; Saint Katharine Drexel for the most underprivileged groups in North America; Sister Emmanuelle, with the garbage collectors in the Ezbet El Nakhl neighborhood of Cairo; and many others. Each in their own way discovered that the poorest are not only objects of our compassion, but teachers of the Gospel. It is not a question of “bringing” God to them, but of encountering him among them. All of these examples teach us that serving the poor is not a gesture to be made “from above,” but an encounter between equals, where Christ is revealed and adored. Saint John Paul II reminded us that “there is a special presence of Christ in the poor, and this requires the Church to make a preferential option for them.” [70] Therefore, when the Church bends down to care for the poor, she assumes her highest posture.

78. Ở Brazil, Thánh Dulce của Người Nghèo – được mệnh danh là “thiên thần tốt lành của Bahia” – đã thể hiện cùng một tinh thần Tin Mừng với những nét đặc trưng Brazil. Nói về chị và hai nữ tu khác được phong thánh trong cùng một thánh lễ, Đức Giáo hoàng Phanxicô đã nhắc lại tình yêu của các nữ tu này dành cho những người bị gạt ra bên lề xã hội và ghi nhận rằng những vị thánh mới này “cho chúng ta thấy rằng đời sống thánh hiến là một hành trình của yêu thương nơi những vùng ngoại vi hiện sinh của thế giới.” [69] Chị Dulce đã đáp lại tình trạng bấp bênh bằng sự sáng tạo, những chướng ngại bằng sự dịu dàng và sự thiếu thốn bằng đức tin không lay chuyển. Chị đã bắt đầu bằng cách đón nhận những người bệnh trong một chuồng gà và từ đó lập nên một trong những dịch vụ xã hội lớn nhất cả nước. Chị đã giúp đỡ hàng ngàn người mỗi ngày, mà không hề mất đi sự dịu dàng của mình, trở nên nghèo khó cùng với người nghèo vì tình yêu dành cho Đấng Nghèo Nhất. Chị sống với nhu cầu tối thiểu, cầu nguyện sốt sắng và phục vụ với niềm vui. Đức tin của chị không tách chị khỏi thế gian, nhưng thậm chí đưa chị đi sâu hơn vào nỗi đau của những người bé mọn nhất giữa chúng ta.

79. Chúng ta cũng có thể nhắc đến những cá nhân như Thánh Benedict Menni và các Nữ tu Bệnh viện Thánh Tâm Chúa Giêsu, là những người đã làm việc cận kề với những người khuyết tật; Thánh Charles de Foucauld giữa các cộng đồng ở Sahara; Thánh Katharine Drexel với những nhóm người thiệt thòi nhất ở Bắc Mỹ; Sơ Emmanuelle, với những người nhặt rác ở khu phố Ezbet El Nakhl của Cairo; và nhiều vị khác nữa. Mỗi người theo cách riêng của mình đã khám phá ra rằng những người nghèo nhất không chỉ là đối tượng của lòng thương xót nơi chúng ta, mà còn là những thầy dạy Tin Mừng. Vấn đề là không phải là chúng ta “mang” Thiên Chúa đến cho họ, nhưng là gặp gỡ Ngài nơi họ. Tất cả những tấm gương ấy dạy chúng ta rằng phục vụ người nghèo không phải là một cử chỉ ban phát “từ trên cao”, mà là một cuộc gặp gỡ giữa những người bình đẳng, nơi Đức Kitô được tỏ hiện và được tôn thờ. Thánh Gioan Phaolô II đã nhắc nhở ta rằng “có một sự hiện diện đặc biệt của Đức Kitô nơi người nghèo, và điều đó đòi hỏi Giáo Hội thực hiện một chọn lựa ưu tiên dành cho họ.” [70] Vì thế, khi Giáo Hội cúi mình xuống để chăm sóc người nghèo, Giáo Hội đang giữ vị thế cao nhất của mình.

Popular Movements

80. We must also recognize that, throughout centuries of Christian history, helping the poor and advocating for their rights has not only involved individuals, families, institutions, or religious communities. There have been, and still are, various popular movements made up of lay people and led by popular leaders, who have often been viewed with suspicion and even persecuted. I am referring to “all those persons who journey, not as individuals, but as a closely-bound community of all and for all, one that refuses to leave the poor and vulnerable behind... ‘Popular’ leaders, then, are those able to involve everyone... They do not shun or fear those young people who have experienced hurt or borne the weight of the cross.” [71]

81. These popular leaders know that solidarity “also means fighting against the structural causes of poverty and inequality; of the lack of work, land and housing; and of the denial of social and labor rights. It means confronting the destructive effects of the empire of money... Solidarity, understood in its deepest sense, is a way of making history, and this is what the popular movements are doing.” [72] For this reason, when different institutions think about the needs of the poor, it is necessary to “include popular movements and invigorate local, national and international governing structures with that torrent of moral energy that springs from including the excluded in the building of a common destiny.” [73] Popular movements, in fact, invite us to overcome “the idea of social policies being a policy *for* the poor, but never *with* the poor and never *of* the poor, much less part of a project which can bring people back together.” [74] If politicians and professionals do not listen to them, “democracy atrophies, turns into a slogan, a formality; it loses its representative character and becomes disembodied, since it leaves out the people in their daily struggle for dignity, in the building of their future.” [75] The same must be said of the institutions of the Church.

Các Phong Trào Đại chúng

80. Chúng ta cũng cần nhìn nhận rằng, qua nhiều thế kỷ trong lịch sử Kitô giáo, việc giúp đỡ người nghèo và đấu tranh cho quyền lợi của họ không chỉ liên quan đến các cá nhân, gia đình, tổ chức, hay cộng đoàn tu trì. Đã có, và vẫn đang có, nhiều phong trào đại chúng khác nhau được thành lập bởi những giáo dân và được hướng dẫn bởi các nhà lãnh đạo quần chúng, những người thường bị nhìn với sự nghi ngờ và thậm chí bị bách hại. Tôi đang muốn nói đến “tất cả những ai đang bước đi, không phải với tư cách những cá nhân, nhưng như một cộng đồng gắn bó chặt chẽ của mọi người và vì mọi người, một cộng đồng từ chối việc bỏ rơi những người nghèo và người dễ tổn thương lại phía sau... Và rồi, những nhà lãnh đạo ‘quần chúng’ là những người có khả năng vận động mọi người... Họ không xa lánh hay sợ hãi những người trẻ đã từng chịu tổn thương hoặc mang vác gánh nặng của thập giá.” [71]

81. Những nhà lãnh đạo quần chúng này hiểu rằng tình liên đới “cũng có nghĩa là đấu tranh chống lại các nguyên nhân mang tính cơ cấu của tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng; tình trạng không có việc làm, không có đất đai và nhà ở; và việc chối bỏ các quyền xã hội và lao động. Điều này có nghĩa là đối mặt với những tác động tàn phá của đế chế tiền bạc... Tình liên đới, được hiểu trong cảm thức sâu nhất của nó, là một cách để làm nên lịch sử, và đó chính là điều các phong trào đại chúng đang thực hiện.” [72] Chính vì vậy, khi các cơ quan tổ chức khác nhau suy nghĩ về các nhu cầu của người nghèo, điều cần thiết là phải “bao gồm các phong trào đại chúng và tiếp thêm sinh lực cho các cơ cấu quản trị ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế bằng nguồn năng lượng đạo đức phát sinh từ việc bao gồm những người bị loại trừ vào trong tiến trình xây dựng một vận mệnh chung.” [73] Thật vậy, các phong trào đại chúng mời gọi chúng ta vượt qua “ý tưởng về các chính sách xã hội như là chính sách *cho* người nghèo, nhưng không bao giờ là *với* người nghèo và cũng không bao giờ là *của* người nghèo, càng không phải là một phần của dự án có thể đưa mọi người lại với nhau”. [74] Nếu các chính trị gia và các chuyên gia không lắng nghe họ, thì “nền dân chủ sẽ suy thoái, biến thành một khẩu hiệu, một công thức; nó mất đi tính đại diện và trở nên mơ hồ, vì nó bỏ rơi dân chúng trong cuộc đấu tranh hằng ngày của họ cho phẩm giá, trong việc xây dựng tương lai của họ.” [75] Điều này cũng phải được nói về các thể chế của Giáo Hội.

CHƯƠNG IV A HISTORY THAT CONTINUES – MỘT LỊCH SỬ ĐANG TIẾP DIỄN

The century of the Church's Social Doctrine

82. The acceleration of technological and social change in the past two centuries, with all its contradictions and conflicts, not only had an impact on the lives of the poor but also became the object of debate and reflection on their part. The various movements of workers, women and young people, and the fight against racial discrimination, gave rise to a new appreciation of the dignity of those on the margins of society. The Church's social doctrine also emerged from this matrix. Its analysis of Christian revelation in the context of modern social, labor, economic and cultural issues would not have been possible without the contribution of the laity, men and women alike, who grappled with the great issues of their time. At their side were those men and women religious who embodied a Church forging ahead in new directions. The epochal change we are now undergoing makes even more necessary a constant interaction between the faithful and the Church's Magisterium, between ordinary citizens and experts, between individuals and institutions. Here too, it needs to be acknowledged once more that reality is best viewed from the sidelines, and that the poor are possessed of unique insights indispensable to the Church and to humanity as a whole.

Thế kỷ của Học thuyết Xã hội của Giáo Hội

82. Sự thay đổi nhanh chóng về công nghệ và xã hội trong hai thế kỷ qua, với tất cả những mâu thuẫn và xung đột của nó, không chỉ tác động đến cuộc sống của người nghèo mà còn trở thành đối tượng tranh luận và suy tư của họ. Các phong trào khác nhau của các công nhân, phụ nữ và giới trẻ, cùng với cuộc đấu tranh chống phân biệt chủng tộc, đã làm nảy sinh một sự nhìn nhận mới về phẩm giá của những người ở bên lề xã hội. Học thuyết xã hội của Giáo Hội cũng xuất hiện từ ma trận này. Việc phân tích mạc khải Kitô giáo trong bối cảnh các vấn đề xã hội, lao động, kinh tế và văn hóa hiện đại sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự đóng góp của giáo dân, cả nam và nữ, là những người đã vật lộn với những vấn đề lớn của thời đại. Bên cạnh họ là những tu sĩ nam nữ cũng là những hiện thân cho một Giáo Hội đang tiến bước theo những hướng đi mới. Sự thay đổi mang tính thời đại mà chúng ta hiện đang trải qua càng làm cho sự tương tác thường xuyên giữa các tín hữu và Huấn quyền của Giáo hội, giữa công dân bình thường và các chuyên gia, giữa các cá nhân và các thiết chế trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Ở đây, điều cần được khẳng định một lần nữa là thực tại được nhìn tốt nhất là nhìn từ bên lề, và rằng người nghèo sở hữu những hiểu biết độc đáo không thể thiếu đối với Giáo Hội và với toàn thể nhân loại.

83. The Church's Magisterium in the past 150 years is a veritable treasury of significant teachings concerning the poor. The Bishops of Rome have given voice to new insights refined through a process of ecclesial discernment. By way of example, in his Encyclical Letter Rerum Novarum, Leo XIII addressed the labor question, pointing to the intolerable living conditions of many industrial workers and arguing for the establishment of a just social order. Other popes also spoke on this theme. Saint John XXIII, in his Encyclical Mater et Magistra (1961), called for justice on a global scale: rich countries could no longer remain indifferent to countries suffering from hunger and extreme poverty; instead, they were called upon to assist them generously with all their goods.

84. The Second Vatican Council represented a milestone in the Church's understanding of the poor in God's saving plan. Although this theme remained marginal in the preparatory documents, Saint John XXIII, in his Radio Message of 11 September 1962, a month before the opening of the Council, called attention to the issue. In his memorable words, "the Church presents herself as she is and as she wishes to be: the Church of all and in particular the Church of the poor." [76] The intense efforts of bishops, theologians and experts concerned with the renewal of the Church — with the support of Saint John XXIII himself — gave the Council a new direction. The centrality of Christ in these considerations both on a doctrinal and social level would prove fundamental. Many Council Fathers supported this approach, as eloquently expressed by Cardinal Lercaro in his intervention of 6 December 1962: "The mystery of Christ in the Church has always been and today is, in a particular way, the mystery of Christ in the poor." [77] He went on to say that, "this is not simply one theme among others, but in some sense the only theme of the Council as a whole." [78] The Archbishop of Bologna, in preparing the text for this intervention, noted the following: "This is the hour of the poor, of the millions of the poor throughout the world. This is the hour of the mystery of the Church as mother of the poor. This is the hour of the mystery of Christ, present especially in the poor." [79] There was a growing sense of the need for a new image of Church, one simpler and more sober, embracing the entire people of God and its presence in history. A Church more closely resembling her Lord than worldly powers and working to foster a concrete commitment on the part of all humanity to solving the immense problem of poverty in the world.

83. Huấn quyền của Giáo Hội trong 150 năm qua là một kho tàng đích thực chứa đựng những giáo huấn quan trọng về người nghèo. Các Giám mục Rôma đã nói lên những nhận thức mới được chất lọc qua một tiến trình biện phân trong Giáo Hội. Chẳng hạn, trong Thông điệp *Rerum Novarum*, Đức Lêô XIII đã bàn về vấn đề lao động, nêu lên những điều kiện sống không thể chịu đựng nổi của nhiều công nhân nhà máy đồng thời luận giải về việc thiết lập một trật tự xã hội công bằng. Nhiều vị giáo hoàng khác cũng đã nói về chủ đề này. Thánh Gioan XXIII, trong Thông điệp *Mater et Magistra* (1961), đã kêu gọi công lý trên phạm vi toàn cầu: các quốc gia giàu có không thể thờ ơ trước những dân tộc đang chịu đói khổ và nghèo túng cùng cực; thay vào đó, các quốc gia giàu có được kêu gọi hỗ trợ các nước nghèo cách quảng đại bằng tất cả nguồn lực của mình.

84. Công đồng Vaticanô II là một cột mốc quan trọng trong sự hiểu biết về người nghèo của Giáo Hội trong kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa. Mặc dù chủ đề này vẫn nằm ngoài lề trong các tài liệu chuẩn bị, Thánh Gioan XXIII, trong Sứ điệp phát thanh ngày 11 tháng 9 năm 1962, một tháng trước khi khai mạc Công đồng, đã kêu gọi sự quan tâm đến vấn đề này. Trong những lời đáng ghi nhớ của ngài: "Giáo hội tự giới thiệu mình như Giáo hội vốn là và như điều Giáo Hội mong muốn trở thành: Giáo Hội của mọi người, và đặc biệt là Giáo Hội của người nghèo." [76] Những nỗ lực lớn lao của các giám mục, các thần học gia và các chuyên gia quan tâm đến việc canh tân Giáo hội – với sự hỗ trợ của chính Thánh Gioan XXIII – đã cho Công đồng một hướng đi mới. Tính trung tâm của Đức Kitô trong những cân nhắc này, cả trên bình diện giáo lý lẫn xã hội, sẽ cho thấy là có tính nền tảng. Nhiều Nghị phụ Công đồng đã ủng hộ cách tiếp cận này, như Đức Hồng y Lercaro đã diễn đạt hùng hồn trong tham luận của ngài vào ngày 6 tháng 12 năm 1962: "Mầu nhiệm Đức Kitô trong Giáo Hội vẫn luôn luôn và hôm nay, theo một cách đặc biệt, chính là mầu nhiệm Đức Kitô nơi người nghèo." [77] Ngài tiếp tục nói rằng: "Đây không chỉ là một chủ đề giữa những chủ đề khác, nhưng trong một cảm thức nào đó, là chủ đề duy nhất của toàn bộ Công đồng." [78] Vị Tổng Giám mục Bologna, trong sự chuẩn bị văn bản cho bài tham luận này, đã ghi chú như sau: "Đây là giờ của người nghèo, của hàng triệu người nghèo trên thế giới. Đây là giờ của mầu nhiệm Giáo Hội như là người mẹ của người nghèo. Đây là giờ của mầu nhiệm Đức Kitô, Đấng hiện diện cách đặc biệt nơi người nghèo." [79] Đã có một cảm thức rõ hơn về nhu cầu cần có một hình ảnh mới về Giáo Hội, một Giáo Hội đơn giản hơn và khiêm tốn hơn, ôm lấy toàn thể Dân Thiên Chúa và sự hiện diện của họ trong dòng lịch sử. Một Giáo Hội giống với Chúa của mình hơn là với các quyền lực trần thế, và nỗ lực thúc đẩy một sự dấn thân cụ thể của toàn thể nhân loại nhằm giải quyết vấn đề to lớn là nạn nghèo đói trên thế giới.

85. At the opening of the second session of the Council, Saint Paul VI took up this concern voiced by his predecessor, namely that the Church looks with particular attention “to the poor, the needy, the afflicted, the hungry, the suffering, the imprisoned, that is, she looks to all humanity that suffers and weeps: she is part of them by evangelical right.” [80] In his General Audience of 11 November 1964, he pointed out that “the poor are representatives of Christ,” and compared the image of the Lord in the poor to that seen in the Pope. He affirmed this truth with these words: “The representation of Christ in the poor is universal; every poor person reflects Christ; that of the Pope is personal... The poor man and Peter can be one in the same person, clothed in a double representation; that of poverty and that of authority.” [81] In this way, the intrinsic link between the Church and the poor was expressed symbolically and with unprecedented clarity.

86. The Pastoral Constitution Gaudium et Spes, building on the teachings of the Church Fathers, forcefully reaffirms the universal destination of earthly goods and the social function of property that derives from it. The Constitution states that “God destined the earth and all it contains for all people and nations so that all created things would be shared fairly by all humankind under the guidance of justice tempered by charity... In their use of things people should regard the external goods they lawfully possess as not just their own but common to others as well, in the sense that they can benefit others as well as themselves. Therefore, everyone has the right to possess a sufficient amount of the earth’s goods for themselves and their family... Persons in extreme necessity are entitled to take what they need from the riches of others... By its nature, private property has a social dimension that is based on the law of the common destination of earthly goods. Whenever the social aspect is forgotten, ownership can often become the object of greed and a source of serious disorder.” [82] This conviction was reiterated by Saint Paul VI in his Encyclical Populorum Progressio. There we read that no one can feel authorized to “appropriate surplus goods solely for his [or her] own private use when others lack the bare necessities of life.” [83] In his address to the United Nations, Pope Paul VI spoke as the advocate of poor peoples [84] and urged the international community to build a world of solidarity.

85. Khi khai mạc khóa họp thứ hai của Công đồng, Thánh Phaolô VI đã tiếp nối mối quan tâm mà vị tiền nhiệm của ngài đã nêu lên, đó là Giáo Hội đặc biệt lưu tâm “đến những người nghèo, người túng thiếu, người đau khổ, người đói khát, người chịu đau đớn, người bị giam cầm, nghĩa là, Giáo Hội hướng đến toàn thể nhân loại đang đau khổ và than khóc: Giáo Hội là một phần của họ theo tinh thần của Tin Mừng.” [80] Trong buổi Tiếp kiến chung ngày 11 tháng 11 năm 1964, ngài đã chỉ rõ rằng “người nghèo là những đại diện của Chúa Kitô,” và đã so sánh hình ảnh của Chúa nơi người nghèo với hình ảnh được nhìn thấy nơi Giáo Hoàng. Ngài khẳng định chân lý này bằng những lời sau: “Tính đại diện Chúa Kitô nơi người nghèo thì phổ quát; mọi người nghèo đều phản chiếu Chúa Kitô; còn tính đại diện Chúa Kitô nơi Giáo Hoàng thì có tính cá nhân... Người nghèo và Phêrô có thể nên một trong cùng một con người, mang tính đại diện kép; đại diện của sự nghèo khó và đại diện của quyền bính.” [81] Bằng cách ấy, mối liên kết nội tại giữa Giáo Hội và người nghèo đã được diễn tả đầy tính biểu tượng và với một sự sáng tỏ chưa từng có.

86. Hiến chế Mục vụ Gaudium et Spes (Vui mừng và Hy vọng), dựa trên giáo huấn của các Giáo phụ, mạnh mẽ tái khẳng định mục đích phổ quát của của cải trần thế và chức năng xã hội của tài sản phát xuất từ đó. Hiến chế tuyên bố rằng: “Thiên Chúa đã định liệu trái đất và mọi sự trong đó là dành cho tất cả mọi người và mọi quốc gia để tất cả những gì được tạo thành đều được chia sẻ công bằng cho toàn thể nhân loại dưới sự hướng dẫn của công lý được điều hòa bởi đức bác ái... Khi sử dụng của cải, con người phải coi những tài sản vật chất mà họ sở hữu hợp pháp không chỉ là của riêng mình nhưng còn là của chung cho người khác, trong cảm thức là những của cải ấy có thể mang lại lợi ích cho người khác cũng như cho chính họ. Vì thế, mọi người đều có quyền sở hữu một lượng đủ dùng của cải trần gian cho bản thân và gia đình mình... Những người trong hoàn cảnh cực kỳ túng thiếu có quyền được lấy những gì họ cần từ sự giàu có của người khác... Theo bản chất của nó, quyền tư hữu mang một chiều kích xã hội dựa trên luật về mục đích chung của của cải trần thế. Mỗi khi khía cạnh xã hội này bị lãng quên, quyền sở hữu thường có thể trở thành đối tượng của lòng tham và là nguồn gốc của sự hỗn loạn nghiêm trọng.” [82] Niềm xác tín này đã được Thánh Phaolô VI nhắc lại trong Thông điệp Populorum Progressio (Phát triển các Dân tộc) của ngài. Trong đó ta đọc thấy rằng không ai có thể tự cho mình quyền “chiếm giữ những của cải dư thừa chỉ để sử dụng riêng cho mình khi mà những người khác lại thiếu thốn những nhu cầu tối thiểu trong đời sống.” [83] Trong bài diễn văn của ngài tại Liên Hiệp Quốc, Đức Phaolô VI đã lên tiếng như một người bệnh vực cho các dân tộc nghèo [84] và kêu gọi cộng đồng quốc tế xây dựng một thế giới của tình liên đới.

87. With Saint John Paul II, the Church's preferential relationship with the poor was consolidated, particularly from a doctrinal standpoint. His teaching saw in the option for the poor a "special form of primacy in the exercise of Christian charity, to which the whole tradition of the Church bears witness." [85] In his Encyclical Sollicitudo Rei Socialis, he went on to say: "Today, furthermore, given the worldwide dimension which the social question has assumed, this love of preference for the poor, and the decisions which it inspires in us, cannot but embrace the immense multitudes of the hungry, the needy, the homeless, those without medical care and, above all, those without hope of a better future. It is impossible not to take account of the existence of these realities. To ignore them would mean becoming like the 'rich man' who pretended not to know the beggar Lazarus lying at his gate (cf. *Lk 16:19-31*)." [86] Saint John Paul II's teaching on work is likewise important for our consideration of the active role that the poor ought to play in the renewal of the Church and society, thus leaving behind a certain "paternalism" that limited itself to satisfying only the immediate needs of the poor. In his Encyclical Laborem Exercens, he forthrightly stated that "human work is a key, probably the essential key, to the whole social question." [87]

88. Amid the multiple crises that marked the beginning of the third millennium, the teaching of Benedict XVI took a more distinctly political turn. Hence, in the Encyclical Caritas in Veritate, he affirms that "the more we strive to secure a common good corresponding to the real needs of our neighbors, the more effectively we love them." [88] He observed, moreover, that "hunger is not so much dependent on lack of material things as on shortage of social resources, the most important of which are institutional. What is missing, in other words, is a network of economic institutions capable of guaranteeing regular access to sufficient food and water for nutritional needs, and also capable of addressing the primary needs and necessities ensuing from genuine food crises, whether due to natural causes or political irresponsibility, nationally and internationally." [89]

87. Với Thánh Gioan Phaolô II, mối tương quan ưu tiên của Giáo Hội đối với người nghèo đã được củng cố, đặc biệt từ quan điểm giáo lý. Giáo huấn của ngài nhìn thấy trong việc chọn lựa người nghèo "một hình thức ưu tiên đặc biệt trong việc thực thi đức ái Kitô giáo, điều mà toàn bộ truyền thống của Giáo Hội đều làm chứng." [85] Trong Thông điệp Sollicitudo Rei Socialis, ngài tiếp tục nói: "Ngày nay, xa hơn nữa, do chiều kích toàn cầu của vấn đề xã hội, tình yêu ưu tiên dành cho người nghèo, cũng như những quyết định mà tình yêu ấy thôi thúc trong chúng ta, không thể không bao gồm vô số những người đói khát, người túng thiếu, người vô gia cư, những người không được chăm sóc y tế và, trên hết, những người không còn hy vọng về một tương lai tốt đẹp hơn. Không thể nào làm ngơ trước những thực tại ấy. Làm ngơ những con người như thế sẽ chẳng khác gì 'người phú hộ' giả vờ không biết đến anh Lazarô nghèo khổ đang nằm ngay trước cổng nhà mình (x. *Lc 16,19-31*)." [86] Giáo huấn của Thánh Gioan Phaolô II về lao động cũng rất quan trọng đối với việc chúng ta suy xét vai trò tích cực của người nghèo trong việc canh tân Giáo Hội và xã hội, nhờ đó ta vượt qua "thái độ gia trưởng" tự đóng khung trong việc đáp ứng những nhu cầu tức thời của người nghèo. Trong Thông điệp Laborem Exercens, ngài đã thẳng thắn khẳng định rằng "lao động của con người là một chìa khóa, có lẽ là chìa khóa căn bản cho toàn bộ vấn đề xã hội." [87]

88. Giữa muôn vàn khủng hoảng đánh dấu sự khởi đầu của thiên niên kỷ thứ ba, giáo huấn của Đức Bênêđictô XVI đã có một bước ngoặt chính trị rõ nét hơn. Vì thế, trong Thông điệp Caritas in Veritate (*Bác ái trong chân lý*), ngài khẳng định rằng "chúng ta càng nỗ lực tìm kiếm thiện ích tương ứng với những nhu cầu thực tế của những người lân cận, chúng ta càng yêu thương họ cách hiệu quả hơn." [88] Hơn nữa, ngài còn nhận định rằng "nạn đói không hẳn bắt nguồn từ sự thiếu thốn vật chất cho bằng do sự thiếu hụt các nguồn lực xã hội, trong đó quan trọng nhất là các nguồn lực thể chế. Nói cách khác, điều đang thiếu chính là một mạng lưới các thể chế kinh tế có khả năng bảo đảm việc tiếp cận thường xuyên với lương thực và nước uống đủ cho nhu cầu dinh dưỡng, đồng thời có khả năng ứng phó với những nhu cầu thiết yếu cũng như các đòi hỏi khẩn cấp phát sinh từ các cuộc khủng hoảng lương thực thực sự, dù là do nguyên nhân tự nhiên hay do sự thiếu trách nhiệm chính trị, ở cấp quốc gia cũng như quốc tế." [89]

89. Pope Francis recognized that in recent decades, alongside the teachings of the Bishops of Rome, national and regional Bishops' Conferences have increasingly spoken out. He could personally attest, for example, to the particular commitment of the Latin American episcopate to rethinking the Church's relationship with the poor. In the immediate post-conciliar period, in almost all Latin American countries, there was a strong sense of the Church's need to identify with the poor and to participate actively in securing their freedom. The Church was moved by the masses of the poor suffering from unemployment, underemployment, unjust wages and sub-standard living conditions. The martyrdom of Saint Oscar Romero, the Archbishop of San Salvador, was a powerful witness and an inspiration for the Church. He had made his own the plight of the vast majority of his flock and made them the center of his pastoral vision. The Conferences of the Latin American Bishops held in Medellín, Puebla, Santo Domingo and Aparecida were also significant events for the life of the Church as a whole. For my part, having served as a missionary in Peru for many years, I am greatly indebted to this process of ecclesial discernment, which Pope Francis wisely linked to that of other particular Churches, especially those in the global South. I would now like to take up two specific themes of this episcopal teaching.

89. Đức Giáo hoàng Phanxicô nhận thấy rằng trong những thập niên gần đây, song song với giáo huấn của các Giám mục Rôma, các Hội đồng Giám mục quốc gia và khu vực đã ngày càng lên tiếng mạnh mẽ hơn. Chính ngài có thể làm chứng, chẳng hạn, về sự dấn thân đặc biệt của hàng giám mục Mỹ Latinh trong việc suy tư lại mối tương quan của Giáo Hội với người nghèo. Ngay trong thời kỳ hậu Công đồng, hầu như ở tất cả các quốc gia Mỹ Latinh, đã có một cảm thức mạnh mẽ về nhu cầu của Giáo Hội phải đồng hóa với người nghèo cũng như phải tích cực tham gia vào việc bảo đảm tự do cho họ. Giáo Hội đã được đánh động bởi con số đông đảo người nghèo đang chịu cảnh thất nghiệp, tình trạng thiếu việc làm, lương bổng không cân xứng và điều kiện sống dưới mức tiêu chuẩn. Cái chết tử đạo của Thánh Oscar Romero, Tổng Giám mục San Salvador, đã là một minh chứng hùng hồn và là nguồn cảm hứng cho Giáo Hội. Ngài đã mang lấy thân phận của đại đa số trong đoàn chiên của mình, và đặt họ ở trung tâm trong tầm nhìn mục vụ của mình. Các Hội nghị Giám mục Mỹ Latinh được tổ chức tại Medellín, Puebla, Santo Domingo và Aparecida cũng là những sự kiện đầy ý nghĩa đối với đời sống của toàn thể Giáo Hội. Phần tôi, sau nhiều năm phục vụ như một nhà truyền giáo tại Peru, tôi vô cùng biết ơn tiến trình biện phân này của Giáo Hội, một tiến trình mà Đức Phanxicô đã khôn ngoan liên kết với tiến trình của các Giáo Hội địa phương khác, đặc biệt là các Giáo hội ở Nam bán cầu. Giờ đây, tôi muốn đề cập đến hai chủ đề cụ thể trong giáo huấn giám mục này.

Structures of sin that create poverty and extreme inequality

90. At Medellín, the bishops declared themselves in favor of a preferential option for the poor: “Christ our Savior not only loved the poor, but, ‘being rich, he became poor.’ He lived a life of poverty, focused his mission on preaching their liberation, and founded his Church as a sign of this poverty in our midst... The poverty endured by so many of our brothers and sisters cries out for justice, solidarity, witness, commitment and efforts directed to ending it, so that the saving mission entrusted by Christ may be fully accomplished.” [90] The bishops stated forcefully that the Church, to be fully faithful to her vocation, must not only share the condition of the poor, but also stand at their side and work actively for their integral development. Faced with a situation of worsening poverty in Latin America, the Puebla Conference confirmed the Medellín decision in favor of a frank and prophetic option for the poor and described structures of injustice as a “social sin.”

91. Charity has the power to change reality; it is a genuine force for change in history. It is the source that must inspire and guide every effort to “resolve the structural causes of poverty,” [91] and to do so with urgency. It is my hope that we will see more and more “politicians capable of sincere and effective dialogue aimed at healing the deepest roots — and not simply the appearances — of the evils in our world.” [92] For “it is a matter of hearing the cry of entire peoples, the poorest peoples of the earth.” [93]

Các cơ cấu tội lỗi tạo ra nghèo đói và bất bình đẳng cực độ

90. Tại Medellín, các giám mục đã tuyên bố ủng hộ sự chọn lựa ưu tiên dành cho người nghèo: “Đức Kitô Đấng Cứu Độ chúng ta đã không chỉ yêu thương người nghèo, mà còn, ‘dù giàu có, Người đã trở nên nghèo khó.’ Người đã sống một cuộc đời nghèo khó, tập trung sứ vụ của mình vào việc rao giảng sự giải phóng cho người nghèo, và đã thiết lập Giáo Hội của Người như một dấu chỉ của sự nghèo khó ấy giữa chúng ta... Sự nghèo khổ mà biết bao anh chị em chúng ta phải chịu đựng đang kêu đòi công lý, tình liên đới, chúng tá, sự dấn thân và những nỗ lực nhằm chấm dứt nó, để sứ mạng cứu độ mà Đức Kitô đã trao phó có thể được hoàn thành cách trọn vẹn.” [90] Các Giám mục mạnh mẽ khẳng định rằng Giáo hội, để hoàn toàn trung thành với ơn gọi của mình, phải không chỉ chia sẻ hoàn cảnh của người nghèo, mà còn phải đứng về phía họ và tích cực hoạt động cho sự phát triển toàn diện của họ. Đối mặt với thực trạng nghèo đói ngày càng trầm trọng ở Mỹ Latinh, Hội nghị Puebla đã xác nhận quyết định ở Medellín trong việc chọn lựa người nghèo cách dứt khoát và đầy tính ngôn sứ, đồng thời mô tả các cơ cấu bất công như là “một tội lỗi xã hội.”

91. Lòng bác ái có sức mạnh để biến đổi thực tại; đó là một sức mạnh đích thực làm thay đổi lịch sử. Chính bác ái là nguồn mạch phải khơi dậy và hướng dẫn mọi nỗ lực nhằm “giải quyết những nguyên nhân cơ cấu của tình trạng nghèo đói” [91], và phải thực hiện điều đó với tinh thần khẩn thiết. Tôi hy vọng rằng chúng ta sẽ thấy ngày càng nhiều “những chính trị gia có khả năng đối thoại chân thành và hiệu quả nhằm chữa những gốc rễ sâu xa nhất – chứ không chỉ là những bề mặt – của những sự dữ trong thế giới chúng ta.” [92] Bởi vì “vấn đề là phải lắng nghe tiếng kêu của toàn thể các dân tộc, những dân tộc nghèo khổ nhất trên trái đất.” [93]

92. We must continue, then, to denounce the “dictatorship of an economy that kills,” and to recognize that “while the earnings of a minority are growing exponentially, so too is the gap separating the majority from the prosperity enjoyed by those happy few. This imbalance is the result of ideologies that defend the absolute autonomy of the marketplace and financial speculation. Consequently, they reject the right of states, charged with vigilance for the common good, to exercise any form of control. A new tyranny is being born, invisible and often virtual, which unilaterally and relentlessly imposes its own laws and rules.” [94] There is no shortage of theories attempting to justify the present state of affairs or to explain that economic thinking requires us to wait for invisible market forces to resolve everything. Nevertheless, the dignity of every human person must be respected today, not tomorrow, and the extreme poverty of all those to whom this dignity is denied should constantly weigh upon our consciences.

93. In his Encyclical *Dilexit Nos*, Pope Francis reminded us that social sin consolidates a “structure of sin” within society, and is frequently “part of a dominant mindset that considers normal or reasonable what is merely selfishness and indifference. This then gives rise to social alienation.” [95] It then becomes normal to ignore the poor and live as if they do not exist. It then likewise seems reasonable to organize the economy in such a way that sacrifices are demanded of the masses in order to serve the needs of the powerful. Meanwhile, the poor are promised only a few “drops” that trickle down, until the next global crisis brings things back to where they were. A genuine form of alienation is present when we limit ourselves to theoretical excuses instead of seeking to resolve the concrete problems of those who suffer. Saint John Paul II had already observed that, “a society is alienated if its forms of social organization, production and consumption make it more difficult to offer the gift of self and to establish solidarity between people.” [96]

92. Vì thế, chúng ta phải tiếp tục lên án “chế độ độc tài của một nền kinh tế giết chết con người,” và nhận ra rằng “trong khi lợi nhuận của một thiểu số gia tăng theo cấp số nhân, thì khoảng cách giữa đa số và sự thịnh vượng mà thiểu số may mắn được hưởng cũng tăng nhanh như thế. Sự mất cân đối này là hậu quả của những ý thức hệ bảo vệ quyền tự trị tuyệt đối của thị trường và sự đầu cơ tài chính. Vì vậy, chúng bác bỏ quyền của các quốc gia, vốn có trách vụ cảnh giác vì công ích, trong việc thực thi bất kỳ hình thức kiểm soát nào. Một chế độ chuyên chế mới đang ra đời, vô hình và thường là ảo, chế độ ấy đơn phương và không ngừng áp đặt các luật lệ và quy tắc riêng của mình.” [94] Không thiếu những lý thuyết cố gắng biện minh cho tình trạng hiện nay hoặc cho rằng tư duy kinh tế buộc chúng ta phải chờ đợi các lực thị trường vô hình giải quyết mọi sự. Tuy nhiên, phẩm giá của mọi con người phải được tôn trọng ngay hôm nay, chứ không phải ngày mai, và tình cảnh nghèo đói cùng cực của tất cả những ai bị tước đoạt phẩm giá ấy phải luôn đè nặng trên lương tâm của chúng ta.

93. Trong Thông điệp *Dilexit Nos*, Đức Giáo hoàng Phanxicô nhắc chúng ta rằng tội lỗi xã hội củng cố một “cơ cấu tội lỗi” trong xã hội, và thường là “một phần của lối tư duy thống trị coi là bình thường hoặc hợp lý những gì chỉ là ích kỷ và thờ ơ. Chính điều đó dẫn đến sự tha hóa xã hội.” [95] Khi ấy, nó sẽ trở thành bình thường việc làm ngơ trước người nghèo và sống như thể họ không tồn tại. Đồng thời, nó dường như là hợp lý để tổ chức nền kinh tế theo cách buộc số đông phải hy sinh để phục vụ nhu cầu của những người quyền thế. Trong khi đó, người nghèo chỉ được hứa hẹn một vài “giọt” nhỏ xuống, cho đến khi cuộc khủng hoảng toàn cầu tiếp theo đưa mọi thứ quay trở lại như trước. Một hình thức tha hoá đích thực đang hiện hữu khi chúng ta tự giới hạn mình vào những lý lẽ lý thuyết thay vì tìm cách giải quyết những vấn đề cụ thể của những người đau khổ. Thánh Gioan Phaolô II đã từng nhận xét rằng, “một xã hội bị tha hoá nếu các hình thức tổ chức xã hội, việc sản xuất và tiêu thụ của nó gây khó khăn hơn cho việc hiến thân và thiết lập tình liên đới giữa con người với nhau.” [96]

94. We need to be increasingly committed to resolving the structural causes of poverty. This is a pressing need that “cannot be delayed, not only for the pragmatic reason of its urgency for the good order of society, but because society needs to be cured of a sickness which is weakening and frustrating it, and which can only lead to new crises. Welfare projects, which meet certain urgent needs, should be considered merely provisional responses.” [97] I can only state once more that inequality “is the root of social ills.” [98] Indeed, “it frequently becomes clear that, in practice, human rights are not equal for all.” [99]

95. As it is, “the current model, with its emphasis on success and self-reliance, does not appear to favor an investment in efforts to help the slow, the weak or the less talented to find opportunities in life.” [100] The same questions keep coming back to us. Does this mean that the less gifted are not human beings? Or that the weak do not have the same dignity as ourselves? Are those born with fewer opportunities of lesser value as human beings? Should they limit themselves merely to surviving? The worth of our societies, and our own future, depends on the answers we give to these questions. Either we regain our moral and spiritual dignity or we fall into a cesspool. Unless we stop and take this matter seriously, we will continue, openly or surreptitiously, “to legitimize the present model of distribution, where a minority believes that it has the right to consume in a way which can never be universalized, since the planet could not even contain the waste products of such consumption.” [101]

94. Chúng ta cần phải dần thân ngày càng mạnh mẽ hơn trong việc giải quyết các nguyên nhân mang tính cơ cấu của nghèo đói. Đây là một nhu cầu cấp thiết “không thể trì hoãn, không chỉ vì lý do thực dụng là tính cấp bách của nó đối với trật tự xã hội, nhưng còn vì xã hội cần được chữa lành khỏi một căn bệnh đang làm nó suy yếu và bế tắc, và căn bệnh đó chỉ có thể dẫn đến những cuộc khủng hoảng mới. Các dự án phúc lợi, vốn nhằm đáp ứng một số nhu cầu khẩn cấp, chỉ nên được xem như những giải pháp tạm thời.” [97] Tôi chỉ có thể một lần nữa khẳng định rằng bất bình đẳng “là cội rễ của các tệ nạn xã hội.” [98] Thật vậy, “ngày càng trở nên rõ ràng rằng, trên thực tế, các quyền con người không bình đẳng cho tất cả mọi người.” [99]

95. Thực tế là, “mô hình hiện nay, với việc nhấn mạnh vào thành công và sự tự lực, dường như không khuyến khích đầu tư vào những nỗ lực giúp đỡ những người chậm chạp, yếu đuối hay kém tài năng để họ tìm được cơ hội trong cuộc sống.” [100] Những câu hỏi này cứ mãi trở lại với chúng ta. Điều đó có nghĩa là những người kém khả năng hơn không phải là những con người sao? Hoặc rằng những người yếu đuối không có cùng phẩm giá như chúng ta? Những ai sinh ra với ít cơ hội hơn là những người có giá trị thấp kém hơn? Họ có nên tự giới hạn mình chỉ trong việc tồn tại? Giá trị của các xã hội chúng ta, và cả tương lai của chính chúng ta, phụ thuộc vào cách ta trả lời những câu hỏi ấy. Hoặc là chúng ta khôi phục lại phẩm giá đạo đức và tinh thần của mình, hoặc là chúng ta rơi vào tình trạng suy đồi đạo đức. Nếu chúng ta không dừng lại và nghiêm túc xem xét vấn đề này, chúng ta sẽ tiếp tục, công khai hoặc ngầm ngấm, “hợp thức hóa mô hình phân phối hiện nay, trong đó một thiểu số tin rằng họ có quyền tiêu thụ theo cách mà không bao giờ có thể phổ cập hóa, bởi vì hành tinh này thậm chí không thể chứa nổi lượng chất thải từ kiểu tiêu thụ như thế.” [101]

96. One structural issue that cannot realistically be resolved from above and needs to be addressed as quickly as possible has to do with the locations, neighborhoods, homes and cities where the poor live and spend their time. All of us appreciate the beauty of “those cities which overcome paralyzing mistrust, integrate those who are different and make this very integration a new factor of development! How attractive are those cities which, even in their architectural design, are full of spaces which connect, relate and favor the recognition of others!” [102] Yet, at the same time, “we cannot fail to consider the effects on people’s lives of environmental deterioration, current models of development and the throwaway culture.” [103] For “the deterioration of the environment and of society affects the most vulnerable people on the planet.” [104]

97. All the members of the People of God have a duty to make their voices heard, albeit in different ways, in order to point out and denounce such structural issues, even at the cost of appearing foolish or naïve. Unjust structures need to be recognized and eradicated by the force of good, by changing mindsets but also, with the help of science and technology, by developing effective policies for societal change. It must never be forgotten that the Gospel message has to do not only with an individual’s personal relationship with the Lord, but also with something greater: “the Kingdom of God (cf. *Lk* 4:43); it is about loving God who reigns in our world. To the extent that he reigns within us, the life of society will be a setting for universal fraternity, justice, peace and dignity. Both Christian preaching and life, then, are meant to have an impact on society. We are seeking God’s Kingdom.” [105]

96. Một vấn đề mang tính cơ cấu mà thực tế không thể được giải quyết từ trên xuống và cần được quan tâm càng sớm càng tốt, đó là những nơi chôn, khu phố, nhà cửa và thành phố nơi người nghèo sinh sống. Tất cả chúng ta đều cảm nhận được vẻ đẹp của “những thành phố vượt qua được sự nghi ngờ nhau đến mức tê liệt, hội nhập những người khác biệt nhau và biến chính sự hội nhập ấy thành một yếu tố mới cho sự phát triển! Thật hấp dẫn biết bao những thành phố mà, ngay cả trong thiết kế kiến trúc của chúng, cũng tràn đầy những không gian kết nối, liên kết và khuyến khích việc nhìn nhận những người khác!” [102] Nhưng đồng thời, “chúng ta không thể không xem xét những tác động đến cuộc sống của người dân do sự suy thoái môi trường, do các mô hình phát triển hiện hành và do nền văn hóa vứt bỏ.” [103] Bởi vì “sự suy thoái của môi trường và xã hội gây ảnh hưởng đến những con người dễ bị tổn thương nhất trên hành tinh.” [104]

97. Tất cả các thành phần của Dân Thiên Chúa đều có bổn phận cất lên tiếng nói của mình, dù theo những cách khác nhau, để chỉ ra và lên án những vấn đề về cơ cấu như thế, ngay cả khi phải chịu mang tiếng là kẻ khờ dại hoặc ngây ngô. Những cơ cấu bất công cần được nhận diện và loại bỏ bằng sức mạnh của lương tri, bằng cách thay đổi não trạng, nhưng đồng thời cũng cần đến sự hỗ trợ của khoa học và công nghệ, và bằng cả việc xây dựng những chính sách hữu hiệu nhằm thay đổi xã hội. Không bao giờ được quên rằng sứ điệp Tin Mừng không chỉ liên quan đến mối tương quan cá nhân của mỗi người với Chúa, mà còn liên quan đến một điều gì đó lớn lao hơn: “Nước Thiên Chúa (x. *Lc* 4,43); đó là việc yêu mến Thiên Chúa Đấng đang ngự trị trong thế giới của chúng ta.” Theo mức độ Thiên Chúa ngự trị trong lòng chúng ta, đời sống xã hội sẽ là một khung cảnh của tình huynh đệ phổ quát, của công lý, hoà bình và phẩm giá. Vì thế, cả lời rao giảng lẫn đời sống Kitô giáo đều nhằm tác động đến xã hội. Chúng ta đang tìm kiếm Nước Thiên Chúa.” [105]

98. Finally, in a document that was not initially well received by everyone, we find a reflection that remains timely today: “The defenders of orthodoxy are sometimes accused of passivity, indulgence, or culpable complicity regarding the intolerable situations of injustice and the political regimes which prolong them. Spiritual conversion, the intensity of the love of God and neighbor, zeal for justice and peace, the Gospel meaning of the poor and of poverty, are required of everyone, and especially of pastors and those in positions of responsibility. The concern for the purity of the faith demands giving the answer of effective witness in the service of one’s neighbor, the poor and the oppressed in particular, in an integral theological fashion.” [106]

The poor as subjects

99. The life of the universal Church was enriched by the discernment of the Aparecida Conference, in which the Latin American bishops made clear that the Church’s preferential option for the poor “is implicit in the Christological faith in the God who became poor for us, so as to enrich us with his poverty.” [107] The Aparecida Document situates the Church’s mission in the present context of a globalized world marked by new and dramatic imbalances. [108] In their Final Message, the bishops wrote: “The stark differences between rich and poor invite us to work with greater commitment to being disciples capable of sharing the table of life, the table of all the sons and daughters of the Father, a table that is open and inclusive, from which no one is excluded. We therefore reaffirm our preferential and evangelical option for the poor.” [109]

98. Cuối cùng, trong một văn kiện mà ban đầu không được mọi người đón nhận tích cực, chúng ta tìm thấy một suy tư vẫn còn mang tính thời sự hôm nay: “Những người bảo vệ chính thuyết đôi khi bị cáo buộc là thụ động, dễ dãi, hoặc đồng lõa một cách đáng trách đối với những tình cảnh bất công không thể dung thứ, và cả những chế độ chính trị duy trì chúng. Sự hoán cải thiêng liêng, tình yêu mãnh liệt đối với Thiên Chúa và tha nhân, lòng nhiệt thành đối với công lý và hoà bình, cùng việc thấu hiểu Tin Mừng về người nghèo và về sự khó nghèo, là những điều được đòi hỏi nơi tất cả mọi người, đặc biệt là nơi các mục tử và những ai có trách nhiệm. Mối quan tâm đối với sự tinh tuyền của đức tin đòi hỏi phải đưa ra một câu trả lời bằng chứng tá hữu hiệu trong việc phục vụ tha nhân, nhất là người nghèo và người bị áp bức, theo một cách thức có ý nghĩa thần học và toàn diện.” [106]

Người nghèo là những chủ thể

99. Đời sống của Giáo Hội hoàn vũ đã được làm phong phú thêm nhờ sự biện phân của Hội nghị Aparecida, trong đó các giám mục Mỹ Latinh đã làm sáng tỏ rằng sự chọn lựa ưu tiên của Giáo Hội dành cho người nghèo “được hàm ẩn trong đức tin Kitô học vào Thiên Chúa, Đấng đã trở nên nghèo khó vì chúng ta, để làm cho chúng ta trở nên giàu có nhờ sự nghèo khó của Người.” [107] Văn kiện Aparecida đặt sứ mạng của Giáo Hội trong bối cảnh hiện nay của một thế giới toàn cầu hoá vốn được đánh dấu bởi những sự mất cân bằng mới và nghiêm trọng. [108] Trong Sứ điệp cuối cùng, các giám mục viết: “Những khác biệt sâu sắc giữa người giàu và người nghèo mời gọi chúng ta làm việc với sự dấn thân mạnh mẽ hơn nữa để trở nên những môn đệ có khả năng cùng chia sẻ bàn tiệc của sự sống, bàn tiệc của tất cả con cái Chúa Cha, một bàn tiệc rộng mở và bao gồm, không ai bị loại trừ. Vì thế, chúng tôi tái khẳng định sự chọn lựa ưu tiên và mang tính Tin Mừng của chúng tôi dành cho người nghèo.” [109]

100. At the same time, the Document, taking up a theme treated in earlier Conferences of the Latin American episcopate, insists on the need to consider marginalized communities as *subjects* capable of creating their own culture, rather than as *objects* of charity on the part of others. This means that such communities have the right to embrace the Gospel and to celebrate and communicate their faith in accord with the values present within their own cultures. Their experience of poverty gives them the ability to recognize aspects of reality that others cannot see; for this reason, society needs to listen to them. The same holds true for the Church, which should regard positively their “popular” practice of the faith. A fine passage from the Aparecida Document can help us reflect on this point and our proper response: “Only the closeness that makes us friends enables us to appreciate deeply the values of the poor today, their legitimate desires, and their own manner of living the faith... Day by day, the poor become agents of evangelization and of comprehensive human promotion: they educate their children in the faith, engage in ongoing solidarity among relatives and neighbors, constantly seek God, and give life to the Church’s pilgrimage. In the light of the Gospel, we recognize their immense dignity and their sacred worth in the eyes of Christ, who was poor like them and excluded among them. Based on this experience of faith, we will share with them the defense of their rights.” [110]

100. Đồng thời, Văn kiện nói trên, tiếp nối một chủ đề đã được đề cập trong các Hội nghị Giám mục Mỹ Latinh trước đó, nhấn mạnh đến sự cần thiết phải coi các cộng đồng bị gạt ra bên lề như *những chủ thể* có khả năng sáng tạo nền văn hoá riêng của mình, chứ không phải như *những đối tượng* của việc bác ái mà người khác thực hiện. Điều này có nghĩa là các cộng đồng ấy có quyền đón nhận Tin Mừng cũng như cử hành và thông truyền đức tin của mình cách phù hợp với những giá trị hiện diện trong chính nền văn hoá của họ. Kinh nghiệm về nghèo đói giúp họ có khả năng nhận ra những khía cạnh của thực tại mà người khác không thể thấy được; vì lý do đó, xã hội cần lắng nghe họ. Điều tương tự cũng đúng đối với Giáo Hội, bởi Giáo Hội cũng nên nhìn nhận cách tích cực việc thực hành đức tin “bình dân” của họ. Một đoạn rất hay trong Văn kiện Aparecida có thể giúp chúng ta suy gẫm về điểm này và về cách đáp trả thích hợp của chúng ta: “Chỉ có sự gần gũi làm cho chúng ta trở nên bạn hữu mới giúp chúng ta cảm nhận sâu xa các giá trị của người nghèo hôm nay, những khát vọng chính đáng của họ và cách sống đức tin của họ... Ngày qua ngày, người nghèo trở thành những tác nhân của việc loan báo Tin Mừng và của sự thăng tiến con người toàn diện: họ giáo dục con cái trong đức tin, thực hành tình liên đới thường xuyên giữa họ hàng và láng giềng, không ngừng tìm kiếm Thiên Chúa, và làm sống động cuộc hành hương của Giáo Hội. Dưới ánh sáng Tin Mừng, chúng ta nhận ra phẩm giá cao cả và giá trị thánh thiêng của họ trong ánh nhìn của Đức Kitô, Đấng đã sống nghèo như họ và bị loại trừ với họ. Dựa trên kinh nghiệm đức tin này, chúng ta sẽ chia sẻ với họ việc bảo vệ các quyền của họ.” [110]

101. All this entails one aspect of the option for the poor that we must constantly keep in mind, namely that it demands of us an attitude of attentiveness to others. “This loving attentiveness is the beginning of a true concern for their person which inspires me effectively to seek their good. This entails appreciating the poor in their goodness, in their experience of life, in their culture, and in their ways of living the faith. True love is always contemplative, and permits us to serve the other not out of necessity or vanity, but rather because he or she is beautiful above and beyond mere appearances... Only on the basis of this real and sincere closeness can we properly accompany the poor on their path of liberation.” [111] For this reason, I express my heartfelt gratitude to all those who have chosen to live among the poor, not merely to pay them an occasional visit but to live with them as they do. Such a decision should be deemed one of the highest forms of evangelical life.

102. In light of this, it is evident that all of us must “let ourselves be evangelized” [112] by the poor and acknowledge “the mysterious wisdom which God wishes to share with us through them.” [113] Growing up in precarious circumstances, learning to survive in the most adverse conditions, trusting in God with the assurance that no one else takes them seriously, and helping one another in the darkest moments, the poor have learned many things that they keep hidden in their hearts. Those of us who have not had similar experiences of living this way certainly have much to gain from the source of wisdom that is the experience of the poor. Only by relating our complaints to their sufferings and privations can we experience a reproof that can challenge us to simplify our lives.

101. Tất cả những điều này bao hàm một khía cạnh của sự chọn lựa người nghèo mà chúng ta phải luôn ghi nhớ, đó là nó đòi hỏi chúng ta phải có thái độ quan tâm đến người khác.

“Sự chú tâm đầy yêu thương này là khởi đầu của một mối quan tâm đích thực đối với con người của họ, điều này sẽ thúc đẩy tôi tìm kiếm điều thiện ích cho họ một cách hiệu quả. Điều này bao gồm việc trân trọng người nghèo trong lòng tốt của họ, trong kinh nghiệm sống của họ, trong nền văn hoá của họ, và trong cách sống đức tin của họ. Tình yêu chân thật luôn mang tính chiêm niệm, và nó cho phép chúng ta phục vụ người khác không phải vì nhu cầu hay vì hư danh, nhưng đúng hơn là vì họ đẹp hơn những vẻ bề ngoài... Chỉ trên nền tảng của sự gần gũi đích thực và chân thành này, chúng ta mới có thể đồng hành đúng đắn với người nghèo trên con đường giải phóng của họ.” [111] Vì lý do đó, tôi bày tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với tất cả những ai đã chọn sống giữa người nghèo, không chỉ thỉnh thoảng đến thăm họ, mà sống với họ như họ đang sống. Một chọn lựa như thế phải được coi là một trong những hình thức cao cả nhất của đời sống Tin Mừng.

102. Trong ánh sáng này, rõ ràng là tất cả chúng ta phải “để cho mình được Phúc âm hóa” [112] bởi người nghèo, và nhận ra “sự khôn ngoan mầu nhiệm mà Thiên Chúa muốn chia sẻ với chúng ta thông qua họ.” [113] Lớn lên trong những hoàn cảnh bấp bênh, học cách sinh tồn trong những điều kiện khắc nghiệt nhất, tin thác vào Thiên Chúa với niềm xác tín rằng không ai khác thực sự quan tâm họ, và giúp đỡ lẫn nhau trong những thời khắc tăm tối nhất, người nghèo đã học được nhiều điều mà họ giữ kín trong lòng. Những ai trong chúng ta chưa từng có kinh nghiệm sống tương tự về cách sống như thế chắc chắn có rất nhiều điều để học hỏi từ nguồn khôn ngoan là chính kinh nghiệm của người nghèo. Chỉ khi đối chiếu những phàn nàn của chúng ta với những đau khổ và thiếu thốn của họ thì chúng ta mới có thể cảm nghiệm được một sự khiển trách có sức thách thức chúng ta phải đơn giản hoá lối sống của mình.

CHƯƠNG V A CONSTANT CHALLENGE – MỘT THÁCH THỨC THƯỜNG HẰNG

103. I have chosen to recall the age-old history of the Church’s care for the poor and with the poor in order to make clear that it has always been a central part of her life. Indeed, caring for the poor is part of the Church’s great Tradition, a beacon as it were of evangelical light to illumine the hearts and guide the decisions of Christians in every age. That is why we must feel bound to invite everyone to share in the light and life born of recognizing Christ in the faces of the suffering and those in need. Love for the poor is an essential element of the history of God’s dealings with us; it rises up from the heart of the Church as a constant appeal to the hearts of the faithful, both individually and in our communities. As the Body of Christ, the Church experiences the lives of the poor as her very “flesh,” for theirs is a privileged place within the pilgrim people of God. Consequently, love for the poor — whatever the form their poverty may take — is the evangelical hallmark of a Church faithful to the heart of God. Indeed, one of the priorities of every movement of renewal within the Church has always been a preferential concern for the poor. In this sense, her work with the poor differs in its inspiration and method from the work carried out by any other humanitarian organization.

104. No Christian can regard the poor simply as a societal problem; they are part of our “family.” They are “one of us.” Nor can our relationship to the poor be reduced to merely another ecclesial activity or function. In the words of the Aparecida Document, “we are asked to devote time to the poor, to give them loving attention, to listen to them with interest, to stand by them in difficult moments, choosing to spend hours, weeks or years of our lives with them, and striving to transform their situations, starting from them. We cannot forget that this is what Jesus himself proposed in his actions and by

his words.” [114]

103. Tôi đã chọn nhắc lại lịch sử lâu đời về việc chăm sóc của Giáo Hội cho người nghèo và với người nghèo, để làm rõ rằng điều đó luôn là một phần trung tâm trong đời sống của Giáo Hội. Thật vậy, việc chăm sóc người nghèo là một phần trong Truyền thống vĩ đại của Giáo Hội, như một ngọn hải đăng của ánh sáng Tin Mừng soi sáng tâm hồn và hướng dẫn các quyết định của các Kitô hữu qua mọi thời đại. Đó là lý do tại sao chúng ta phải cảm thấy mình có bổn phận mời gọi mọi người cùng chia sẻ trong ánh sáng và sự sống phát sinh từ việc nhận ra Đức Kitô nơi khuôn mặt của những người đau khổ và túng thiếu. Tình yêu dành cho người nghèo là một yếu tố thiết yếu trong câu chuyện Thiên Chúa cư xử với chúng ta; nó tuôn trào từ chính trái tim của Giáo Hội như một lời mời gọi không ngừng hướng đến trái tim của các tín hữu, cả cá nhân lẫn các cộng đoàn chúng ta. Là Thân Thể của Đức Kitô, Giáo Hội cảm nghiệm đời sống của người nghèo như chính “xác thịt” của mình, bởi họ chiếm một vị trí ưu tiên trong đoàn dân lữ hành của Thiên Chúa. Vì thế, tình yêu dành cho người nghèo — dù là hình thức nghèo khó nào — chính là dấu ấn Tin Mừng của một Giáo Hội trung thành với trái tim của Thiên Chúa. Thật vậy, một trong những ưu tiên của mọi phong trào canh tân trong Giáo Hội luôn là mối quan tâm ưu tiên dành cho người nghèo. Theo nghĩa đó, công việc của Giáo Hội đối với người nghèo khác biệt trong nguồn cảm hứng và phương pháp so với các hoạt động được thực hiện bởi bất kỳ tổ chức nhân đạo nào khác.

104. Không một Kitô hữu nào có thể xem người nghèo đơn thuần như một vấn đề của xã hội; họ là một phần của “gia đình” chúng ta. Họ là “người trong chúng ta.” Mối tương quan của chúng ta với người nghèo cũng không thể bị giản lược thành chỉ một hoạt động hay một chức năng khác trong Giáo Hội. Theo lời của văn kiện Aparecida: “Chúng ta được yêu cầu dành thời gian cho người nghèo, dành cho họ sự quan tâm đầy yêu thương, lắng nghe họ với sự chú tâm, ở bên họ trong những lúc khó khăn, chọn sống với họ trong nhiều giờ, nhiều tuần hoặc nhiều năm của đời mình, và nỗ lực biến đổi hoàn cảnh của họ, bắt đầu từ chính họ. Chúng ta không thể quên rằng chính đó là điều mà Chúa Giêsu đã đề nghị trong hành động và qua lời nói của Người.” [114]

The Good Samaritan, once again

105. The dominant culture at the beginning of this millennium would have us abandon the poor to their fate and consider them unworthy of attention, much less our respect. Pope Francis, in his Encyclical *Fratelli Tutti*, challenged us to reflect on the parable of the Good Samaritan (cf. *Lk* 10:25-37), which presents the different reactions of those confronted by the sight of a wounded man lying on the road. Only the Good Samaritan stops and cares for him. Pope Francis went on to ask each of us: “Which of these persons do you identify with? This question, blunt as it is, is direct and incisive. Which of these characters do you resemble? We need to acknowledge that we are constantly tempted to ignore others, especially the weak. Let us admit that, for all the progress we have made, we are still ‘illiterate’ when it comes to accompanying, caring for and supporting the most frail and vulnerable members of our developed societies. We have become accustomed to looking the other way, passing by, and ignoring situations until they affect us directly.” [115]

106. It is important for us to realize that the story of the Good Samaritan remains timely even today. “If I encounter a person sleeping outdoors on a cold night, I can view him or her as an annoyance, an idler, an obstacle in my path, a troubling sight, a problem for politicians to sort out, or even a piece of refuse cluttering a public space. Or I can respond with faith and charity, and see in this person a human being with a dignity identical to my own, a creature infinitely loved by the Father, an image of God, a brother or sister redeemed by Jesus Christ. That is what it is to be a Christian! Can holiness somehow be understood apart from this lively recognition of the dignity of each human being?” [116] What did the Good Samaritan do?

Một lần nữa, Người Samari Nhân hậu

105. Nền văn hoá chủ đạo vào đầu thiên niên kỷ này muốn chúng ta bỏ mặc người nghèo cho số phận của họ và coi họ không đáng được quan tâm, càng không xứng đáng được tôn trọng. Đức Giáo hoàng Phanxicô, trong Thông điệp *Fratelli Tutti*, đã mời gọi chúng ta suy gẫm về dụ ngôn Người Samari Nhân hậu (x. *Lc* 10,25-37), trong đó trình bày những phản ứng khác nhau của những người chứng kiến cảnh một người bị thương nằm trên đường. Chỉ có Người Samari Nhân hậu dừng lại và chăm sóc nạn nhân. Đức Phanxicô tiếp tục hỏi mỗi chúng ta: “Trong những người này bạn đồng hóa mình với ai? Câu hỏi này, tuy thẳng thắn, nhưng cũng rất trực tiếp và sâu sắc. Bạn giống nhân vật nào trong số đó? Chúng ta cần nhìn nhận rằng chúng ta thường bị cám dỗ phớt lờ người khác, đặc biệt là những người yếu đuối. Hãy thừa nhận rằng, dù đã có nhiều tiến bộ mà mình đã đạt được, chúng ta vẫn còn ‘mù chữ’ trong việc đồng hành, chăm sóc và nâng đỡ những thành viên yếu đuối và dễ tổn thương nhất trong các xã hội phát triển của chúng ta. Chúng ta đã quen với việc ngoảnh mặt đi, bước qua, và làm ngơ trước những hoàn cảnh cho đến khi chúng ảnh hưởng trực tiếp đến mình.” [115]

106. Điều quan trọng là chúng ta phải nhận ra rằng câu chuyện về người Samari nhân hậu vẫn còn mang tính thời sự cho đến hôm nay. “Nếu tôi gặp một người ngủ ngoài trời vào một đêm giá lạnh, tôi có thể xem người ấy là một sự phiền toái, một kẻ lười biếng, một chướng ngại vật trên đường đi của tôi, một cảnh tượng khó chịu, một vấn đề để các chính trị gia giải quyết, hoặc thậm chí là một mảnh rác làm bẩn không gian công cộng. Hoặc tôi có thể đáp lại bằng đức tin và đức ái, và nhìn thấy nơi người ấy một con người có phẩm giá giống như tôi, một thụ tạo được Chúa Cha yêu thương vô hạn, một hình ảnh của Thiên Chúa, một người anh em hay chị em đã được Chúa Giêsu Kitô cứu chuộc. Đó chính là ý nghĩa của việc là một Kitô hữu! Liệu sự thánh thiện có thể được hiểu theo cách nào khác ngoài việc nhận biết sống động phẩm giá của mỗi con người hay không?” [116] Người Samaritan Nhân hậu đã làm gì?

107. These questions become all the more urgent in light of a serious flaw present in the life of our societies, but also in our Christian communities. The many forms of indifference we see all around us are in fact “signs of an approach to life that is spreading in various and subtle ways. What is more, caught up as we are with our own needs, the sight of a person who is suffering disturbs us. It makes us uneasy, since we have no time to waste on other people’s problems. These are symptoms of an unhealthy society. A society that seeks prosperity but turns its back on suffering. May we not sink to such depths! Let us look to the example of the Good Samaritan.” [117] The final words of the Gospel parable — “Go and do likewise” (Lk 10:37) — represent a mandate that every Christian must daily take to heart.

An inescapable challenge for the Church today

108. At a particularly critical time in the history of the Church in Rome, when the imperial institutions were collapsing under the pressure of the barbarian invasions, Pope Saint Gregory the Great felt it necessary to remind the faithful: “Every minute we can find a Lazarus if we seek him, and every day, even without seeking, we find one at our door. Now beggars besiege us, imploring alms; later they will be our advocates... Therefore do not waste the opportunity of doing works of mercy; do not store unused the good things you possess.” [118] Gregory courageously denounced contemporary forms of prejudice against the poor, including the belief that they were responsible for their plight: “Whenever you see the poor doing something reprehensible, do not despise or discredit them, for the fire of poverty is perhaps purifying their sinful actions, however slight they be.” [119] Not infrequently, our prosperity can make us blind to the needs of others, and even make us think that our happiness and fulfillment depend on ourselves alone, apart from others. In such cases, the poor can act as silent teachers for us, making us conscious of our presumption and instilling within us a rightful spirit of humility.

107. Những câu hỏi này càng trở nên cấp bách hơn trong bối cảnh một khiếm khuyết nghiêm trọng đang hiện diện trong đời sống xã hội của chúng ta, và cả trong các cộng đoàn Kitô hữu của chúng ta. Nhiều hình thức dửng dưng mà chúng ta thấy khắp nơi thực ra là “những dấu hiệu của một cách tiếp cận cuộc sống đang lan rộng dưới nhiều hình thức tinh vi và đa dạng. Hơn nữa, bị cuốn vào những nhu cầu riêng của mình, việc nhìn thấy một người đang đau khổ khiến chúng ta bối rối. Cảnh tượng ấy khiến chúng ta khó chịu, bởi chúng ta không có thời gian để lãng phí cho những vấn đề của người khác. Đây là những triệu chứng của một xã hội bệnh hoạn. Một xã hội tìm kiếm sự thịnh vượng nhưng lại quay lưng lại với khổ đau. Ước gì chúng ta đừng sa xuống vực sâu như thế! Chúng ta hãy nhìn vào gương của người Samari nhân hậu.” [117] Những lời cuối cùng của dụ ngôn trong Tin Mừng — “Hãy đi, và làm như vậy” (Lc 10:37) — là một mệnh lệnh mà mỗi Kitô hữu phải ghi khắc trong lòng mỗi ngày.

Một thách đố không thể tránh khỏi đối với Giáo Hội hôm nay

108. Vào một thời điểm đặc biệt quan trọng trong lịch sử của Giáo Hội tại Rôma, khi các thể chế đế quốc đang sụp đổ dưới sức ép của các cuộc xâm lược của quân man di, Thánh Giáo hoàng Grêgôriô Cả đã cảm thấy cần thiết phải nhắc nhở các tín hữu: “Mỗi phút giây chúng ta đều có thể gặp Ladarô nếu chúng ta tìm kiếm; và mỗi ngày, ngay cả khi không tìm kiếm, chúng ta cũng thấy một người như thế ngay tại cửa nhà mình. Giờ đây những người ăn xin vây quanh chúng ta, nài xin lòng bố thí; sau này họ sẽ là những người bênh vực chúng ta... Vậy đừng bỏ lỡ cơ hội để thực thi các việc bác ái; đừng cất giữ những thứ tốt lành bạn sở hữu mà không dùng đến.” [118] Thánh Grêgôriô đã can đảm lên án những hình thức định kiến đương thời đối với người nghèo, bao gồm cả niềm tin cho rằng họ phải chịu trách nhiệm cho hoàn cảnh khốn cùng của mình: “Mỗi khi bạn thấy người nghèo làm điều gì đáng trách, đừng khinh thường hoặc mất tin tưởng nơi họ, bởi ngọn lửa của sự nghèo đói có lẽ đang thanh luyện những hành động tội lỗi của họ, dù chúng nhỏ bé đến đâu.” [119] Không hiếm khi, sự sung túc của chúng ta có thể khiến chúng ta mù quáng trước những nhu cầu của người khác, và thậm chí khiến chúng ta nghĩ rằng hạnh phúc và sự viên mãn của mình chỉ tùy thuộc vào chính bản thân chúng ta, tách biệt hẳn khỏi tha nhân. Trong những trường hợp như thế, người nghèo có thể trở nên những người thầy thầm lặng cho chúng ta, giúp chúng ta ý thức được tính kiêu ngạo của mình và khơi dậy trong chúng ta một tinh thần khiêm nhường đúng đắn.

109. While it is true that the rich care for the poor, the opposite is no less true. This is a remarkable fact confirmed by the entire Christian tradition. Lives can actually be turned around by the realization that the poor have much to teach us about the Gospel and its demands. By their silent witness, they make us confront the precariousness of our existence. The elderly, for example, by their physical frailty, remind us of our own fragility, even as we attempt to conceal it behind our apparent prosperity and outward appearance. The poor, too, remind us how baseless is the attitude of aggressive arrogance with which we frequently confront life's difficulties. They remind us how uncertain and empty our seemingly safe and secure lives may be. Here again, Saint Gregory the Great has much to tell us: "Let no one consider himself secure, saying, 'I do not steal from others, but simply enjoy what is rightfully mine.' The rich man was not punished because he took what belonged to others, but because, while possessing such great riches, he had become impoverished within. This was indeed the reason for his condemnation to hell: in his prosperity, he preserved no sense of justice; the wealth he had received made him proud and caused him to lose all sense of compassion." [120]

110. For us Christians, the problem of the poor leads to the very heart of our faith. Saint John Paul II taught that the preferential option for the poor, namely the Church's love for the poor, "is essential for her and a part of her constant tradition, and impels her to give attention to a world in which poverty is threatening to assume massive proportions in spite of technological and economic progress." [121] For Christians, the poor are not a sociological category, but the very "flesh" of Christ. It is not enough to profess the doctrine of God's Incarnation in general terms. To enter truly into this great mystery, we need to understand clearly that the Lord took on a flesh that hungers and thirsts, and experiences infirmity and imprisonment. "A poor Church for the poor begins by reaching out to the flesh of Christ. If we reach out to the flesh of Christ, we begin to understand something, to understand what this poverty, the Lord's poverty, actually is; and this is far from easy." [122]

109. Mặc dù đúng là người giàu chăm lo cho người nghèo, nhưng điều ngược lại cũng không kém phần đúng. Đây là một thực tế đáng chú ý được toàn bộ truyền thống Kitô giáo xác nhận. Cuộc sống thật sự có thể được biến đổi khi nhận ra rằng người nghèo có rất nhiều điều để dạy chúng ta về Tin Mừng và những đòi hỏi của nó. Bằng chứng tá âm thầm của mình, họ giúp chúng ta đối mặt với sự mong manh của đời sống. Chẳng hạn, người cao tuổi, với sự yếu đuối thể lý của họ, nhắc nhở chúng ta về sự mong manh của chính mình, ngay cả khi chúng ta cố gắng che giấu điều đó đằng sau sự sung túc và đáng vẻ bề ngoài của chúng ta. Người nghèo cũng nhắc chúng ta rằng thái độ hung hăng hống hách thường có nơi ta khi đối diện với những khó khăn của cuộc sống là điều thật ngớ ngẩn. Họ nhắc nhở ta rằng cuộc sống của chúng ta tưởng như an toàn và chắc chắn thì thực ra có thể rất bấp bênh và trống rỗng. Ở đây, một lần nữa, Thánh Grêgôriô Cả có nhiều điều để nói với chúng ta: "Đừng ai tự cho mình là an toàn mà nói rằng: 'Tôi không trộm cắp của ai, nhưng tôi chỉ hưởng những gì là của riêng tôi.' Người phú hộ không bị trừng phạt vì đã lấy của người khác, nhưng vì, trong khi sở hữu những của cải to lớn như vậy, ông ta đã trở nên nghèo túng trong tâm hồn. Chính điều này là nguyên nhân khiến ông bị kết án sa hỏa ngục: trong sự giàu sang của mình, ông đã không ý thức về công lý; của cải mà ông nhận được đã làm ông kiêu ngạo và khiến ông đánh mất lòng trắc ẩn." [120]

110. Đối với các Kitô hữu chúng ta, vấn đề của người nghèo chạm đến chính cốt lõi của đức tin chúng ta. Thánh Gioan Phaolô II đã dạy rằng việc ưu tiên chọn lựa người nghèo, tức là tình yêu thương của Hội Thánh dành cho người nghèo, "là điều thiết yếu đối với Hội Thánh và là một phần trong truyền thống liên tục của Hội Thánh, điều này thôi thúc Hội Thánh quan tâm đến một thế giới mà trong đó nghèo đói đang có nguy cơ gia tăng đến mức nghiêm trọng bất chấp những tiến bộ về công nghệ và kinh tế." [121] Đối với các Kitô hữu, người nghèo không phải là một phạm trù xã hội học, mà là chính "xác thịt" của Đức Kitô. Nếu chỉ tuyên xưng giáo lý về sự Nhập Thể của Thiên Chúa một cách chung chung thì không đủ. Để thực sự bước vào mầu nhiệm cao cả này, chúng ta cần hiểu rõ rằng Chúa đã mặc lấy một thân xác biết đói khát, chịu đau yếu và bị cầm tù. "Một Hội Thánh nghèo vì người nghèo bắt đầu bằng việc chạm đến thân xác của Đức Kitô. Nếu chúng ta chạm đến thân xác của Đức Kitô, chúng ta bắt đầu hiểu được một điều gì đó, hiểu được sự nghèo khó này, sự nghèo khó của chính Chúa, thực ra là gì; và điều đó không hề dễ dàng." [122]

111. By her very nature the Church is in solidarity with the poor, the excluded, the marginalized and all those considered the outcast of society. The poor are at the heart of the Church because “our faith in Christ, who became poor, and was always close to the poor and the outcast, is the basis of our concern for the integral development of society’s most neglected members.” [123] In our hearts, we encounter “the need to heed this plea, born of the liberating action of grace within each of us, and so it is not a matter of a mission reserved only to a few.” [124]

112. At times, Christian movements or groups have arisen which show little or no interest in the common good of society and, in particular, the protection and advancement of its most vulnerable and disadvantaged members. Yet we must never forget that religion, especially the Christian religion, cannot be limited to the private sphere, as if believers had no business making their voice heard with regard to problems affecting civil society and issues of concern to its members. [125]

113. Indeed, “any Church community, if it thinks it can comfortably go its own way without creative concern and effective cooperation in helping the poor to live with dignity and reaching out to everyone, will also risk breaking down, however much it may talk about social issues or criticize governments. It will easily drift into a spiritual worldliness camouflaged by religious practices, unproductive meetings and empty talk.” [126]

111. Do chính bản chất của mình mà Hội Thánh liên đới với người nghèo, những người bị loại trừ, những người bị gạt ra bên lề và tất cả những ai bị xem là hạng bị ruồng bỏ trong xã hội. Người nghèo là trung tâm của Hội Thánh bởi vì “đức tin của chúng ta vào Đức Kitô, Đấng đã trở nên nghèo khó, và luôn gần gũi với người nghèo cũng như những người bị loại trừ, chính là nền tảng cho mối quan tâm của chúng ta đối với sự phát triển toàn diện của những thành phần bị lãng quên nhất trong xã hội.” [123] Trong lòng mình, chúng ta cảm nhận “sự cần thiết phải lắng nghe lời kêu gọi này, phát xuất từ hoạt động giải phóng của ân sủng bên trong mỗi người chúng ta, và do đó đây không phải là một sứ mạng chỉ dành riêng cho một số ít người.” [124]

112. Đôi khi, có những phong trào hoặc các nhóm Kitô hữu xuất hiện mà ít quan tâm hoặc thậm chí không quan tâm gì đến thiện ích chung của xã hội, đặc biệt, việc bảo vệ và thăng tiến những thành phần yếu thế và thiệt thòi nhất. Tuy nhiên, chúng ta không bao giờ được quên rằng tôn giáo, đặc biệt là Kitô giáo, không thể bị giới hạn trong phạm vi riêng tư, như thể các tín hữu không có bổn phận lên tiếng về những vấn đề đang tác động đến xã hội dân sự và các vấn đề liên quan đến các thành viên của nó. [125]

113. Thật vậy, “bất kỳ cộng đoàn Giáo Hội nào, nếu nghĩ rằng mình có thể thoải mái bước đi theo con đường riêng của mình mà không có mối quan tâm sáng tạo và sự hợp tác hiệu quả trong việc giúp người nghèo sống với phẩm giá, và trong việc vươn ra tới mọi người, thì cộng đoàn ấy cũng sẽ có nguy cơ tan rã, cho dù họ có nói nhiều đến các vấn đề xã hội hay chỉ trích các chính quyền đi chăng nữa. Nó sẽ dễ dàng trôi dạt vào một tính thế tục thiêng liêng được ngụy trang bằng các thực hành tôn giáo, những buổi họp vô ích và những lời nói trống rỗng.” [126]

114. Nor is it a question merely of providing for welfare assistance and working to ensure social justice. Christians should also be aware of another form of inconsistency in the way they treat the poor. In reality, “the worst discrimination which the poor suffer is the lack of spiritual care... Our preferential option for the poor must mainly translate into a privileged and preferential religious care.” [127] Yet, this spiritual attentiveness to the poor is called into question, even among Christians, by certain prejudices arising from the fact that we find it easier to turn a blind eye to the poor. There are those who say: “Our task is to pray and teach sound doctrine.” Separating this religious aspect from integral development, they even say that it is the government’s job to care for them, or that it would be better not to lift them out of their poverty but simply to teach them to work. At times, pseudo-scientific data are invoked to support the claim that a free market economy will automatically solve the problem of poverty. Or even that we should opt for pastoral work with the so-called elite, since, rather than wasting time on the poor, it would be better to care for the rich, the influential and professionals, so that with their help real solutions can be found and the Church can feel protected. It is easy to perceive the worldliness behind these positions, which would lead us to view reality through superficial lenses, lacking any light from above, and to cultivate relationships that bring us security and a position of privilege.

114. Vấn đề cũng không chỉ đơn thuần là cung cấp hỗ trợ phúc lợi và làm sao để bảo đảm công bằng xã hội. Các Kitô hữu cũng cần ý thức về một hình thức bất nhất khác trong cách họ đối xử với người nghèo. Thực tế, “sự kỳ thị tồi tệ nhất mà người nghèo phải chịu là việc thiếu sự chăm sóc thiêng liêng... Việc ưu tiên chọn lựa người nghèo của chúng ta phải trước hết chuyển thành một sự chăm sóc tôn giáo cách đặc biệt và ưu tiên.” [127] Tuy nhiên, sự quan tâm thiêng liêng này đối với người nghèo lại bị đặt thành vấn đề, ngay cả giữa những người Kitô hữu, do những định kiến nảy sinh từ việc chúng ta thấy rằng dễ dàng hơn khi làm ơn trước người nghèo. Có những người nói: “Nhiệm vụ của chúng ta là cầu nguyện và giảng dạy giáo lý đúng đắn.” Tách biệt khía cạnh tôn giáo này khỏi sự phát triển toàn diện, họ còn nói rằng đó là công việc của chính phủ để chăm lo cho người nghèo, hoặc rằng tốt hơn là đừng giúp người nghèo thoát khỏi cảnh nghèo nhưng chỉ cần dạy họ cách làm việc. Đôi khi, những dữ liệu mạo danh khoa học được viện dẫn để củng cố cho tuyên bố rằng một nền kinh tế thị trường tự do sẽ tự động giải quyết vấn đề nghèo đói. Hoặc thậm chí cho rằng chúng ta nên chọn làm công tác mục vụ với những người được gọi là tinh hoa, bởi vì, thay vì lãng phí thời gian cho người nghèo, thì tốt hơn là chăm sóc người giàu, những người có ảnh hưởng và các chuyên gia, để nhờ sự giúp đỡ của họ mà có thể tìm ra các giải pháp thực sự và Giáo Hội có thể cảm thấy được an toàn. Thật dễ dàng nhận ra tính thế tục đằng sau những lập trường như thế, điều khiến chúng ta nhìn thực tại qua những lăng kính hời hợt, thiếu ánh sáng từ trời cao, và nuôi dưỡng những mối quan hệ đem lại cho ta cảm giác an toàn và địa vị ưu thế.

Almsgiving today

115. I would like to close by saying something about almsgiving, which nowadays is not looked upon favorably even among believers. Not only is it rarely practiced, but it is even at times disparaged. Let me state once again that the most important way to help the disadvantaged is to assist them in finding a good job, so that they can lead a more dignified life by developing their abilities and contributing their fair share. In this sense, “lack of work means far more than simply not having a steady source of income. Work is also this, but it is much, much more. By working we become a fuller person, our humanity flourishes, young people become adults only by working. The Church’s social doctrine has always seen human work as a participation in God’s work of creation that continues every day, also thanks to the hands, mind and heart of the workers.” [128] On the other hand, where this is not possible, we cannot risk abandoning others to the fate of lacking the necessities for a dignified life. Consequently, almsgiving remains, for the time being, a necessary means of contact, encounter and empathy with those less fortunate.

116. Those inspired by true charity know full well that almsgiving does not absolve the competent authorities of their responsibilities, eliminate the duty of government institutions to care for the poor, or detract from rightful efforts to ensure justice. Almsgiving at least offers us a chance to halt before the poor, to look into their eyes, to touch them and to share something of ourselves with them. In any event, almsgiving, however modest, brings a touch of *pietas* into a society otherwise marked by the frenetic pursuit of personal gain. In the words of the Book of Proverbs: “Those who are generous are blessed, for they share their bread with the poor” (22:9).

Việc bố thí ngày nay

115. Tôi muốn kết thúc bằng cách nói đôi điều về việc bố thí, một việc mà ngày nay không nhận được sự quan tâm cách tích cực, ngay cả giữa các tín hữu. Không những nó hiếm khi được thực hành, mà đôi khi còn bị xem thường. Tôi xin khẳng định một lần nữa rằng cách thức quan trọng nhất để giúp đỡ những người kém may mắn là giúp họ tìm được một công việc tốt, để họ có thể sống một cuộc đời có phẩm giá hơn bằng cách phát triển khả năng của mình và đóng góp phần tương xứng của họ. Theo nghĩa này, “không có việc làm có nghĩa là không có nguồn thu nhập ổn định. Có việc làm cũng vậy, nhưng còn hơn thế nữa. Nhờ làm việc mà chúng ta trở nên một nhân vị trọn vẹn hơn, nhân tính của chúng ta triển nở, người trẻ chỉ trở nên trưởng thành nhờ lao động. Học thuyết xã hội của Giáo Hội luôn coi lao động của con người như một sự tham gia vào công trình sáng tạo của Thiên Chúa, công trình vẫn tiếp diễn mỗi ngày, nhờ vào đôi tay, khối óc và con tim của những người lao động.” [128] Mặt khác, những nơi nào mà điều này không thể thực hiện được, chúng ta không thể liêu lĩnh bỏ mặc người khác phải chịu cảnh thiếu thốn những nhu cầu thiết yếu cho một cuộc sống có phẩm giá. Do đó, việc bố thí vẫn là, ít nhất trong hiện tại, một phương tiện cần thiết để tiếp xúc, gặp gỡ và đồng cảm với những người kém may mắn hơn.

116. Những ai được thúc đẩy bởi đức ái đích thực đều hiểu rõ rằng việc bố thí không hề miễn trừ trách nhiệm của các nhà chức trách có thẩm quyền, cũng không xóa bỏ nghĩa vụ của các cơ quan chính phủ trong việc chăm lo cho người nghèo, hoặc cũng không làm giảm giá trị của những nỗ lực chính đáng nhằm bảo đảm sự công bằng. Việc bố thí ít nhất cũng cho chúng ta cơ hội dừng lại trước người nghèo, nhìn vào mắt họ, chạm đến họ và chia sẻ với họ một phần nào đó của chính con người mình. Trong bất cứ trường hợp nào, việc bố thí, dù khiêm tốn đến đâu, cũng mang đến một chút *tâm lòng* vào một xã hội vốn in dấu sự cuồng nhiệt chạy theo lợi ích cá nhân. Theo lời của Sách Châm Ngôn: “Phúc thay ai có lòng quảng đại, vì họ chia cơm sẻ bánh cho người nghèo.” (22,9)

117. Both the Old and New Testaments contain veritable hymns in praise of almsgiving: “Be patient with someone in humble circumstances, and do not keep him waiting for your alms... Store up almsgiving in your treasury, and it will rescue you from every disaster” (*Sir* 29:8,12). Jesus himself adds: “Sell your possessions, and give alms. Make purses for yourselves that do not wear out, an unfailing treasure in heaven, where no thief comes near and no moth destroys” (*Lk* 12:33).

118. Saint John Chrysostom is known for saying: “Almsgiving is the wing of prayer. If you do not provide your prayer with wings, it will hardly fly.” [129] In the same vein, Saint Gregory of Nazianzus concluded one of his celebrated orations with these words: “If you think that I have something to say, servants of Christ, his brethren and co-heirs, let us visit Christ whenever we may; let us care for him, feed him, clothe him, welcome him, honor him, not only at a meal, as some have done, or by anointing him, as Mary did, or only by lending him a tomb, like Joseph of Arimathea, or by arranging for his burial, like Nicodemus, who loved Christ half-heartedly, or by giving him gold, frankincense and myrrh, like the Magi before all these others. The Lord of all asks for mercy, not sacrifice... Let us then show him mercy in the persons of the poor and those who today are lying on the ground, so that when we come to leave this world they may receive us into everlasting dwelling places.” [130]

117. Cả Cựu Ước lẫn Tân Ước đều chứa đựng những thánh bài ca chân thực ca ngợi việc bố thí: “Hãy kiên nhẫn với người bất hạnh, và đừng để họ chờ đợi sự bố thí của con... Hãy tích trữ của bố thí trong kho tàng của con, và nó sẽ cứu con khỏi mọi tai ương.” (*Hc* 29,8.12). Chính Chúa Giêsu nói thêm: “Hãy bán tài sản của mình đi mà bố thí. Hãy sắm lấy những túi tiền không hề cũ rách, một kho tàng không thể hao hụt ở trên trời, nơi kẻ trộm không hề bén mảng, mối mọt không đục phá.” (*Lc* 12,33)

118. Thánh Gioan Kim Khẩu nổi tiếng với câu nói: “Việc bố thí là đôi cánh của lời cầu nguyện. Nếu bạn không trao cho lời cầu nguyện của mình đôi cánh ấy, thì nó sẽ khó mà bay lên được.” [129] Cùng trong tinh thần đó, Thánh Gregory thành Nazianzus đã kết thúc một trong những bài giảng nổi tiếng của ngài bằng những lời sau: “Nếu anh em nghĩ rằng tôi có điều gì đáng nói, hỡi các tôi tớ của Đức Kitô, là anh em và đồng thừa kế của Người, thì chúng ta hãy thăm viếng Đức Kitô bất cứ khi nào có thể; chúng ta hãy chăm sóc Người, cho Người ăn, cho Người mặc, đón tiếp Người, tôn kính Người, không chỉ trong một bữa ăn, như một số người đã làm, hoặc không chỉ bằng việc xức dầu cho Người, như bà Maria đã làm, hoặc không chỉ bằng cách cho Người mượn ngôi mộ, như Giuse thành Arimathea, hay bằng cách lo liệu việc mai táng cho Người, như ông Nicôđêmô, người đã yêu Đức Kitô một cách nửa vời, hay bằng việc dâng cho Người vàng, nhũ hương và mộc dược, như các đạo sĩ đã làm trước tất cả những người kia. Chúa của muôn loài đòi hỏi lòng thương xót, chứ không phải hy lễ... Vậy thì chúng ta hãy tỏ lòng thương xót đối với Người nơi những người nghèo khổ và những người hôm nay đang nằm trên mặt đất, hầu khi chúng ta lìa bỏ thế gian này, họ sẽ đón nhận chúng ta vào nơi cư ngụ vĩnh hằng.” [130]

119. Our love and our deepest convictions need to be continually cultivated, and we do so through our concrete actions. Remaining in the realm of ideas and theories, while failing to give them expression through frequent and practical acts of charity, will eventually cause even our most cherished hopes and aspirations to weaken and fade away. For this very reason, we Christians must not abandon almsgiving. It can be done in different ways, and surely more effectively, but it must continue to be done. It is always better at least to do something rather than nothing. Whatever form it may take, almsgiving will touch and soften our hardened hearts. It will not solve the problem of world poverty, yet it must still be carried out, with intelligence, diligence and social responsibility. For our part, we need to give alms as a way of reaching out and touching the suffering flesh of the poor.

120. Christian love breaks down every barrier, brings close those who were distant, unites strangers, and reconciles enemies. It spans chasms that are humanly impossible to bridge, and it penetrates to the most hidden crevices of society. By its very nature, Christian love is prophetic: it works miracles and knows no limits. It makes what was apparently impossible happen. Love is above all a way of looking at life and a way of living it. A Church that sets no limits to love, that knows no enemies to fight but only men and women to love, is the Church that the world needs today.

119. Tình yêu và những xác tín sâu xa nhất của chúng ta cần được nuôi dưỡng không ngừng, và chúng ta thực hiện như thế qua những hành động cụ thể của mình. Nếu chỉ ở lại trong thế giới của ý tưởng và lý thuyết, mà không thể hiện chúng bằng những hành vi bác ái thường xuyên và thực tế, thì ngay cả những hy vọng và khát vọng được nuôi dưỡng nhất của chúng ta cũng sẽ dần suy yếu và tàn lụi. Chính vì lý do đó, người Kitô hữu chúng ta không được bỏ quên việc bố thí. Việc ấy có thể được thực hiện theo nhiều cách khác nhau, và chắc chắn theo một cách hiệu quả hơn, nhưng nó vẫn phải được thực hiện. Ít nhất thì làm một điều gì đó vẫn tốt hơn là không làm gì cả. Dù dưới bất cứ hình thức nào, việc bố thí cũng sẽ chạm đến và làm mềm trái tim chai đá của chúng ta. Nó không thể giải quyết vấn đề nghèo đói trên thế giới, nhưng nó vẫn phải được thực hành, với sự khôn ngoan, tận tâm và tinh thần trách nhiệm xã hội. Về phần mình, chúng ta cần bố thí như một cách để vươn tới và chạm vào thân thể đau khổ của người nghèo.

120. Tình yêu Kitô giáo phá bỏ mọi rào cản, đưa những người xa cách lại gần nhau, kết nối những người xa lạ, và hòa giải kẻ thù. Tình yêu ấy vượt qua những vực thẳm mà con người không thể vượt qua, và nó thấm nhập vào tận những góc ngách kín ẩn nhất của xã hội. Với chính bản chất của mình, tình yêu Kitô giáo mang tính tiên tri: nó làm nên những điều kỳ diệu và không biết đến giới hạn. Nó khiến cho điều tưởng chừng không thể lại trở thành có thể. Tình yêu trên hết là một cách nhìn cuộc sống và một cách sống cuộc đời ấy. Một Giáo Hội không đặt giới hạn cho tình yêu, không biết đến kẻ thù nào để chiến đấu nhưng chỉ có những người nam và người nữ để yêu thương, đó chính là Giáo Hội mà thế giới hôm nay đang cần đến.

121. Through your work, your efforts to change unjust social structures or your simple, heartfelt gesture of closeness and support, the poor will come to realize that Jesus' words are addressed personally to each of them: "I have loved you" (Rev 3:9).

121. Qua công việc của anh chị em, qua những nỗ lực của anh chị em nhằm thay đổi các cơ cấu xã hội bất công, hoặc qua những cử chỉ gần gũi và hỗ trợ chân thành, giản dị của anh chị em, người nghèo sẽ nhận ra rằng lời của Chúa Giêsu được ngỏ cách cá vị với từng người trong họ: "Ta đã yêu thương người" (Kh 3,9).

Given in Rome, at Saint Peter's, on 4 October, the Memorial of Saint Francis of Assisi, in the year 2025, the first of my Pontificate.

Ban hành tại Rôma, Đền thờ Thánh Phêrô, ngày 4 tháng 10, Lễ kính Thánh Phanxicô Assisi, năm 2025, năm đầu tiên trong Triều đại Giáo hoàng của tôi.

GIÁO HOÀNG LÊ Ô XIV

(Sr. Emmanuel Phan, FMSR, chuyển ngữ)

[1] Francis, Encyclical Letter *Dilexit Nos* (24 October 2024), 170: AAS 116 (2024), 1422.

[2] *Ibid.*, 171: AAS 116 (2024), 1422-1423.

[3] Francis, Apostolic Exhortation *Gaudete et Exsultate* (19 March 2018), 96: AAS 110 (2018), 1137.

[4] Francis, *Audience with Representatives of the Communications Media* (16 March 2013): AAS 105 (2013), 381.

[5] J. Bergoglio - A. Skorcka, *Sobre el cielo y la tierra*, Buenos Aires 2013, 214.

[6] Paul VI, *Homily at the Mass for the Last Public Session of the Second Vatican Ecumenical Council* (7 December 1965): AAS 58 (1966), 55-56.

[7] Cf. Francis, Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium* (24 November 2013), 187: AAS 105 (2013), 1098.

[8] *Ibid.*, 212: AAS 105 (2013), 1108.

[9] Francis, Encyclical Letter *Fratelli Tutti* (3 October 2020), 23: AAS 112 (2020), 977.

[10] *Ibid.*, 21: AAS 112 (2020), 976.

[11] Council of the European Communities, *Decision (85/8/EEC) on Specific Community Action to Combat Poverty* (19 December 1984), Art. 1(2): *Official Journal of the European Communities*, No. L 2/24.

[12] Cf. John Paul II, *Catechesis* (27 October 1999): *L'Osservatore Romano*, 28 October 1999, 4.

[13] Francis, Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium* (24 November 2013), 197: AAS 105 (2013), 1102.

[14] Cf. Francis, *Message for the 5th World Day of the Poor* (13 June 2021), 3: AAS 113 (2021), 691: “Jesus not only sides with the poor; he also *shares their lot*. This is a powerful lesson for his disciples in every age.”

[15] Francis, Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium* (24 November 2013), 186: AAS 105 (2013), 1098.

[16] Francis, Apostolic Exhortation *Gaudete et Exsultate* (19 March 2018), 95: AAS 110 (2018), 1137.

[17] *Ibid.*, 97: AAS 110 (2018), 1137.

[18] Francis, Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium* (24 November 2013), 194: AAS 105 (2013), 1101.

[19] Francis, *Audience with Representatives of the Communications Media* (16 March 2013): AAS 105 (2013), 381.

[20] Second Vatican Ecumenical Council, Dogmatic Constitution *Lumen Gentium*, 8.

[21] Francis, Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium* (24 November 2013), 48: AAS 105 (2013), 1040.

[22] In this chapter, some of these witnesses are being put forward. This is not being done in an exhaustive manner but rather to demonstrate that care for the poor has always characterized the presence of the Church in the world. A more in-depth reflection on the attention given to those most in need can be found in the following book: V. Paglia, *Storia della povertà*, Milan 2014.

[23] Cf. Ambrose, *De officiis ministrorum* I, cap. 41, 205-206: CCSL 15, Turnhout 2000, 76-77; II, cap. 28, 140-143: CCSL 15, 148-149.

[24] *Ibid.*, II, cap. 28, 140: CCSL 15, 148.

[25] *Ibid.*

[26] *Ibid.*, II, cap. 28, 142: CCSL 15, 148.

[27] Ignatius of Antioch, *Epistula ad Smyrnaeos*, 6, 2: SC 10bis, Paris 2007, 136-138.

[28] Polycarp, *Epistula ad Philippenses*, 6, 1: SC 10bis, 186.

- [29] Justin, *Apologia prima*, 67, 6-7: SC 507, Paris 2006, 310.
- [30] John Chrysostom, *Homiliae in Matthaenum*, 50, 3: PG 58, Paris 1862, 508.
- [31] Ibid. 50, 4: PG 58, 509.
- [32] John Chrysostom, *Homilia in Epistula ad Hebraeos*, 11, 3 : PG 63, Paris 1862, 94.
- [33] John Chrysostom, *Homilia II De Lazaro*, 6: PG 48, Paris 1862, 992.
- [34] Ambrose, *De Nabuthae*, 12, 53: CSEL 32/2, Prague-Vienna-Leipzig 1897, 498.
- [35] Augustine, *Enarrationes in Psalmos*, 125, 12: CSEL 95/3, Vienna 2001, 181.
- [36] Augustine, *Sermo LXXXVI*, 5: CCSL 41Ab, Turnhout 2019, 411-412.
- [37] Pseudo-Augustine, *Sermo CCCLXXXVIII*, 2: PL 39, Paris 1862, 1700.
- [38] Cyprian, *De mortalitate*, 16: CCSL 3A, Turnhout 1976, 25.
- [39] Francis, *Message for the 30th World Day of the Sick* (10 December 2021), 3: AAS 114 (2022), 51.
- [40] Camillus de Lellis, *Rule of the Order of Ministers of the Sick*, 27: M. Vanti (ed.), *Scritti di San Camillo de Lellis*, Milan 1965, 67.
- [41] Louise de Marillac, *Letter to Sisters Claudia Carré and Maria Gaudoin* (28 November 1657): E. Charpy (ed.), *Sainte Louise de Marillac. Écrits*, Paris 1983, 576.
- [42] Basil the Great, *Regulae fusius tractatae*, 37, 1: PG 31, Paris 1857, 1009 C-D.
- [43] *Regula Benedicti*, 53, 15: SC 182, Paris 1972, 614.
- [44] John Cassian, *Collationes*, XIV, 10: CSEL 13, Vienna 2004, 410.
- [45] Benedict XVI, *Catechesis* (21 October 2009): *L'Osservatore Romano*, 22 October 2009, 1.
- [46] Cf. Innocent III, Bull *Operante divinae dispositionis – Primitive Rule of the Trinitarians* (17 December 1198), 2: J.L. Aurrecoechea – A. Moldón (eds.), *Fuentes históricas de la Orden Trinitaria (s. XII-XV)*, Córdoba 2003, 6: “All things, from whatever lawful source they may come, the brothers are to divide them into three equal parts. Insofar as two parts will be sufficient, the works of mercy are to be performed from them, as well as providing for a moderate sustenance for themselves and their necessary household members. The third part is to be reserved for the ransom of captives who are incarcerated for the faith of Christ.”
- [47] Cf. *Constitutions of the Mercedarian Order*, n. 14: Orden de la Bienaventurada Virgen María de la Merced, *Regla y Constituciones*, Rome 2014, 53: “To fulfill this mission, driven by charity, we consecrate ourselves to God with a special vow, called Redemption, by

virtue of which we promise to give our lives, if necessary, as Christ gave his for us, to save Christians who are in extreme danger of losing their faith in new forms of slavery.”

[48] Cf. Saint John Baptist of the Conception, *La regla de la Orden de la Santísima Trinidad*, XX, 1: BAC Maior 60, Madrid, 1999, 90: “In this, the poor and prisoners are like Christ, on whom the sufferings of the world are laid... This holy Order of the Most Holy Trinity summons them and invites them to come and drink the water of the Savior, which means that, if Christ hanging on the cross was redemption and salvation for men, the Order has taken this redemption and wants to distribute it to the poor and save and free the prisoners.”

[49] Cf. Saint John Baptist of the Conception, *El recogimiento interior*, XL, 4: BAC Maior 48, Madrid 1995, 689: “Free will makes man free and master among all creatures, but, God help me, how many are those who, by this way, become slaves and prisoners of the devil, imprisoned and chained by their passions and lusts.”

[50] Francis, *Message for the 48th World Day of Peace* (8 December 2014), 3: AAS 107 (2015), 69.

[51] Francis, *Meeting with Police Prison Officers, Detainees, and Volunteers* (Verona, May 18 May 2024): AAS 116 (2024), 766.

[52] Honorius III, Bull *Solet annuere – Regula bullata* (29 November 1223), chap. VI: SC 285, Paris 1981, 192.

[53] Cf. Gregory IX, Bull *Sicut manifestum est* (17 September 1228), 7: SC 325, Paris 1985, 200: “Sicut igitur supplicastis, altissimae paupertatis propositum vestrum favore apostolico roboramus, auctoritate vobis praesentium indulgentes, ut recipere possessiones a nullo compelli possitis.”

[54] Cf. S.C. Tugwell, (ed.), *Early Dominicans. Selected Writings*, Mahwah 1982, 16-19.

[55] Thomas of Celano, *Vita Secunda, pars prima*, cap. IV, 8: *AnalFranc*, 10, Florence 1941, 135.

[56] Francis, *Address following the visit to the tomb of Don Lorenzo Milani*, (Barbiana, 20 June 2017), 2: AAS 109 (2017), 745.

[57] John Paul II, *Address to the Participants in the General Chapter of the Poor Clerics Regular of the Mother of God of the Pious Schools* (*Piarists*) (5 July 1997), 2: *L’Osservatore Romano*, 6 July 1997, 5.

[58] Ibid.

[59] John Paul II, *Homily for the Mass of Canonization* (18 April 1999): AAS 91 (1999), 930.

[60] Cf. John Paul II, Letter *Iuvenum Patris* (31 January 1988), 9: AAS 80 (1988), 976.

- [61] Cf. Francis, Address to the Participants in the General Chapter of the Institute of Charity (Rosminians) (1 October 2018): *L'Osservatore Romano*, 1-2 October 2018, 7.
- [62] Francis, Homily for the Mass of Canonization (9 October 2022): AAS 114 (2022), 1338.
- [63] John Paul II, Message to the Congregation of the Missionary Sisters of the Sacred Heart (31 May 2000), 3: *L'Osservatore Romano*, 16 July 2000, 5.
- [64] Cf. Pius XII, Papal Brief *Superior iam Aetate* (8 September 1950): AAS 43 (1951), 455-456.
- [65] Francis, Message for the 105th World Day of Migrants and Refugees (27 May 2019): AAS 111 (2019), 911.
- [66] Francis, Message for the 100th World Day of Migrants and Refugees (5 August 2013): AAS 105 (2013), 930.
- [67] Teresa of Calcutta, *Speech on the occasion of the awarding of the Nobel Peace Prize* (Oslo, 10 December 1979): *Aimer jusqu'à en avoir mal*, Lyon 2017, 19-20.
- [68] John Paul II, Address to the Pilgrims who had come to Rome for the Beatification of Mother Teresa (20 October 2003), 3: *L'Osservatore Romano*, 20-21 October 2003, 10.
- [69] Francis, Homily for the Mass and Canonization (13 October 2019): AAS 111 (2019), 1712.
- [70] John Paul II, Apostolic Letter Novo Millennio Ineunte (6 January 2001), 49: AAS 93 (2001), 302.
- [71] Francis, Apostolic Exhortation *Christus Vivit* (25 March 2019), 231: AAS 111 (2019), 458.
- [72] Francis, Address to Participants in the World Meeting of Popular Movements (28 October 2014): AAS 106 (2014), 851-852.
- [73] *Ibid.* : AAS 106 (2014), 859.
- [74] Francis, Address to Participants in the World Meeting of Popular Movements (November 5, 2016): *L'Osservatore Romano*, 7-8 November, 2016, 5.
- [75] Ibid.
- [76] John XXIII, *Radio Message to all the Christian faithful one month before the opening of the Second Vatican Ecumenical Council* (11 September 1962): AAS 54 (1962), 682.
- [77] G. LERCARO, *Intervention in the XXXV General Congregation of the Second Vatican Ecumenical Council* (6 December 1962), 2: AS I/IV, 327-328.

[78] Ibid., 4: AS I/IV, 329.

[79] Institute for Religious Sciences (ed.), *Per la forza dello Spirito. Discorsi conciliari del Card. Giacomo Lercaro*, Bologna 1984, 115.

[80] Paul VI, *Address for the Solemn Inauguration of the Second Session of the Second Vatican Ecumenical Council* (29 September 1963): AAS 55 (1963) 857.

[81] Paul VI, *Catechesis* (11 November 1964): *Insegnamenti di Paolo VI*, II (1964), 984.

[82] Second Vatican Ecumenical Council, Pastoral Constitution *Gaudium et Spes*, 69, 71.

[83] Paul VI, Encyclical Letter *Populorum Progressio* (26 March 1967), 23: AAS 59 (1967), 269.

[84] Cf. *ibid.*, 4: AAS 59 (1967), 259.

[85] John Paul II, Encyclical Letter *Sollicitudo Rei Socialis* (30 December 1987), 42: AAS 80 (1988), 572.

[86] *Ibid.*, AAS 80 (1988), 573.

[87] John Paul II, Encyclical Letter *Laborem Exercens* (14 September 1981), 3: AAS 73 (1981), 584.

[88] Benedict XVI, Encyclical Letter *Caritas in Veritate* (29 June 2009), 7: AAS 101 (2009), 645.

[89] *Ibid.*, 27: AAS 101 (2009), 661.

[90] Second General Conference of the Latin American Bishops, *Medellín Document* (24 October 1968), 14, n. 7: Celam, *Medellín. Conclusiones*, Lima 2005, 131-132.

[91] Francis, Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium* (24 November 2013), 202: AAS 105 (2013), 1105.

[92] *Ibid.*, 205: AAS 105 (2013), 1106.

[93] *Ibid.*, 190: AAS 105 (2013), 1099.

[94] *Ibid.*, 56: AAS 105 (2013), 1043.

[95] Francis, Encyclical Letter *Dilexit Nos* (24 October 2024), 183: AAS 116 (2024), 1427.

[96] John Paul II, Encyclical Letter *Centesimus Annus* (1 May 1991), 41: AAS 83 (1991), 844-845.

[97] Francis, Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium* (24 November 2013), 202: AAS 105 (2013), 1105.

[98] *Ibid.*

- [99] Francis, Encyclical Letter *Fratelli Tutti* (3 October 2020), 22: AAS 112 (2020), 976.
- [100] Francis, Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium* (24 November 2013), 209: AAS 105 (2013), 1107.
- [101] Francis, Encyclical Letter *Laudato Si'* (24 May 2015), 50: AAS 107 (2015), 866.
- [102] Francis, Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium* (24 November 2013), 210: AAS 105 (2013), 1107.
- [103] Francis, Encyclical Letter *Laudato Si'* (24 May 2015), 43: AAS 107 (2015), 863.
- [104] *Ibid.*, 48: AAS 107 (2015), 865.
- [105] Francis, Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium* (24 November 2013), 180: AAS 105 (2013), 1095.
- [106] Congregation for the Doctrine of the Faith, *Instruction on Certain Aspects of the "Theology of Liberation"* (6 August 1984) XI, 18: AAS 76 (1984), 907-908.
- [107] Fifth General Conference of the Latin American and Caribbean Bishops, *Aparecida Document*, (29 June 2007), n. 392, Bogotá 2007, pp. 179-180. Cf. Benedict XVI, *Address at the Inaugural Session of the Fifth General Conference of the Bishops of Latin America and the Caribbean* (13 May 2007), 3: AAS 99 (2007), 450.
- [108] Cf. Fifth General Conference of the Latin American and Caribbean Bishops, *Aparecida Document* (29 June 2007), nn. 43-87, pp. 31-47.
- [109] Fifth General Conference of the Latin American and Caribbean Bishops, *Final Message* (29 May 2007), n. 4, Bogotá 2007, p. 275.
- [110] Fifth General Conference of the Latin American and Caribbean Bishops, *Aparecida Document* (29 June 2007), n. 398, p. 182.
- [111] Francis, Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium* (24 November 2013), 199: AAS 105 (2013), 1103-1104.
- [112] *Ibid.*, 198: AAS 105 (2013), 1103.
- [113] *Ibid.*
- [114] Fifth General Conference of the Bishops of Latin America and the Caribbean, *Aparecida Document* (29 June 2007), n. 397, p. 182.
- [115] Francis, Encyclical Letter *Fratelli Tutti* (3 October 2020), 64: AAS 112 (2020), 992.

[116] Francis, Apostolic Exhortation *Gaudete et Exsultate* (19 March 2018), 98: AAS 110 (2018), 1137.

[117] Francis, Encyclical Letter *Fratelli Tutti* (3 October 2020), 65-66: AAS 112 (2020), 992.

[118] Gregory the Great, *Homilia* 40, 10: SC 522, Paris 2008, 552-554.

[119] *Ibid.*, 6: SC 522, 546.

[120] *Ibid.*, 3: SC 522, 536.

[121] John Paul II, Encyclical Letter *Centesimus Annus* (1 May 1991), 57: AAS 83 (1991), 862-863.

[122] Francis, *Vigil of Pentecost with the Ecclesial Movements* (18 May 2013): *L'Osservatore Romano* 20-21 May 2013, 5.

[123] Francis, Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium* (24 November 2013), 186: AAS 105 (2013), 1098.

[124] *Ibid.*, 188: AAS 105 (2013), 1099.

[125] Cf. *ibid.*, 182-183: AAS 105 (2013), 1096-1097.

[126] *Ibid.*, 207: AAS 105 (2013), 1107.

[127] *Ibid.*, 200: AAS 105 (2013), 1104.

[128] Francis, *Address at the Meeting with Representatives of the World of Labor at the Ilva Factory in Genoa* (27 May 2017): AAS 109 (2017), 613.

[129] Pseudo-Chrysostom, *Homilia de Jejunio et Eleemosyna*: PG 48, 1060.

[130] Gregory Nazianzus, *Oratio* XIV, 40: PG 35, Paris 1886, 910.